DAIKIN

Lưu ý

- Yêu cầu người lắp đặt hay nhà thầu có kinh nghiệm để lắp đặt sản phẩm. Không nên lắp đặt mà không có hướng dẫn của nhà sản xuất. lắp đặt bất cẩn sẽ gây rò rỉ môi chất hay nước, chập điện, cháy nổ…
- Sử dụng các phụ tùng, linh kiện được cung cấp hoặc chỉ định bởi Daikin. Yêu cầu đơn vị lắp đặt hoặc nhà thầu có chuyên môn lắp đặt những phụ tùng, linh kiện này. Sử dụng các phụ tùng, linh kiện trái phép hoặc lắp không đúng có thể gây rò rỉ nước hay môi chất lạnh, chập điện, cháy nổ.
- Đọc kỹ Hướng dẫn sử dụng trước khi dùng sản phẩm. Tài liệu hướng dẫn cung cấp các chỉ dẫn quan trọng về an toàn cũng như cảnh báo các vấn đề cần lưu ý khi sử dụng. Đảm bảo tuân thủ các hướng dẫn và cảnh báo này.

Mọi thắc mắc, vui lòng liên hệ với nhà nhập khẩu ủy quyền, nhà phân phối hoặc các cửa hàng bán lẻ tại địa phương

Lưu ý về ăn mòn sản phẩm:

1. Máy điều hòa không khí không nên lắp đặt ở khu vực có chất ăn mòn như axít, kiềm.
2. Trường hợp dàn nóng được lắp đặt gần bờ biển, tránh đặt trực tiếp theo hướng gió biển.
   Vui lòng liên hệ với nhà cung cấp tại địa phương để được tư vấn khi gặp trường hợp này.

Đại lý phân phối

DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG
HOTLINE
1800 6777
1800 1577
(miễn phí)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH
Tầng 14-15, tòa nhà Nam Á,
201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (08) 62 504 888 Fax: (08) 62 504 999

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (04) 35 657 677 Fax: (04) 35 657 688

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,
P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (031) 383 2900 Fax : (031) 383 2909

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Tầng 12, tòa nhà PVcomBank,
Lô A2.1, Đường 30/4, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0511) 362 4250 Fax: (0511) 362 4251

CHI NHÁNH CẦN THƠ
37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 626 9977 Fax: (0710) 625 8959

www.daikin.com.vn

●Các đặc tính kỹ thuật, kiểu dáng và thông tin trong cuốn sách này có thể thay đổi mà không cần báo trước.

© All rights reserved

Printed in Vietnam 08/16/001 DAV

DAIKIN VRV IV Chỉ làm lạnh / Hai chiều lạnh sưởi 50 Hz

DAIKIN

VNPCVVN1615

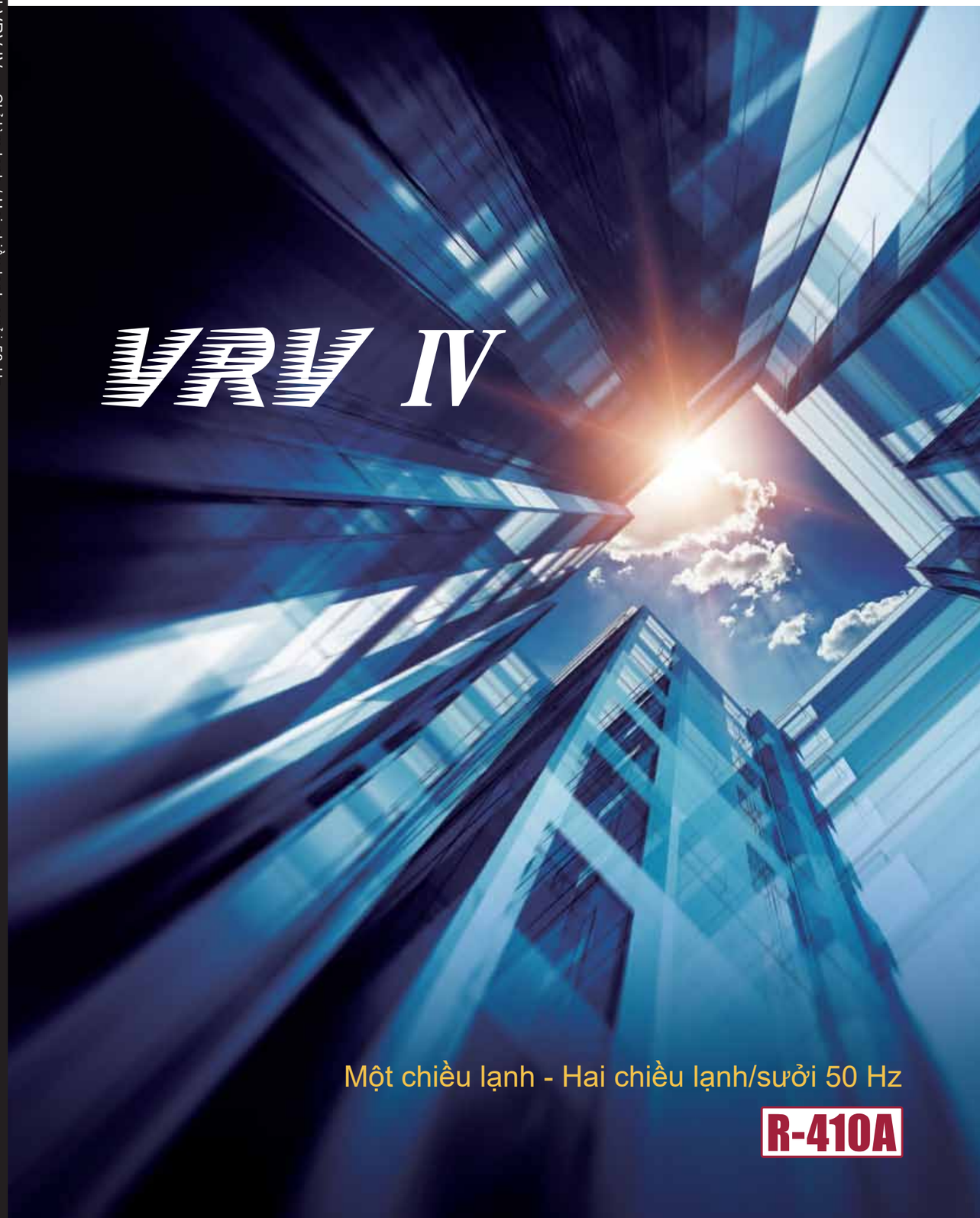

Hệ thống VRV IV Thế hệ mới

VRV IV

Ra mắt lần đầu tiên ở Nhật vào năm 1982, hệ thống Daikin ***VRV*** được đón nhận nồng nhiệt tại các thị trường trên toàn thế giới trong suốt 30 năm qua. Giờ đây, Daikin tự hào giới thiệu hệ thống ***VRV IV*** thế hệ tiếp theo. Hệ thống mới cung cấp dòng sản phẩm đa dạng đáp ứng quy mô của mọi công trình đồng thời nâng cao khả năng tiết kiệm điện năng, tiện nghi và dễ dàng lắp đặt.

Mở rộng dãy sản phẩm

3 kiểu kết nối lên đến 60 HP

Tiết kiệm điện năng

COP cao và công nghệ VRT tiên tiến

Dễ dàng lắp đặt

Thiết kế gọn nhẹ

Tiện nghi

Độ ồn thấp

** VRV là thương hiệu của tập đoàn DAIKIN*

Mục lục

Tính năng chính
P03
Các kiểu dàn nóng
P17
Các kiểu dàn lạnh
P21
Thông số kỹ thuật
P48
Tổ hợp dàn nóng
P81
Danh sách thiết bị tùy chọn
P83
Hệ thống điều khiển
P91
Dòng sản phẩm thiết bị xử lý không khí
P104
Thiết bị xử lý không khí AHU
P120

Hiệu suất vận hành tối ưu

Dãy sản phẩm được mở rộng bao gồm 3 loại

Loại COP Cao

Cho phép tiết kiệm thêm điện năng
12 HP-50 HP với 4 kiểu model mới

	VRV Ⅲ	VRV IV	
COP ở chế độ làm lạnh	3.94	4.39	Tăng 11%
Diện tích lắp đặt	1.66 m²	2.13 m²	
Trọng lượng sản phẩm	490 kg	555 kg	

Loại tiêu chuẩn

Cung cấp công suất lên đến 60 HP
6 HP-60 HP với 3 model mới

	VRV Ⅲ	VRV IV	
COP ở chế độ làm lạnh	3.94	3.99	Giảm 14%
Diện tích lắp đặt	1.66 m²	1.42 m²	
Trọng lượng sản phẩm	490 kg	380 kg	Giảm 22%

Loại tiết kiệm diện tích

Sản phẩm mới với thiết kế gọn nhẹ
18 HP-50 HP với 17 kiểu model mới

	VRV Ⅲ	VRV IV	
COP ở chế độ làm lạnh	3.94	3.11	Giảm 43%
Diện tích lắp đặt	1.66 m²	0.95 m²	
Trọng lượng sản phẩm	490 kg	320 kg	Giảm 35%

Dãy công suất dàn nóng

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Loại COP cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiết kiệm không gian							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					

Tiết kiệm điện năng

Hiệu suất (COP) cao hơn

COP ở tải toàn phần 100%

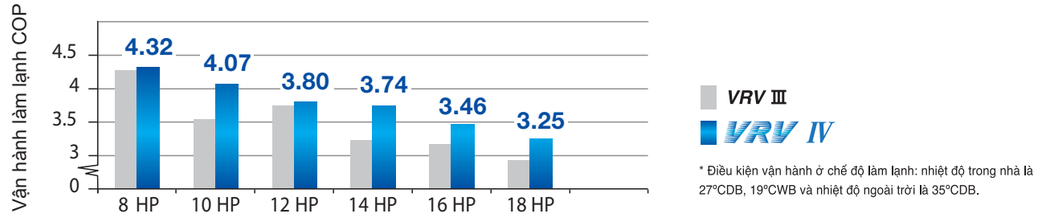

* Điều kiện vận hành ở chế độ làm lạnh: nhiệt độ trong nhà là 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời là 35°CDB.

Hiệu suất (COP) cao hơn

COP ở tải toàn phần 50%

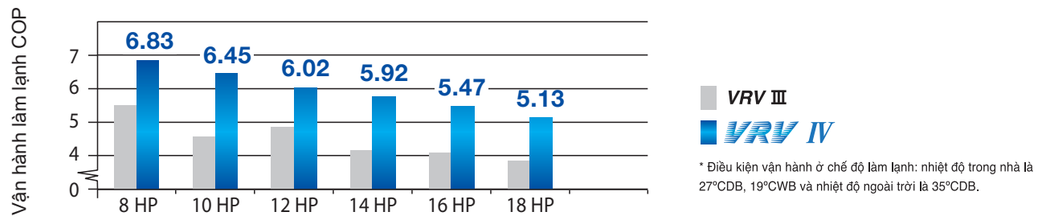

* Điều kiện vận hành ở chế độ làm lạnh: nhiệt độ trong nhà là 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời là 35°CDB.

Hiệu suất (COP) cao hơn

COP đối với 10 HP

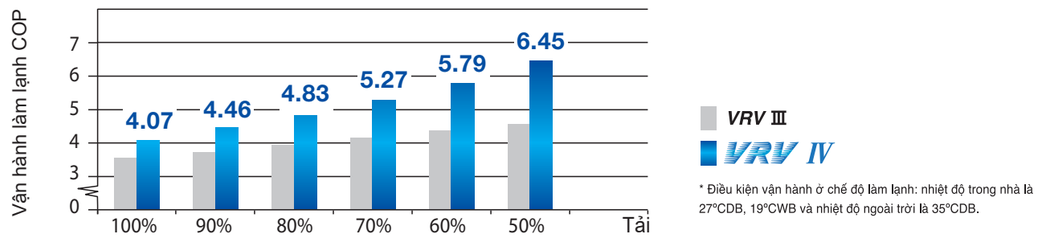

* Điều kiện vận hành ở chế độ làm lạnh: nhiệt độ trong nhà là 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời là 35°CDB.

Hiện thực hóa công nghệ nhỏ gọn với hiệu suất vượt trội

VRV Ⅲ 20 HP

Giảm 43%
Diện tích lắp đặt

VRV IV 20 HP

Là một nhà phát minh hàng đầu thế giới, Daikin đã đạt được tiến bộ vượt bậc trong việc kết hợp 2 mô đun máy truyền thống thành 1 mô đun dành cho model 20 HP. Điều này cho phép giảm 43% diện tích lắp đặt so với model 20 HP của hệ thống VRV III trước đây.

Với niềm đam mê không giới hạn trong việc mang lại một sản phẩm chất lượng cao và những giải pháp công nghệ tiên tiến, model 20 HP mới được thiết kế với những lợi ích sau:

Lợi ích của thiết kế mới

1. Gia tăng diện tích bề mặt của dàn trao đổi nhiệt giúp trao đổi nhiệt tốt hơn
2. Dễ bảo trì
3. Làm mát đầy đủ cho các thành phần điện
4. Loại bỏ hiện tượng trở hút gia tăng lưu lượng gió

Gia tăng diện tích bề mặt của dàn trao đổi nhiệt

Dàn trao đổi nhiệt 4 mặt đặc biệt đảm bảo đủ diện tích bề mặt cho việc trao đổi nhiệt so với dàn trao đổi nhiệt 3 mặt truyền thống. Đặc điểm này cải thiện hiệu suất tản nhiệt mà không cần gia tăng diện tích dàn nóng.

VRV Ⅲ

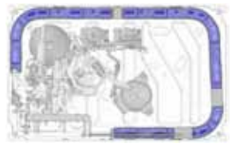

VRV IV

Dễ bảo trì

Với thiết kế của hệ thống VRV III trước đây, các thành phần điện thường được đặt ở mặt trước. Do đó cần tháo rời toàn bộ trước khi thực hiện bảo trì.

Với thiết kế mới, các thành phần điện được đặt phía trên giúp thuận tiện cho quá trì bảo trì.

Ngoài ra, dàn trao đổi nhiệt ở mặt bên có thể được mở rộng tại vị trí của các thành phần điện trước kia giúp gia tăng hiệu suất hoạt động của dàn tản nhiệt.

VRV Ⅲ

VRV IV

Làm mát đầy đủ cho các thành phần điện

Model 20 HP mới được thiết kế với hộp điện đặt bên trên ở giữa khu vực áp suất thấp và cao. Thiết kế này cho phép lưu lượng gió lớn hơn đi từ áp suất thấp đến áp suất cao do chênh lệch áp suất cao hơn.

Những lỗ nhỏ được tạo ra trong hộp điện gần đường vào của quạt thổi, vì thế có thể đạt được mức chênh lệch áp suất đáng kể so với VRV III.

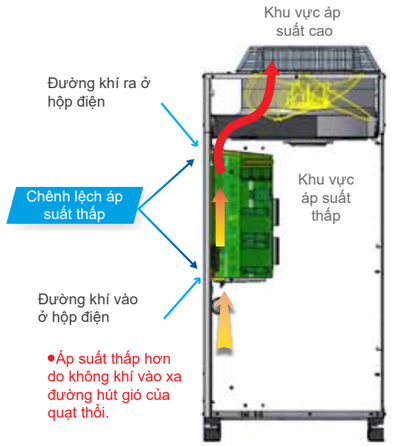

VRV Ⅲ

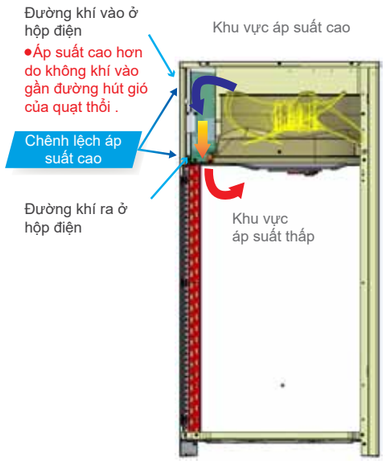

VRV IV

Loại bỏ hiện tượng trở hút

Không ảnh hưởng đến lưu lượng gió của quạt, các thành phần điện được thiết kế lại đặt ở phía trên tận dụng không gian chết ở các model VRV III. Việc làm loại bỏ hiện tượng trở hút.

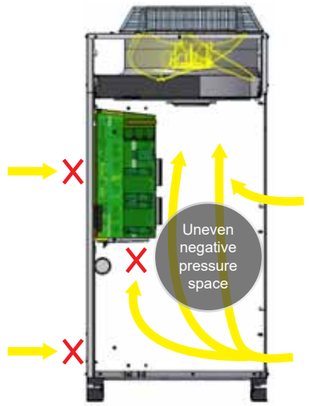

VRV Ⅲ

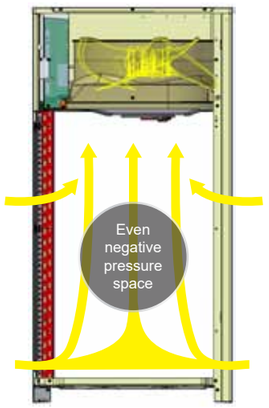

VRV IV

Công nghệ tiết kiệm điện năng tiên tiến cho VRV

Cá biệt hóa VRV để đạt hiệu suất hàng năm tối ưu

Hệ thống **VRV IV** hiện nay sử dụng công nghệ VRT.
VRT tự động điều chỉnh nhiệt độ làm lạnh theo nhu cầu của từng khu vực và điều kiện thời tiết, do đó cải thiện hiệu suất năng lượng thường niên và duy trì sự thoải mái. Với công nghệ tiên tiến này, chi phí vận hành được giảm xuống thấp nhất.

Variable Refrigerant Temperature

Điện năng được giảm xuống bằng cách nào?

Ở chế độ làm lạnh, nhiệt độ bay hơi (Te) tăng lên để giảm thiểu tối đa sự chênh lệch với nhiệt độ ngưng tụ. Ở chế độ sưởi, nhiệt độ ngưng tụ (Tc) giảm xuống để giảm thiểu tối đa sự chênh lệch đối với nhiệt độ bay hơi. Như vậy, máy nén sẽ làm việc ít hơn làm giảm điện năng tiêu thụ.

■ Vòng tuần hoàn môi chất lạnh

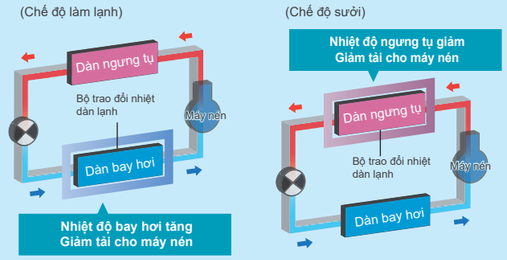

■ Sự thay đổi của nhiệt độ bay hơi và COP phụ thuộc vào sự thay đổi tải nhiệt trong không gian điều hòa

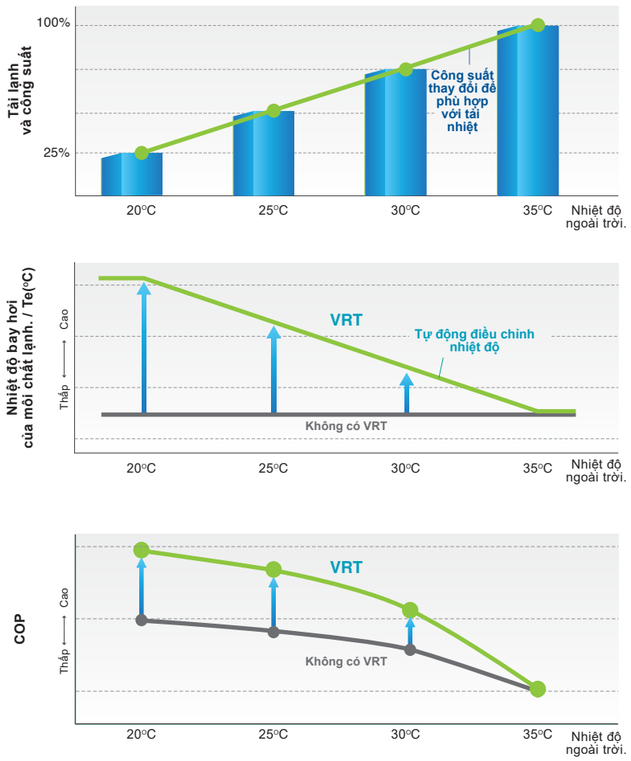

Năng suất lạnh thay đổi khi tải của hệ thống điều hòa thay đổi theo nhiệt độ bên ngoài

Trong trường hợp nhiệt độ bay hơi cố định, sẽ xảy ra tình trạng quá lạnh, thất thoát nhiệt và các hiện tượng không hiệu quả khác sẽ xuất hiện.

Bộ điều khiển tự động điều chỉnh nhiệt độ theo sự thay đổi tải nhiệt

Hiệu suất năng lượng gia tăng mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái

Hệ thống mới tiết kiệm điện năng hơn

Chế độ cơ bản giúp duy trì sự thoải mái tối ưu.
VRT được áp dụng nhằm tiết kiệm điện năng và ngăn tình trạng quá lạnh hoặc quá nóng.

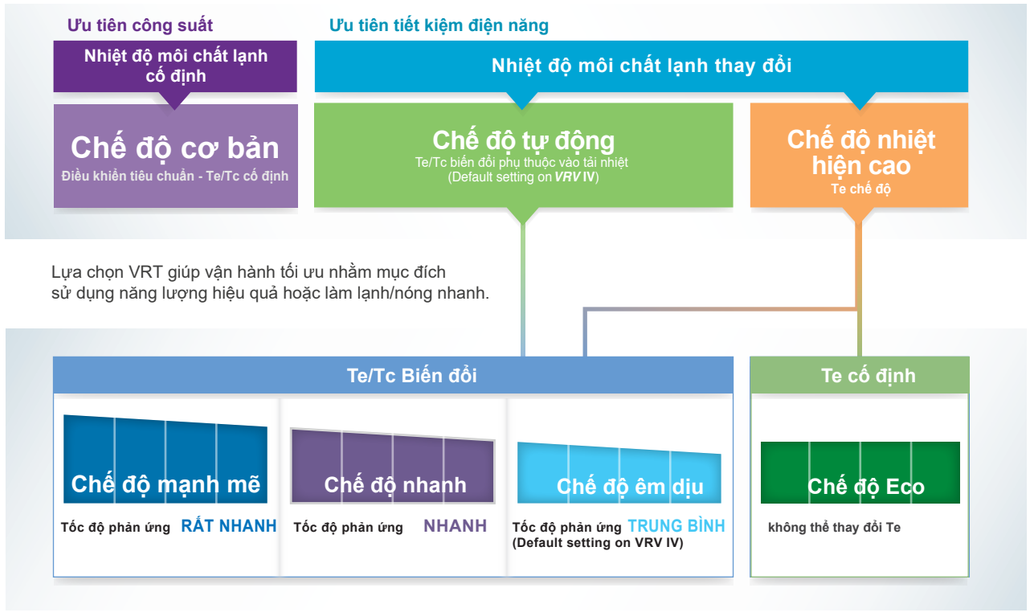

VRT làm lạnh nhanh hơn rút ngắn thời gian ổn định nhiệt độ.

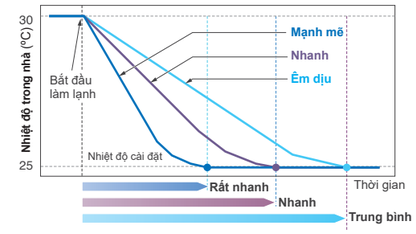

Chế độ mạnh mẽ	• **Công suất có thể được đẩy lên trên 100% khi cần thiết.** Nhiệt độ môi chất lạnh có thể xuống thấp hơn khi làm lạnh (lên cao hơn khi làm nóng) so với nhiệt độ cài đặt thấp nhất (cao nhất khi làm nóng). • **Ưu tiên tốc độ phản ứng rất nhanh.** Nhiệt độ môi chất lạnh giảm xuống (hoặc lên cao khi làm nóng) nhanh để giữ nhiệt độ ổn định.
Chế độ nhanh	• **Ưu tiên tốc độ phản ứng nhanh.** Nhiệt độ môi chất lạnh giảm xuống (hoặc lên cao khi làm nóng) nhanh để giữ nhiệt độ ổn định.
Chế độ êm dịu	• **Ưu tiên hiệu suất** Nhiệt độ môi chất lạnh giảm xuống (hoặc lên cao khi làm nóng) từ từ ưu tiên cho hiệu suất của hệ thống thay vì tốc độ phản ứng.

Đề nghị sử dụng trong những trường hợp này

■ **Chỉ làm lạnh những khu vực có sự chênh lệch nhiệt độ hàng ngày**

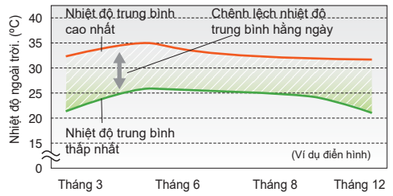

VRT đặc biệt hiệu quả vào ban đêm khi nhiệt độ xuống thấp

■ **Làm lạnh/sưởi khu vực có những thời điểm nhiệt độ ngoài trời ôn hòa.**

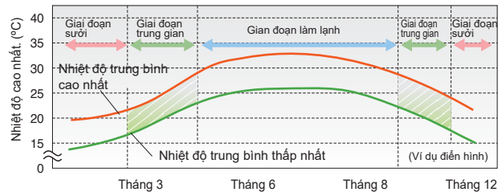

VRT đặc biệt hiệu quả đối với giai đoạn trung gian.

Thiết kế hệ thống linh động hơn

Thêm lựa chọn vị trí lắp đặt

Chiều dài đường ống dài

Đường ống dài mang tới sự linh động trong thiết kế đáp ứng nhu cầu của các tòa nhà lớn.

Chỉ kết nối với các dàn lạnh *VRV*

Chiều dài ống thực tế tối đa **165 m**

Chiều dài ống tương ứng tối đa **190 m**

Tổng chiều dài ống tối đa **1000 m**

Chênh lệch độ cao tối đa
giữa dàn lạnh và dàn nóng **90 m** *2

Chênh lệch độ cao tối đa
giữa các dàn lạnh **30 m** Cao hơn 15m so với VRV III

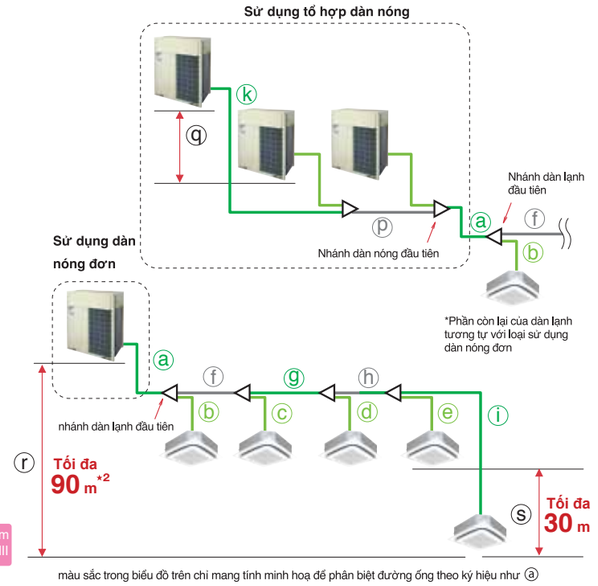

		Chiều dài ống thực tế	Ví dụ	Chiều dài ống tương đương
Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài ống dẫn môi chất lạnh	**165** m	a+f+g+h+i	**190** m
	Tổng chiều dài	**1000** m	a+b+c+d+e+f+g+h+i	—
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	**90** m*1	f+g+h+i	—
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng cuối cùng	**10** m	k+p	**13** m

			Chênh lệch	Ví dụ
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Đa tính năng)		**5** m	q
	Giữa các dàn lạnh		**30** m	s
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên	**90** m*2	r
		Nếu dàn nóng ở dưới	**90** m*2	r

*1. Đến 40m: Không có yêu cầu nào đặc biệt. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điệu kiện. Để tận dụng tối đa chiều dài đường ống 90m, một số điều kiện và yêu cầu phải được đáp ứng. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.
*2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%.

Tỷ lệ kết nối
50%–200%

Tỷ lệ kết nối =
Tổng công suất danh nghĩa của các dàn lạnh
công suất danh nghĩa của các dàn nóng

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh VRV

Các dàn lạnh VRV thích hợp	models FXDQ, FXSQ, FXMQ-P, FXAQ, FXB(P)Q	Các kiểu dàn lạnh VRV khác*1
Dàn nóng đơn	200%	**200%**
Tổ hợp 2 dàn nóng		**160%**
Tổ hợp 3 dàn nóng		**130%**

*1 Đối với các model FXFQ25LU,FXFQ25S và FXVQ, tỉ lệ tối đa là 130% cho toàn bộ các kiểu dàn nóng.
Lưu ý: Nếu công suất vận hành của dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải được vận hành ở lưu lượng gió thấp.
*Xem trang 81-82 để biết thêm về tổ hợp dàn nóng.

Tổ hợp kết nối dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng.

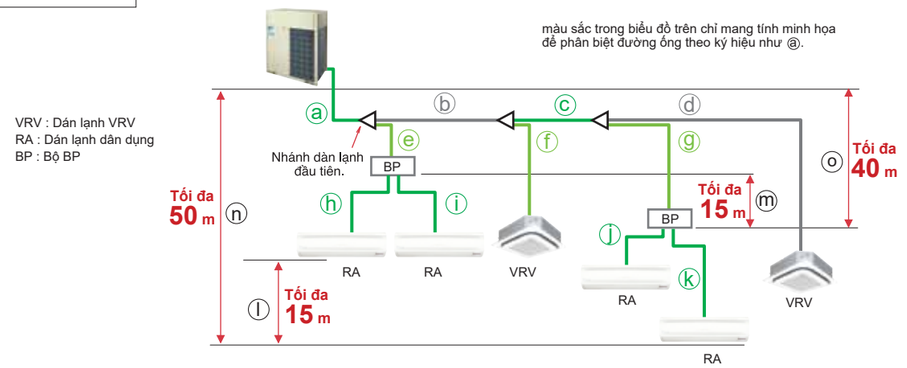

Tổ hợp kết nối dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối dàn lạnh dân dụng.

			Chiều dài ống thực tế	Ví dụ
	Chiều dài ống dẫn môi chất lạnh		**100** m	a+b+c+g+k, a+b+c+d
	Tổng chiều dài ống		**250** m	a+b+c+d+e+f+g+h+i+j+k
Chiều dài ống cho phép tối đa	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa của dàn lạnh < 60.	**2** m–**15** m	h, i, j, k
		Nếu công suất danh nghĩa của dàn lạnh = 60.	**2** m–**12** m	
		Nếu công suất danh nghĩa của dàn lạnh= 71.	**2** m–**8** m	
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh VRV xa nhất.		**50** m*1	b+c+g, b+c+d
Chiều dài ống cho phép tối thiểu	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên		**5** m	a

			Chênh lệch	Ví dụ
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn lạnh		**15** m	l
	Giữa các bộ BP		**15** m	m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên	**50** m	n
		Nếu dàn nóng ở trên	**40** m	n
	Giữa dàn nóng và bộ BP		**40** m	o

*1.Khi chiều dài ống quá 20m, kích cỡ ống chính (ống hơi và ống lỏng) phải gia tăng. Tham khảo sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

*Khi tổ hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng được kết nối hoặc khi chỉ kết nối với các dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%, đối với các model chiều lạnh và từ 80% đến 130% đối với các model 2 chiều lạnh/sưởi. Xem trang 82 để biết thêm thông tin chi tiết về tổ hợp kết nối dàn nóng.

Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng ***VRV IV*** đạt được áp suất tĩnh ngoài cao lên đến 78.4 Pa, đảm bảo sự tản nhiệt hiệu quả và giúp thiết bị vận hành ổn định theo bố trí phân cấp hoặc tập trung.

78.4 Pa
- Thêm lựa chọn về góc của cửa chớp.
- Tác dụng tản nhiệt hiệu quả ở cả cách bố trí phân cấp và tập trung.

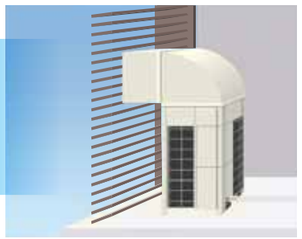

Hệ thống ổn định và đáng tin cậy

Tính năng tiên tiến đảm bảo hệ thống ổn định và vận hành thử nghiệm chính xác hơn

Vận hành thử nghiệm tự động hiệu quả

Hệ thống Daikin **VRV IV** kết hợp chức năng vận hành thử nghiệm hiệu quả và đơn giản, không chỉ đẩy nhanh quá trình lắp đặt, mà còn nâng cao chất lượng cài đặt tại công trình.

- Tự động kiểm tra dây dẫn giữa dàn nóng và dàn lạnh để xem liệu dây dẫn có bị lỗi hay không.
- Kiểm tra và chỉnh sửa chiều dài ống thực tế.
- Tự động kiểm tra tình trạng của van chặn ở mỗi dàn nóng để đảm bảo hệ thống điều hòa vận hành trong suốt.

Lắp đặt dễ dàng

Thiết kế gọn nhẹ

Hệ thống VRV IV tích hợp cao với dàn nóng nhỏ gọn giúp tận dụng tối đa không gian lắp đặt.

VRV Ⅲ 12 HP → VRV IV 12 HP

Diện tích lắp đặt	0.95 m²	0.71 m²	Giảm 25%
Khối lượng	285 kg	195 kg	Giảm 32%

Vận hành thử và dịch vụ sau bán hàng đơn giản.

Hiển thị thông tin bằng màn hình đèn LED.

Hệ thống **VRV IV** sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành thử và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một các dễ dàng.

Màn hình đèn LED 7 đoạn hiển thị

Thể hiện thông tin vận hành hệ thống trực tiếp

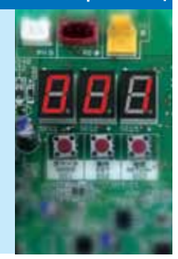

Màn hình đèn led thông thường

Chỉ ra thông tin vận hành hệ thống bằng đèn đọc phát tín hiệu trạng thái đi ốt khác nhau không hiệu quả.

Bộ cấu hình *VRV*

- Bộ cấu hình VRV là giải pháp phần mềm tiên tiến cho phép tạo cấu hình hệ thống và chạy thử nghiệm thu dễ dàng.
- Cần ít thời gian hơn trên mái nhà (sân thượng) để cấu hình dàn nóng.
- Hệ thống đa chức năng ở các khu vực khác nhau có thể được quản lý chính xác theo cùng một cách qua đó tạo thuận lợi cho vận hành thử các hạng mục chính được thực hiện một cách dễ dàng.
- Các cài đặt ban đầu cho dàn nóng có thể dễ dàng khôi phục

Công nghệ dàn nóng hoạt động luân phiên

Tự động hoạt động luân phiên

Khi khởi động, VRV IV sẽ kích hoạt chế độ hoạt động luân phiên để đảm bảo cân bằng thời gian hoạt động của từng dàn nóng để tăng tuổi thọ của thiết bị và vận hành ổn định.

Hệ thống ổn định và đáng tin cậy

Tính năng I-demand

Giới hạn điện năng tiêu thụ được cài đặt chính xác với 11 cấp độ. Có thể thực hiện cắt giảm công suất đỉnh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

*Cài đặt trên bo mạch dàn lạnh.

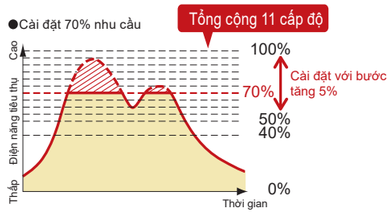

Chức năng vận hành dự phòng kép cho những sự cố không mong muốn

Chức năng vận hành dự phòng kép

Hệ thống Daikin **VRV IV** được tăng cường chức năng vận hành dự phòng kép, bảo đảm việc sử dụng máy điều hòa tại khu vực này ở mức độ lớn nhất bằng việc kích hoạt khẩn cấp các chức năng vận hành dự phòng ngay cả khi có sự cố xảy ra ở một hệ thống thiết bị điều hòa không khí.
Trong trường hợp sự cố xảy ra, chế độ vận hành khẩn cấp có thể được kích hoạt dễ dàng cho phép hệ thống còn lại hoạt động ở một mức giới hạn nào đó.

Chức năng vận hành dự phòng máy

Nếu xảy ra sự cố ở một dàn nóng...
Chế độ vận hành khẩn cấp được thiết lập và kích hoạt một cách dễ dàng bằng điều khiển từ xa cho dàn lạnh (dành cho các hệ thống bao gồm hai hoặc nhiều dàn nóng).

Chức năng vận hành máy nén dự phòng

Nếu sự cố xảy ra ở một máy nén...
Chế độ hoạt động khẩn cấp dễ dàng được thiết lập và kích hoạt bởi dàn nóng (dành cho hệ dàn nóng đơn model RX(Y)Q14-20TY1).

Dải nhiệt độ hoạt động rộng hơn

Phạm vi hoạt động linh hoạt của hệ thống VRV IV giúp giảm thiểu giới hạn của vị trí lắp đặt. Dãy hoạt động sưởi có thể xuống thấp đến -20°C, trong khi làm lạnh lên đến 49°C. Đạt được kết quả này là nhờ việc sử dụng máy nén dạng vòm áp suất cao.

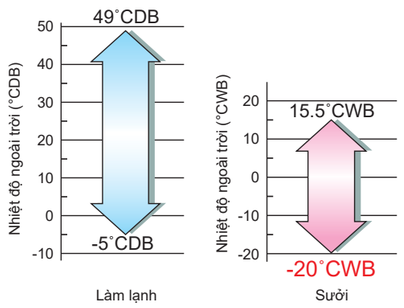

Dễ bảo trì

VRV IV mang đến những tính năng bảo trì cho phép tắt dàn lạnh mà không cần tắt toàn bộ hệ thống VRV. Tính năng này tiện lợi trong thời gian bảo trì vì những dàn lạnh còn lại vẫn hoạt động bình thường.

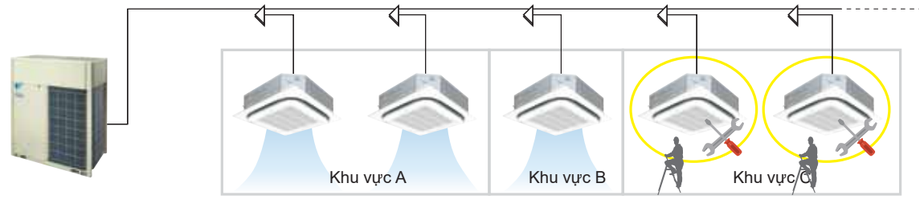

* Cài đặt tại công trình.
Tính năng này không áp dụng đối với kết nối qua bộ BP.
Liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

Tiện nghi, thoải mái

Độ ồn hoạt động thấp

Cải thiện hiệu suất tản nhiệt, giúp giảm độ ồn khi vận hành.

Sound level(dB(A))

	6 HP	8 HP	10 HP	12 HP
VRV III	57	57	58	60
VRV IV	55	56	57	59

1-2 dB(A) reduction than conventional model

Lưu lượng gió lớn, áp suất tĩnh cao và công nghệ yên tĩnh

Không làm tăng độ ồn, những công nghệ phân tích tiên tiến được áp dụng để tối ưu hóa thiết kế quạt và gia tăng lưu lượng gió và áp suất tĩnh ngoài cao.

Tính năng hoạt động êm ban đêm

Bo mạch dàn nóng tự động ghi nhớ thời gian khi nhiệt độ ngoài trời lên cao nhất. Nó sẽ kích hoạt chế độ vận hành êm ban đêm sau 8h*1, và trở lại chế độ bình thường sau đó khi duy trì trong 9h*2.

*1 8h là cài đặt ban đầu, có thể cài đặt 6h hoặc 10h
*2 9h là cài đặt ban đầu, có thể cài đặt 8h hoặc 10h

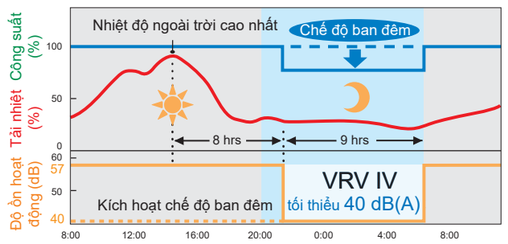

Ghi chú:
- Tính năng có sẵn khi cài đặt tại công trình
- Độ ồn hoạt động ở chế độ hoạt động êm là giá trị thực tế được đo bởi công ty chúng tôi.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian thể hiện ở trên chỉ là ví dụ.

Máy nén biến tần DC kích thước nhỏ công suất lớn

Máy nén biến tần công suất lớn sử dụng vật liệu độ bền cao, tạo ra máy nén 12 HP với kích thước chỉ 8HP.

Phát triển vật liệu độ bền cao.

Tăng sức bền 2.4 lần so với vật liệu thông thường.
Vật liệu mới: 600 MPa
Vật liệu thông thường : 250 MPa
Gia tăng thể tích khoang nén bằng thiết kế xoắn ốc mỏng.

Kết quả của độ dày thành xoắn ốc được làm mỏng là thể tích khoang nén tăng 50%

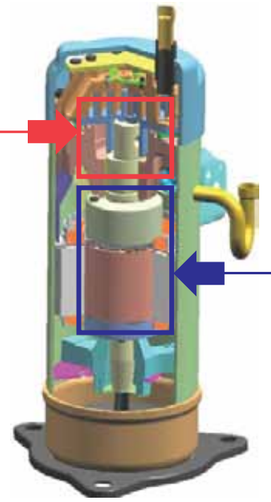

Mô tơ dây cuốn tập trung kích thước nhỏ hiệu suất cao.

Mô tơ dây cuốn phân bố (Máy nén 8 HP hiện tại) | Mô tơ dây cuốn tập trung (Máy nén 12 HP mới)

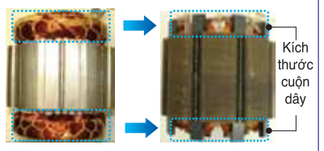

Cuộn dây kích thước nhỏ sử dụng dây cuốn tập trung làm giảm tổn thất đồng (Điện trở cuốn).

Cải thiện hiệu suất mô tơ tốc độ thấp (Cải thiện hiệu suất trung gian).

Động cơ ODM

Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.

Ưu điểm của ODM

Nhờ đường kính rotor lớn,
① Mô men xoắn lớn với cùng lực điện từ
② Vòng quay ổn định ở mọi tốc độ, có thể vận hành với số vòng quay ít.

Mô men xoắn tốc độ cao ít tiêu hao năng lượng → Hiệu suất cao

Dàn trao đổi nhiệt tích hợp cao

Cải thiện đặc tính bằng cách tăng diện tích dàn trao đổi nhiệt trong khi không thay đổi không gian lắp đặt.

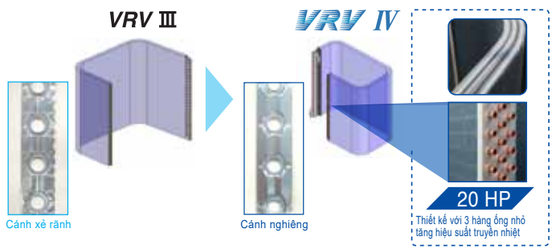

Đặc tính của dàn trao đổi nhiệt tích hợp cao hơn hẳn (tăng số hàng, giảm bước cánh) giảm trợ lực gió bằng cách thay ống đồng đến Ø7.

Thay đổi kiểu dáng cánh từ cánh xẻ rãnh sang cánh nghiêng, bước cánh được giảm từ 2.0mm đến 1.4mm. Hiệu suất cao đạt được với việc tăng diện tích trao đổi nhiệt.

Bản mạch PC điều khiển tiên tiến đa dạng

Công nghệ bọc SMT*

- Công nghệ bọc SMT áp dụng cho toàn bộ bản mạch điều khiển của máy tính cải thiện đặc tính chống nhiễu.
- Bảo vệ bản mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

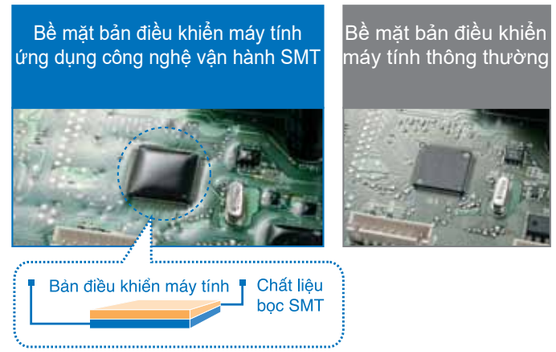

*SMT: Công nghệ đính về bề mặt - Surface mounted technology

Kỹ thuật làm mát dùng môi chất, đảm bảo sự ổn định của nhiệt độ bản mạch điện

Thiết kế bên trong đồng nhất tăng sự êm dịu của dòng khí

Giảm kích thước chi tiết, sắp đặt giảm không gian chết của cơ quạt giảm trở lực dòng khí.

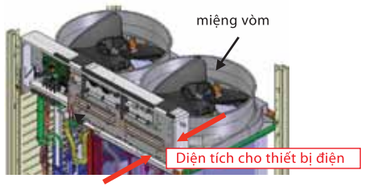

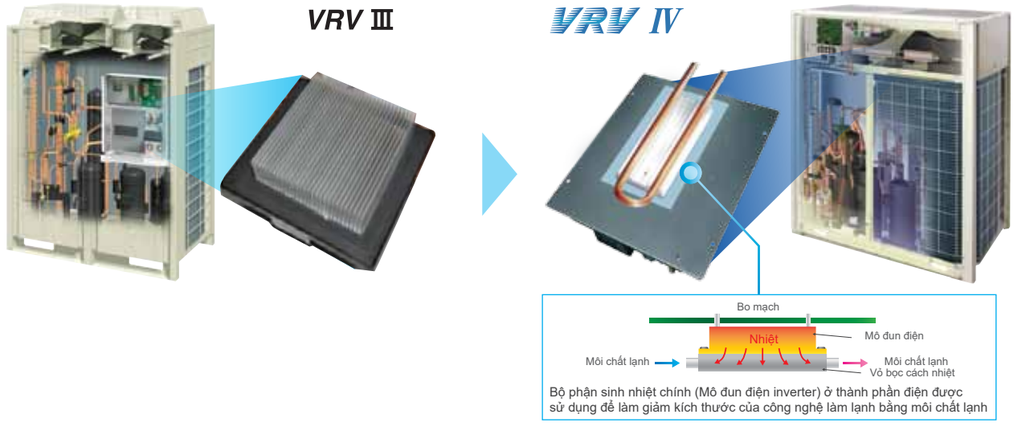

Bộ phận sinh nhiệt chính (Mô đun điện inverter) ở thành phần điện được sử dụng để làm giảm kích thước của công nghệ làm lạnh bằng môi chất lạnh

Nhiệt độ sân thượng (mái) vào mùa hè trên 40°C, ảnh hưởng mạnh đến việc làm mát cho bộ Inverter, kết quả là suy giảm tốc độ hoạt động của bộ Inverter, dẫn đến tốc độ của những bộ phận liên quan bị giảm.

Làm giảm tỷ lệ sự cố bản điều khiển giúp vận hành ổn định hơn.

Cải thiện mức độ tin cậy khi nhiệt độ môi trường cao.
Có thể làm mát bộ Inverter công suất ổn định ngay cả khi nhiệt độ môi trường cao, giúp duy trì năng suất máy điều hòa và giảm tỷ lệ lỗi xảy ra.

Các kiểu dàn nóng

Dàn nóng

Một chiều lạnh

Công suất dàn nóng lên tới 60 HP với gia số 2 HP.

- Dàn nóng VRV IV có công suất cao hơn, lên đến 60 HP, đáp ứng nhu cầu của các tòa nhà lớn.
- Dàn nóng đơn chỉ có 2 kiểu dáng và kích thước, không chỉ đơn giản hóa về quá trình thiết kế, mà còn mang tính linh động cho hệ thống ở một cấp độ mới.
- Với công suất dàn nóng tăng lên khi gia số là 2 HP, nhu cầu khách hàng có thể đáp ứng một cách chính xác hơn.
- Dàn nóng với tính năng chống ăn mòn (Loại E theo yêu cầu) được đặc biệt thiết kế cho các khu vực có môi trường nhiễm mặn hoặc ô nhiễm không khí.

Dãy công suất dàn nóng

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Loại COP Cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiết kiệm không gian							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					

Loại COP cao

●Dàn nóng đôi

12, 14, 16 HP

RXQ12TAHYM(E)
RXQ14TAHYM(E)
RXQ16TAHYM(E)

●Dàn nóng ba

18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32 HP

RXQ18TAHYM(E) RXQ24TAHYM(E) RXQ30TAHYM(E)
RXQ20TAHYM(E) RXQ26TAHYM(E) RXQ32TAHYM(E)
RXQ22TAHYM(E) RXQ28TAHYM(E)

34, 38 HP

RXQ34TAHYM(E)
RXQ38TAHYM(E)

36, 40 HP

RXQ36TAHYM(E)
RXQ40TAHYM(E)

42, 44, 46, 48, 50 HP

RXQ42TAHYM(E) RXQ48TAHYM(E)
RXQ44TAHYM(E) RXQ50TAHYM(E)
RXQ46TAHYM(E)

Loại tiêu chuẩn

●Dàn nóng đơn

6, 8, 10, 12 HP

RXQ6TAYM(E)
RXQ8TAYM(E)
RXQ10TAYM(E)
RXQ12TAYM(E)

14, 16 HP

RXQ14TAYM(E)
RXQ16TAYM(E)

●Dàn nóng đôi

18, 20 HP

RXQ18TANYM(E)
RXQ20TANYM(E)

22, 24, 26 HP

RXQ22TANYM(E)
RXQ24TANYM(E)
RXQ26TANYM(E)

28, 30, 32 HP

RXQ28TANYM(E)
RXQ30TANYM(E)
RXQ32TANYM(E)

●Dàn nóng ba

34, 36 HP

RXQ34TANYM(E)
RXQ36TANYM(E)

38, 40 HP

RXQ38TANYM(E)
RXQ40TANYM(E)

42, 44 HP

RXQ42TANYM(E)
RXQ44TANYM(E)

46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60 HP

RXQ46TANYM(E) RXQ54TANYM(E)
RXQ48TANYM(E) RXQ56TANYM(E)
RXQ50TANYM(E) RXQ58TANYM(E)
RXQ52TANYM(E) RXQ60TANYM(E)

Loại tiết kiệm diện tích

●Dàn nóng đơn

18, 20 HP

RXQ18TAYM(E)
RXQ20TAYM(E)

●Dàn nóng đôi

22, 24 HP

RXQ22TASYM(E)
RXQ24TASYM(E)

26, 28, 30, 32 HP

RXQ26TASYM(E) RXQ30TASYM(E)
RXQ28TASYM(E) RXQ32TASYM(E)

●Dàn nóng đôi

34, 36, 38, 40 HP

RXQ34TASYM(E) RXQ38TASYM(E)
RXQ36TASYM(E) RXQ40TASYM(E)

●Dàn nóng ba

42, 44 HP

RXQ42TASYM(E)
RXQ44TASYM(E)

46, 48, 50 HP

RXQ46TASYM(E)
RXQ48TASYM(E)
RXQ50TASYM(E)

Các kiểu dàn nóng

Dàn nóng

Hai chiều lạnh/sưởi

Công suất dàn nóng lên tới 60 HP với gia số 2 HP.

- Dàn nóng VRV IV có công suất cao hơn, lên đến 60 HP, đáp ứng nhu cầu của các tòa nhà lớn.
- Dàn nóng đơn chỉ có 2 kiểu dáng và kích thước, không chỉ đơn giản hóa về quá trình thiết kế, mà còn mang tính linh động cho hệ thống ở một cấp độ mới.
- Với công suất dàn nóng tăng lên khi gia số là 2 HP, nhu cầu khách hàng có thể đáp ứng một cách chính xác hơn.
- Dàn nóng với tính năng chống ăn mòn (Loại E theo yêu cầu) được đặc biệt thiết kế cho các khu vực có môi trường nhiễm mặn hoặc ô nhiễm không khí.

Dãy công suất dàn nóng

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Loại COP Cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiết kiệm không gian							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					

Loại COP cao

●Dàn nóng đôi

12, 14, 16 HP

RXYQ12TAHY1(E)
RXYQ14TAHY1(E)
RXYQ16TAHY1(E)

18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32 HP

RXYQ18TAHY1(E) RXYQ24TAHY1(E) RXYQ30TAHY1(E)
RXYQ20TAHY1(E) RXYQ26TAHY1(E) RXYQ32TAHY1(E)
RXYQ22TAHY1(E) RXYQ28TAHY1(E)

34, 38 HP

RXYQ34TAHY1(E)
RXYQ38TAHY1(E)

●Dàn nóng ba

36, 40 HP

RXYQ36TAHY1(E)
RXYQ40TAHY1(E)

42, 44, 46, 48, 50 HP

RXYQ42TAHY1(E) RXYQ48TAHY1(E)
RXYQ44TAHY1(E) RXYQ50TAHY1(E)
RXYQ46TAHY1(E)

Loại tiêu chuẩn

●Dàn nóng đơn

6, 8, 10, 12 HP

RXYQ6TAY1(E)
RXYQ8TAY1(E)
RXYQ10TAY1(E)
RXYQ12TAY1(E)

14, 16 HP

RXYQ14TAY1(E)
RXYQ16TAY1(E)

●Dàn nóng đôi

18, 20 HP

RXYQ18TANY1(E)
RXYQ20TANY1(E)

22, 24, 26 HP

RXYQ22TANY1(E)
RXYQ24TANY1(E)
RXYQ26TANY1(E)

28, 30, 32 HP

RXYQ28TANY1(E)
RXYQ30TANY1(E)
RXYQ32TANY1(E)

●Dàn nóng ba

34, 36 HP

RXYQ34TANY1(E)
RXYQ36TANY1(E)

38, 40 HP

RXYQ38TANY1(E)
RXYQ40TANY1(E)

42, 44 HP

RXYQ42TANY1(E)
RXYQ44TANY1(E)

46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60 HP

RXYQ46TANY1(E) RXYQ54TANY1(E)
RXYQ48TANY1(E) RXYQ56TANY1(E)
RXYQ50TANY1(E) RXYQ58TANY1(E)
RXYQ52TANY1(E) RXYQ60TANY1(E)

Loại tiết kiệm diện tích

●Dàn nóng đơn

18, 20 HP

RXYQ18TAY1(E)
RXYQ20TAY1(E)

●Dàn nóng đôi

22, 24 HP

RXYQ22TASY1(E)
RXYQ24TASY1(E)

26, 28, 30, 32 HP

RXYQ26TASY1(E) RXYQ30TASY1(E)
RXYQ28TASY1(E) RXYQ32TASY1(E)

●Dàn nóng đôi

34, 36, 38, 40 HP

RXYQ34TASY1(E) RXYQ38TASY1(E)
RXYQ36TASY1(E) RXYQ40TASY1(E)

●Dàn nóng ba

42, 44 HP

RXYQ42TASY1(E)
RXYQ44TASY1(E)

46, 48, 50 HP

RXYQ46TASY1(E)
RXYQ48TASY1(E)
RXYQ50TASY1(E)

Thêm lựa chọn

Một tổ hợp hỗn hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng được kết hợp trong cùng một hệ thống.
Mở ra một thời kỳ mới cho các thế hệ dàn lạnh hoạt động êm và thời trang.

Dàn lạnh VRV

24 kiểu 109 model

Loại	Tên model	Dãy công suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
			0,8 HP	1 HP	1,25 HP	1,6 HP	2 HP	2,5 HP	3 HP	3,2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
		Công suất tham chiếu	20	25	31,25	40	50	62,5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)	FXFQ-SVM			●	●	●	●	●		●	●	●					
Cassette âm trần (Đa hướng thổi)	FXFQ-LUV1			●	●	●	●	●		●	●	●					
Cassette âm trần (4 hướng thổi nhỏ gọn)	FXZQ-MVE		●	●	●	●	●										
Cassette âm trần (2 hướng thổi)	FXCQ-MVE		●	●	●	●	●	●		●		●					
Cassette âm trần (1 hướng thổi)	FXKQ-MAVE			●	●	●		●									
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Standard Series)	FXDQ-PBVE (Có bơm nước xả)	(Loại chiều dày 700mm)	●	●	●												
	FXDQ-PBVET (Không có bơm nước xả)		●	●	●												
	FXDQ-NBVE (Có bơm nước xả)	(Loại chiều dày 900/1,100mm)				●	●	●									
	FXDQ-NBVET (Không có bơm nước xả)					●	●	●									
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Loại nhỏ gọn)	Mới FXDQ-SPV1		Mới	Mới	Mới	Mới	Mới	Mới									
Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình	Mới FXSQ-PVE		Mới	Mới	Mới	Mới	Mới	Mới		Mới	Mới	Mới	Mới				
Giấu trần nối ống gió hồi sau	FXMQ-PVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	FXMQ-MVE9													●	●		
Bộ xử lý không khí ngoài trời	FXMQ-MFV1	Trang 105										●		●	●		
Cassette áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB								●		●						
Áp trần	FXHQ-MAVE				●			●			●						
Treo tường	FXAQ-PVE		●	●	●	●	●	●									
Đặt sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
Giấu sàn	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
Tủ đứng đặt sàn	Mới FXVQ-NY1											Mới		Mới	Mới	Mới	Mới
	FXVQ-NY16 (high static pressure type)																Mới
Điều hòa không khí cho phòng sạch	Mới FXBQ-PVE					Mới	Mới	Mới									
	FXBPQ-PVE							Mới									
Thiết bị xử lý không khí	AHUR*	Trang 120												6–120 HP			

* AHUR chỉ sử dụng ở model Một chiều lạnh 50Hz. AHU Daikin có thể kết nối với hệ thống VRV IV.

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

6 kiểu 19 model

Loại	Tên Model	Dãy công suất (kW)	20	25	35	50	60	71
		Công suất tham chiếu	20	25	35	50	60	71
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	Một chiều lạnh FDKS-EAVMB Hai chiều lạnh sưởi CDXS-EAVMA	(Loại chiều dày 700 mm)		●	●			
	Một chiều lạnh FDKS-C(A)VMB Hai chiều lạnh sưởi FDXS-CVMA	(Loại chiều dày 900/1,100 mm)		●	●	●	●	
Treo tường	Mới Một chiều lạnh FTKJ-NVMVW Hai chiều lạnh sưởi FTXJ-NVMVW			Mới	Mới	Mới		
	Mới Một chiều lạnh FTKJ-NVMVS Hai chiều lạnh sưởi FTXJ-NVMVS			Mới	Mới	Mới		
	Một chiều lạnh FTKS-DVM Hai chiều lạnh sưởi FTXS-DVMA FTXS-EVMA		●	●	●			
	Một chiều lạnh FTKS-BVMA					●		
	Một chiều lạnh FTKS-FVM Hai chiều lạnh sưởi FTXS-FVMA					●	●	●

Chú ý: Các bộ BP cần thiết cho dàn lạnh dân. Chỉ kết nối với dàn nóng đơn (RX(Y)Q6-20TA)

Dàn lạnh VRV kết hợp với dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống.

Tối đa 64 Dàn lạnh

Chỉ dùng cho dàn lạnh VRV

Tối đa 32 Dàn lạnh

Chỉ dùng cho dàn lạnh dân dụng

Tối đa 32 Dàn lạnh

Dàn lạnh dân dụng ***Dàn lạnh VRV***

*Xem trang 81-82 để biết số lượng dàn lạnh tối đa có thể kết nối.

Các kiểu dàn lạnh

Daikin cung cấp các chủng loại dàn lạnh đa dạng bao gồm dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng đáp ứng mọi nhu cầu khác nhau về điều hòa không khí.

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần (Đa hướng thổi)

FXFQ-LUV1

360° dòng phân bổ nhiệt độ đồng đều mang đến môi trường sống tiện nghi.

Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)

FXFQ-SVM

Phát hiện sự hiện diện của người và nhiệt độ phòng để tạo ra sự thoải mái và tiết kiệm điện năng.

Cassette âm trần (4 hướng thổi)

FXZQ-MVE

Thiết kế nhỏ gọn & hoạt động êm tiện nghi cho người sử dụng.

Cassette âm trần (2 hướng thổi)

FXCQ-MVE

Mỏng, nhẹ và dễ dàng lắp tại khu vực có diện tích trần hẹp.

Cassette âm trần (1 hướng thổi)

FXKQ-MAVE

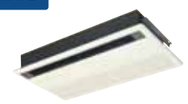

Thiết kế mỏng cho việc lắp đặt linh động.

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng

FXDQ-PBVE(T)

FXDQ-NBVE(T)

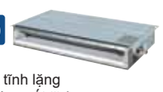

Thiết kế mỏng, tĩnh lặng và chuyển đổi áp suất tĩnh.

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Loại nhỏ gọn)

Mới FXDQ-SPV1

Thiết kế nhỏ gọn và mỏng, dễ dàng và linh hoạt trong việc lắp đặt.

Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình.

Mới FXSQ-PVE

Áp suất tĩnh ngoài trung bình và thiết kế mỏng cho phép linh loạt hơn trong lắp đặt.

Giấu trần nối ống gió hồi sau

FXMQ-PVE

FXMQ-MVE9

Áp suất tĩnh ngoài cao cho phép lắp đặt linh hoạt.

Bộ xử ký không khí

FXMQ-MFV1

Kết hợp xử lý gió tươi và điều hòa không khí từ một hệ thống.

Loại áp trần

FXHQ-MAVE

Thân mỏng với dòng khí rộng và hoạt động êm.

Loại đặt sàn

FXLQ-MAVE

Loại giấu sàn

FXNQ-MAVE

Thích hợp cho điều hòa không khí khu vực bao quanh.

Điều hòa không khí cho phòng sạch

Mới FXBQ-PVE

Mới FXBPQ-PVE

Phù hợp cho bệnh viện và các không gian sạch khác.

Cassette áp trần 4 hướng thổi

FXUQ-AVEB

Dàn lạnh kiểu dáng mỏng giúp phân luồng khí tối ưu, và có thể lắp đặt mà không cần hốc trần.

Loại treo tường

FXAQ-PVE

Mặt nạ phẳng, thời trang hài hòa với không gian nội thất.

Loại tủ đứng đặt sàn

Mới FXVQ-NY1

Mới FXVQ-NY16

(Loại áp suất tĩnh cao)

Loại dòng khí tản rộng cho không gian lớn thiết kế nội thất linh hoạt cho mọi ứng dụng.

Thiết bị xử lý không khí

AHUR

Tích hợp thiết bị xử lý không khí vào giải pháp tổng thể cho các không gian lớn như nhà máy và các cửa hàng có diện tích rộng.

Dàn lạnh dân dụng Kết nối với bộ BP

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng

Chỉ làm lạnh

FDKS-EAVMB

FDKS-C(A)VMB

Hai chiều lạnh/sưởi

CDXS-EAVMA

FDXS-CVMA

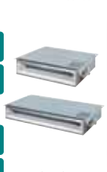

Thiết kế thon gọn thích hợp với trần nông

Loại treo tường

Một chiều lạnh

Mới FTKJ-NVMVW

Hai chiều lạnh/sưởi

Mới FTXJ-NVMVW

Một chiều lạnh

Mới FTKJ-NVMVS

Hai chiều lạnh/sưởi

Mới FTXJ-NVMVS

Mẫu mã thanh lịch với kiểu dáng châu âu.

Loại treo tường

Một chiều lạnh

FTKS-DVM

FTKS-BVMA

FTKS-FVM

Hai chiều lạnh/sưởi

FTXS-DVMA

FTXS-EVMA

FTXS-FVMA

Mặt nạ phẳng, thời trang hài hòa với không gian nội thất.

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần (đa hướng thổi có cảm biến)

FXFQ25S / FXFQ32S / FXFQ40S
FXFQ50S / FXFQ63S / FXFQ80S
FXFQ100S / FXFQ125S

Round flow with sensing

Phát hiện sự hiện diện của người và nhiệt độ sàn để tạo ra sự thoải mái và tiết kiệm điện năng

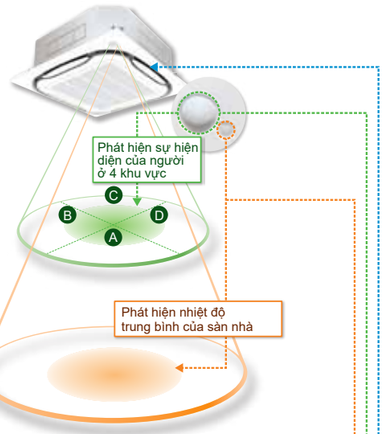

● Dàn lạnh cung cấp luồng gió thổi 360° ở tất cả các hướng để phân bố nhiệt độ đồng đều hơn.

● Hiệu suất năng lượng được cải thiện hơn nhờ vào việc sử dụng bộ trao đổi nhiệt mới với kích cỡ ống nhỏ hơn, động cơ quạt DC, bơm nước xả DC.

● Độ ồn hoạt động thấp

● Bơm nước xả có sẵn trong máy với độ nâng nước xả 850 mm.

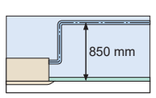

● Có thể chọn lựa các mức lưu lượng gió: 3 mức và tự động (Lưu lượng gió tự động có thể sử dụng với điều khiển BRC1E62)

● Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi.
(Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần)

Điều khiển hướng gió độc lập

Nhờ vào chức năng điều khiển hướng gió độc lập, hướng gió có thể được điều khiển riêng cho mỗi miệng gió thổi để ngăn gió lùa khó chịu và phân phối không khí một cách tối ưu.

Cảm biến hiện diện hồng ngoại

Cảm biến phát hiện sự hiện diện của người và điều chỉnh hướng gió thổi tự động nhằm mục đích ngăn gió lùa.

Độ cao trần	2.7m	3.5m	4.0m
Phạm vi phát hiện (đường kính) *1	Khoảng. 8.5m	Khoảng. 11.5m	Khoảng. 13.5m

*1. Cảm biến hiện diện hồng ngoại phát hiện tại vị trí cao 80 cm từ trên sàn nhà.

Cảm biến sàn hồng ngoại

Cảm biến phát hiện nhiệt độ sàn và tự động điều chỉnh hoạt động của dàn lạnh để giảm mức chênh lệch giữa nhiệt độ trần và sàn.

Độ cao trần	2.7m	3.5m	4.0m
Phạm vi phát hiện (đường kính) *2	Khoảng. 11m	Khoảng. 14m	Khoảng. 16m

*2. Cảm biến sàn hồng ngoại phát hiện tại bề mặt sàn.

Chức năng cảm biến

■ Chức năng ngăn gió lùa (mặc định: TẮT) *1. 2

Chế độ hướng gió tự động

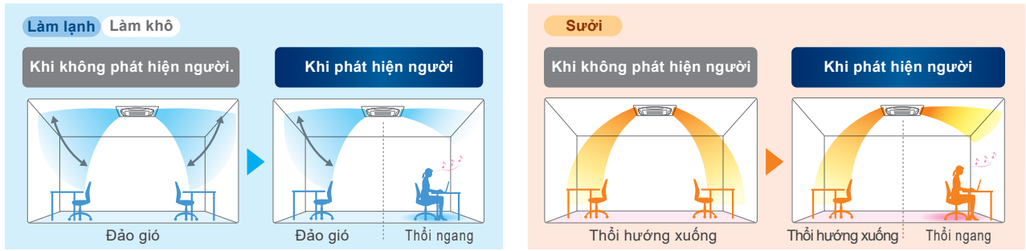

● Với chế độ đảo gió tự động, cánh đảo gió được điều khiển để phân phối gió tối ưu cho cả hoạt động làm lạnh và sưởi khi không có người.

● Khi phát hiện người trong phòng, gió lùa được hạn chế nhờ đảo gió theo phương ngang.

● Khi không phát hiện người trong vòng 5 phút, máy sẽ tự động điều khiển cánh đảo gió trở về trạng thái như ở phòng không có người.

*1.Hướng gió nên được cài đặt tự động. *2.Chức năng ngăn gió lùa TẮT trong cài đặt ban đầu. Phải sử dụng điều khiển từ xa để cài đặt kích hoạt.

■ Tiện nghi và tiết kiệm năng lượng, ngăn chặn hiện tượng quá lạnh/ quá nóng *1. 2

Chế độ hướng gió tự động + chế độ lưu lượng gió tự động

Làm lạnh **Phát hiện nhiệt độ sàn để ngăn chặn hiện tượng quá lạnh.**

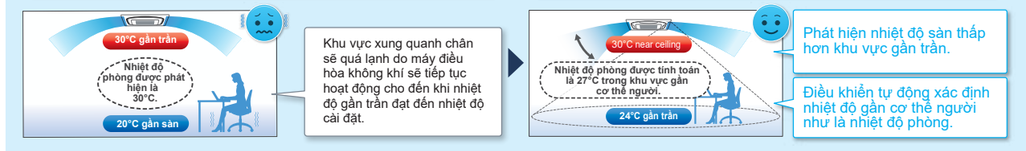

Tiết kiệm năng lượng Nhiệt độ khu vực cạnh cơ thể người được tự động tính toán bằng cách phát hiện nhiệt độ sàn. Năng lượng được tiết kiệm do khu vực quanh chân không bị quá lạnh.

Sưởi **Khu vực chân người được giữ ấm và thoải mái trong khi giảm được gió lùa gây khó chịu.**

Tiết kiệm năng lượng Ngăn xu hướng người dùng tăng nhiệt độ quá cao do khu vực chân đã được sưởi ấm.

Để gia tăng độ thoải mái, chế độ lưu lượng gió tự động sẽ điều khiển lưu lượng gió dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ sàn và nhiệt độ gần trần.

Khi xảy ra chênh lệch nhiệt độ lớn giữa khu vực gần trần và sàn, lưu lượng gió tự động tăng lên. Khi chênh lệch này giảm, lưu lượng gió sẽ tự động giảm xuống.

*1.Cả hướng gió và lưu lượng gió nên được cài đặt tự động. *2.Chức năng ngăn gió lùa luôn cài đặt TẮT lúc đầu.

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần (đa hướng thổi có cảm biến)

Chế độ cảm biến của bộ cảm biến*1*2

■ **Chế độ cảm biến thấp của bộ cảm biến** (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được thay đổi một cách tự động.

Hệ thống sẽ tự động tiết kiệm năng lượng bằng cách phát hiện có người hay không ở trong phòng. Nhiệt độ cài đặt được thay đổi tự động nếu trong phòng không có người.

Dàn lạnh giảm hoạt động ở khu vực có không có người.

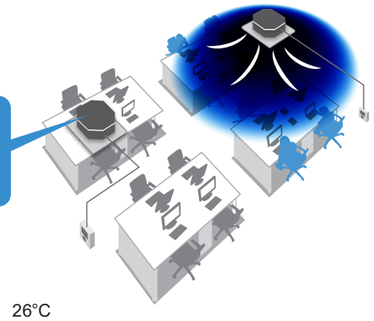

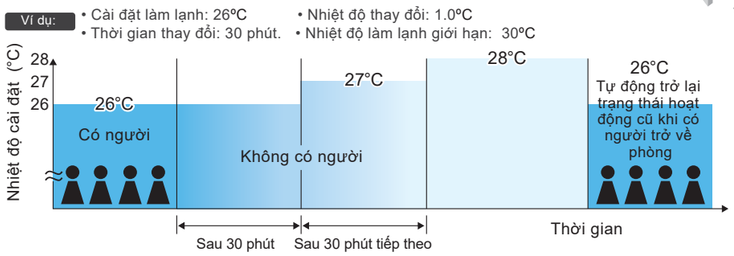

Nếu không có người quay lại phòng, máy điều hòa sẽ tăng nhiệt độ lên 1°C mỗi 30 phút và sau đó hoạt động ở 30°C.

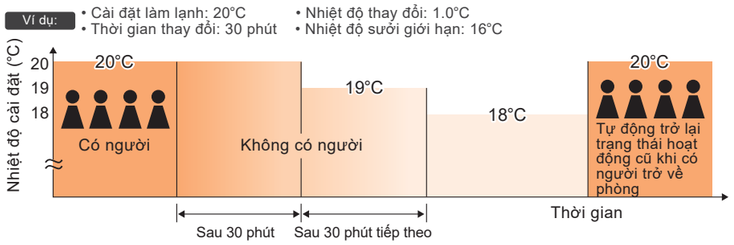

Nếu không có người quay lại phòng, máy điều hòa sẽ tăng nhiệt độ lên 1°C mỗi 30 phút và sau đó hoạt động ở 16°C.

Có thể chọn lựa mức nhiệt độ và thời gian thay đổi từ 0,5 đến 4°C (mỗi lần nhấn cài đặt sẽ tăng 0,5°C) và 15, 30, 45, 60, 90 hoặc 120 phút tương ứng bằng bộ điều khiển từ xa.

■ **Chế độ dừng máy của bộ cảm biến** (mặc định TẮT)

Khi không có người trong phòng, hệ thống sẽ tự động ngừng.*3

Hệ thống tự động tiết kiệm điện năng nhờ vào việc phát hiện trong phòng có người hay không.
Dựa vào các điều kiện người sử dụng cài đặt trước, hệ thống tự động dừng nếu trong phòng không có người.

Thời gian dừng máy khi không có người có thể lựa chọn từ 1 đến 24 giờ (mỗi lần nhấn cài đặt sẽ tăng 1 giờ) bằng điều khiển từ xa.

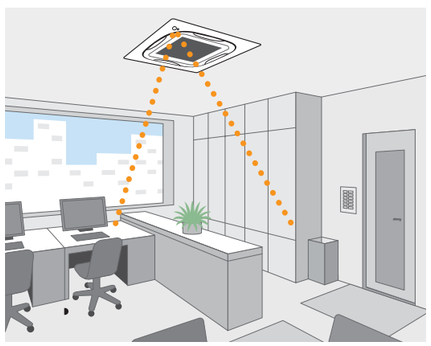

*1.Chức năng này không có sẵn khi sử dụng điều khiển nhóm.
*2.Người sử dụng có thể cài đặt chức năng này bằng điều khiển từ xa.
*3.Vui lòng lưu ý rằng khi bước trở lại vào phòng, máy điều hòa sẽ không tự động chạy lại.

Điều khiển hướng gió độc lập

■ **Cài đặt hướng gió độc lập**

Hướng gió có thể điều khiển riêng biệt tại 4 miệng gió thổi.
(Có thể được lựa chọn vị trí từ 0 đến 4, đảo gió, chặn gió, không có cài đặt riêng.)

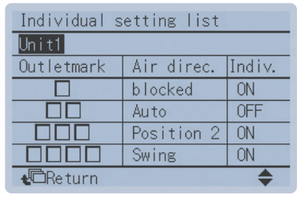

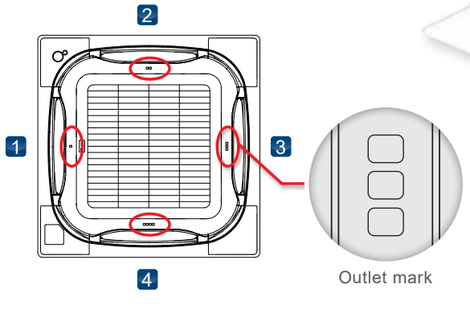

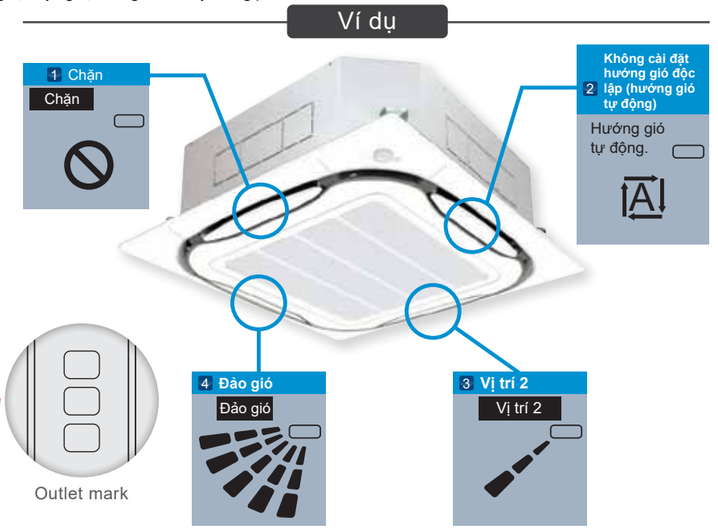

■ **Chức năng chặn hướng gió***1

Hoàn toàn thoải mái nhờ điều chỉnh hướng từng luồng gió và "chức năng chặn luồng gió".

- Chức năng chặn luồng gió sẽ ngăn ngăn luồng gió không mong muốn bằng cách giảm vận tốc gió.
  Có thể cài đặt bằng điều khiển từ xa BRC1E62, không cần sử dụng miếng che miệng gió thổi (phụ kiện).
- Chức năng này chỉ hoạt động khi sử dụng tất cả các luồng gió thổi tròn. Không được sử dụng chức năng này khi dùng thêm miếng che miệng gió thổi (phụ kiện).

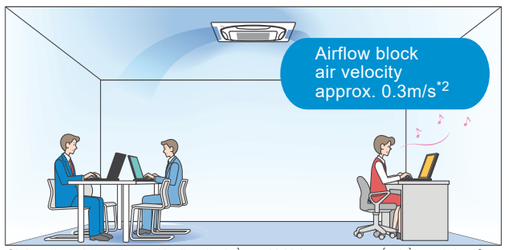

Chức năng chặn miệng gió sẽ ngăn luồng gió không mong muốn bằng cách giảm vận tốc gió xuống khoảng 0.3m/s.*2

Dễ dàng cài đặt bằng điều khiển từ xa

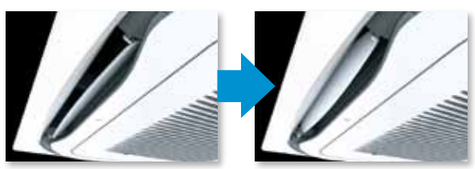

Chức năng chặn luồng gió sẽ hữu ích khi sắp xếp lại mặt bằng trong phòng.

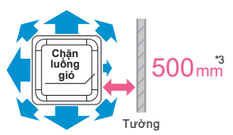

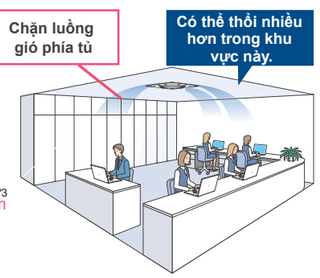

*1. Hoạt động chỉ ở 1 hướng.
*2. Đối với model FXFQ63S (dữ liệu dựa trên nghiên cứu của Daikin). Khi sử dụng công suất FXFQ80S hoặc lớn hơn, nếu lưu lượng gió cài đặt ở mức cao thì luồng gió sẽ tự động ở phía trên cao. Ở các điều kiện thực tế, giá trị lưu lượng này có thể khác nhau phụ thộc vào ảnh hưởng của các điều kiện môi trường xung quanh và nhiệt độ được điều chỉnh.
*3. Phải để khoảng cách 1.500 mm nếu yêu cầu cài đặt chức năng chặn luồng gió.

Dàn lạnh VRV

Loại Cassette âm trần đa hướng thổi

FXFQ25LU / FXFQ32LU / FXFQ40LU
FXFQ50LU / FXFQ63LU / FXFQ80LU
FXFQ100LU / FXFQ125LU

THỔI ĐA HƯỚNG

Hướng thổi 360° làm tăng việc phân bổ nhiệt độ, tạo ra một môi trường thoải mái.

- Loại dàn lạnh Cassette âm trần đa hướng thổi hiện có đầu tiên* trên thị trường, tạo ra hướng thổi 360° với việc phân bố nhiệt độ tốt hơn.

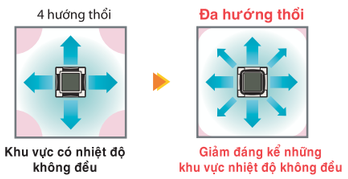

* Tháng 4 năm 2004, đưa ra tại Nhật Bản.

- Thiết bị có trọng lượng nhẹ 19,5 kg thuộc model FXFQ25-50LU giúp cài đặt dễ dàng.
- Bơm xả được trang bị là một phụ kiện tiêu chuẩn với mức nâng 850 mm.

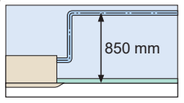

- Mặt nạ trang trí tinh vi hiện đại được sử dụng, với bề mặt được xử lý bằng một lớp phủ chống thấm bụi bẩn.

• Kết quả sau khi thử nghiệm khói của 600 điếu thuốc trong 1m³ không gian.

- Việc kiểm soát lưu lượng khí có thể được lựa chọn từ bộ điều khiển 3 bước.
- Độ ồn thấp
- Các cửa thông gió nằm ngang ngăn chặn đọng sương. Bề mặt không bị bám dính giúp đẩy bụi bẩn, rất dễ vệ sinh.
- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi. (Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần)

- Bộ lọc khí có khả năng chống mốc và vi khuẩn để ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc tạo ra từ bụi và độ ẩm có thể bám trên bộc lọc.

- Ví dụ các hướng thổi không khí:
  Có cả thổi tròn cũng như 2 hoặc 4 hướng thổi, vì vậy bạn có thể chọn hướng thổi phù hợp nhất theo vị trí và cách bố trí phòng của bạn.

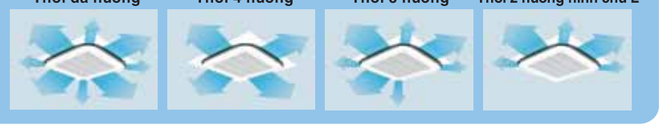

Lưu ý:bất kể hướng thổi thế nào đều sử dụng một loại mặt nạ. Nếu lắp đặt cho loại thổi đa hướng phải sử dụng một thiết bị đóng đầu ra không khí (tùy chọn) để đóng hướng thổi không sử dụng.

Loại Cassette âm trần 4 hướng thổi

FXZQ20M / FXZQ25M / FXZQ32M
FXZQ40M / FXZQ50M

Thiết kế nhỏ gọn và hoạt động êm mang lại tiện nghi cho người sử dụng.

- Kích thước 600 mm x 600 mm phù hợp với đặc tính để thiết kế kiến trúc trần.
- Độ ồn thấp

(230 V)(dB(A))

FXZQ-M	20/25	32	40	50
Độ ồn (Cao/thấp)	30/25	32/26	36/28	41/33

- Lưu lượng gió phù hợp
  1. Góc thổi rộng: 0° đến 60°
     - Tự động điều chỉnh

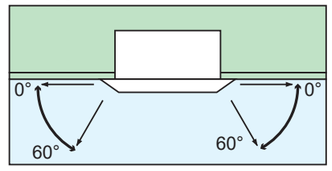

     - Góc điều chỉnh cố định: 5 mức

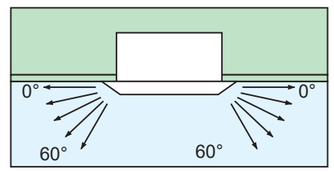

  *Các góc điều chỉnh cũng có thể cài đặt ở công trường để tránh hút khí (0°-35°) hay làm bẩn trần (25°-60°), ngoài việc cài đặt tiêu chuẩn (0°-60°).

  2. 2-, 3-, 4 hướng thổi sẵn có, có thể được lắp đặt ở góc phòng.

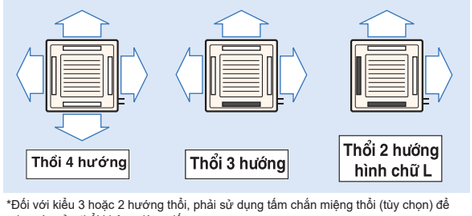

*Đối với kiểu 3 hoặc 2 hướng thổi, phải sử dụng tấm chắn miệng thổi (tùy chọn) để che các cửa thổi không dùng đến.

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với mức nâng 750 mm.

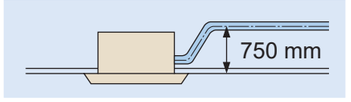

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần 2 hướng thổi

FXCQ20M / FXCQ25M / FXCQ32M
FXCQ40M / FXCQ50M / FXCQ63M
FXCQ80M / FXCQ125M

Mỏng, nhẹ và dễ dàng lắp đặt ở không gian trần hẹp.

●Máy mỏng (chỉ cao 305 mm) thích hợp lắp đặt cho các không gian trần hẹp khoảng 350 mm. Các loại công suất đều được thiết kế nhỏ gọn với cùng chiều rộng 600 mm.

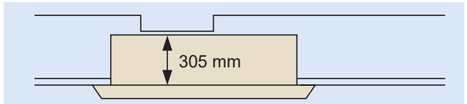

(Khi kết hợp thêm bộ lọc hiệu suất cao, chiều cao máy là 400 mm.)

●Độ ồn thấp

(220V)(dB(A))

FXCQ-M	20	25/32	40/50	63	80	125
Độ ồn (Cao/thấp)	32/27	34/28	34/29	37/32	39/34	44/38

●Lưu lượng gió lớn hơn thích hợp với trần nhà cao đến 3 m.

●Với hai chế độ cài đặt tiêu chuẩn khác nhau ngăn ngừa hiện tượng bẩn trần, cơ cấu cánh đảo gió tự động giúp phân phối gió và nhiệt độ đều khắp phòng.

●Bơm nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống lên đến 600 mm.

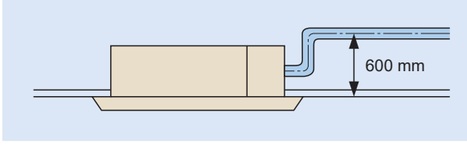

●Hai loại bộ lọc hiệu suất cao tùy chọn sẵn có (65% và 95%, phương pháp màu).

●Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m^3

●Công việc bảo trì chủ yếu được thực hiện bằng cách tháo rời mặt nạ xuống. Mặt nạ hút gió phẳng, dạng rời rất dễ lau chùi.

Cassette âm trần 1 hướng thổi

FXKQ25MA / FXKQ32MA
FXKQ40MA / FXKQ63MA

Thiết kế mảnh mai, lắp đặt linh hoạt

●Thân máy mảnh, chỉ cần khoảng không gian trần 220mm. Nếu kết hợp thêm tấm đệm mặt nạ (tùy chọn) có thể lắp máy trong không gian tối thiểu là 195 mm.

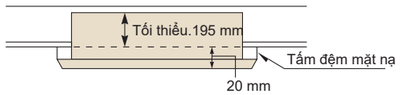

●Loại một hướng thổi rất hiệu quả khi có nhu cầu cấp gió từ góc phòng hoặc trần giật cấp.

●Bơm nước ngưng được lắp sẵn với độ nâng đường ống lên đến 500 mm.

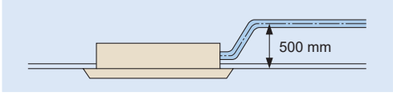

●Cung cấp 3 chế độ cài đặt tiêu chuẩn khác nhau ngăn ngừa hiện tượng hút khí và bẩn trần, cơ cấu đảo gió tự động giúp phân phối gió và nhiệt độ đều khắp phòng.

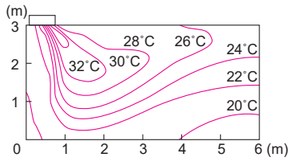

●Hướng thổi ngang có thể kết hợp với hộp gió cấp (tùy chọn) cho phép lắp đặt tại những vị trí trần giật cấp hoặc sau những vách ngăn.

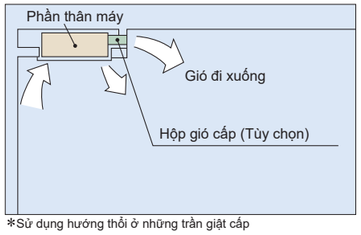

✻Sử dụng hướng thổi ở những trần giật cấp

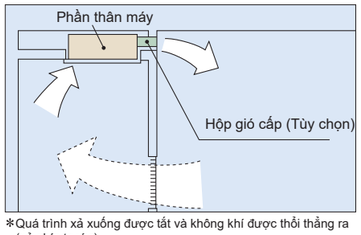

✻Quá trình xả xuống được tắt và không khí được thổi thẳng ra (xả phía trước).

●Bộ lọc có tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) ilà phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m^3

Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Series tiêu chuẩn)

Kiểu dáng mảnh, hoạt động êm và áp suất tĩnh có thể thay đổi được

Thích hợp cho trần giật cấp!

FXDQ20PB / FXDQ25PB / FXDQ32PB

- Với 700mm chiều rộng, trọng lượng 23kg, đây là kiểu dàn lạnh hoàn hảo cho việc lắp đặt không gian hẹp như trần giật cấp trong khách sạn.

Hoàn hảo sử dụng cho khách sạn!

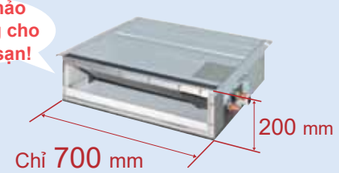

- Điều khiển lưu lượng gió được cải tiến từ hai bước lên ba bước.
- Độ ồn thấp

(dB(A))

FXDQ-PB/NB	20/25	32	40	50	63
Độ ồn(Cao/ Trung bình/Thấp)	28/26/23	28/26/24	30/28/26	33/30/27	33/31/29

* Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi sau. Trong trường hợp hồi bụng có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB(A).
* Trị số độ ồn dựa trên các điều kiện sau:
FXDQ-PB: Áp suất tĩnh ngoài là 10 Pa; FXDQ-NB: Áp suất tĩnh ngoài là 15 Pa.

FXDQ40NB / FXDQ50NB / FXDQ63NB

- Chỉ với 200mm chiều dày, kiểu dàn lạnh mới này có thể lắp đặt trong không gian trần chỉ có 240mm.

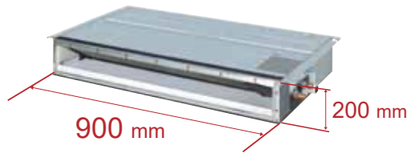

* Chiều rộng 1,100 mm cho model FXDQ63NB.

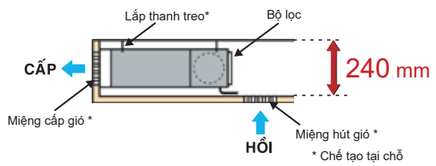

- Dàn lạnh trở nên tiện nghi và linh hoạt khi áp suất tĩnh ngoài có thể điều chỉnh bằng điều khiển từ xa.
  10 Pa-30 Pa/cài đặt nhà máy: 10 Pa đối với models FXDQ-PB.
  15 Pa-44 Pa/cài đặt nhà máy: 15 Pa đối với models FXDQ-NB.
- Gồm hai loại FXDQ-PB và FXDQ-NB đều phù hợp với các điều kiện lắp đặt khác nhau.
  FXDQ-PB/NBVE: bơm nước xả được lắp sẵn (độ nâng đường ống 750 mm)
  FXDQ-PB/NBVET: không có bơm nước xả.

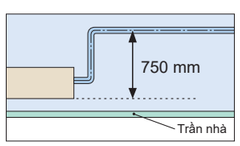

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Loại nhỏ gọn)

Mới

FXDQ20SP / FXDQ25SP
FXDQ32SP / FXDQ40SP
FXDQ50SP / FXDQ63SP

Thiết kế mỏng, nhỏ gọn, dễ dàng và linh hoạt trong việc lắp đặt.

- Thiết kế mỏng, nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm, kiểu dàn lạnh này thích hợp cho việc lắp đặt ở những không gian trần có khoảng cách nhỏ khoảng 240 mm giữa trần giật cấp và vách trần trong phòng. Chiều ngang của dàn lạnh chỉ 450 mm rất phù hợp lắp đặt những không gian trên trần bị giới hạn.

Hoàn hảo cho dân dụng

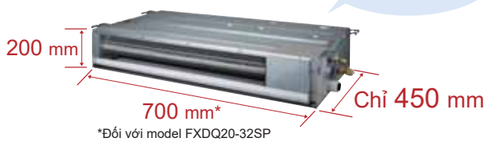

*Đối với model FXDQ20-32SP

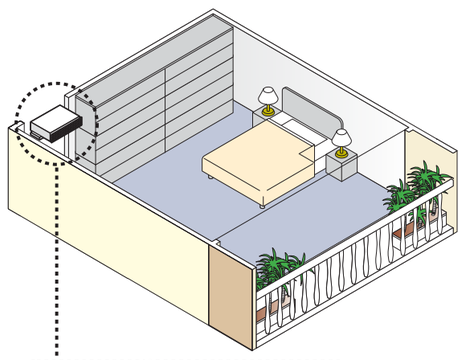

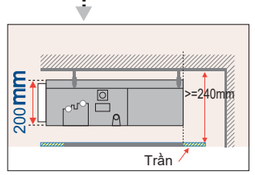

Nhìn từ mặt trên

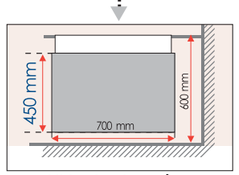

Nhìn từ trên xuống

- Có thể sử dụng 2 kiểu gió hồi - Hồi trần hoặc hồi bằng đường ống gió để phù hợp với các điều kiện lắp đặt khác nhau.

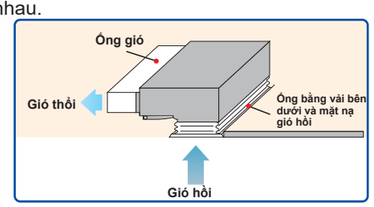

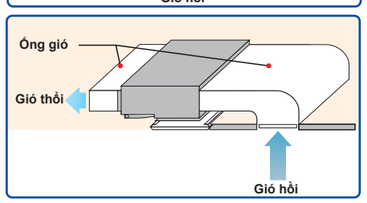

- Có sẵn bơm nước xả với độ nâng nước xả lên đến 750 mm.

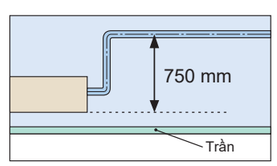

Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình

Mới

FXSQ20P / FXSQ25P / FXSQ32P
FXSQ40P / FXSQ50P / FXSQ63P
FXSQ80P / FXSQ100P / FXSQ125P
FXSQ140P

Áp suất tĩnh ngoài trung bình và thiết kế mỏng cho phép linh loạt hơn trong lắp đặt.

Lắp đặt linh hoạt

Thiết kế nhỏ gọn

- Với chiều cao chỉ 245 mm, kiểu dàn lạnh có thể lắp đặt ở nhưng tòa nhà có không gian trần hẹp.

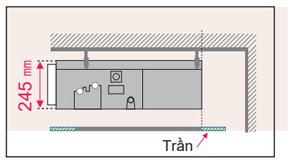

Bơm nước xả tiêu chuẩn DC

- Có sẵn bơm nước xả với độ nâng nước xả 850 mm.

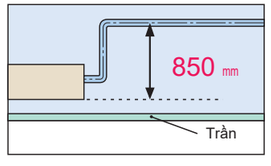

Gió có thể hồi dưới đáy

- Gió hồi đáy tạo điều kiện thuận lợi cho công việc lắp đặt và bảo trì. Dây điện kết nối và công việc sửa chữa các hộp điện điều khiển có thể được thực hiện từ bên dưới máy với một miếng chắn tùy chọn cho mặt cạnh *, do đó có thể mở rộng thêm không gian trống cho lắp đặt trên trần.

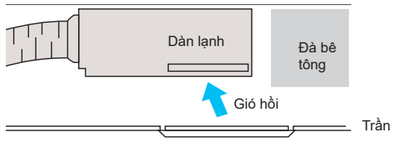

- Hướng gió hồi có thể thay đổi từ phía sau xuống phía dưới đáy.

■ Hồi phía sau

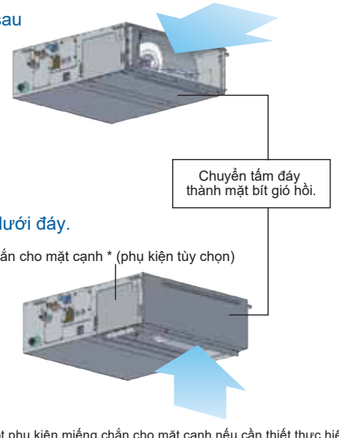

■ Hồi phía dưới đáy.

*Yêu cầu thêm một phụ kiện miếng chắn cho mặt cạnh nếu cần thiết thực hiện kết nối dây điện và sửa chữa hộp điện điều khiển từ bên dưới dàn lạnh. Phụ kiện tùy chọn này chỉ có sẵn cho các mode FXSQ20-125P.

Thiết kế linh hoạt

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

- Sử dụng một động cơ quạt DC, áp suất tĩnh ngoài có thể được điều khiển trong giới hạn 30 Pa* đến 150 Pa.

Đạt được luồng gió theo yêu cầu, đáp ứng với các điều kiện chiều dài ống gió.

*30 Pa–150 Pa đối với FXSQ20-40PVE
50 Pa–150 Pa đối với FXSQ50-125PVE
50 Pa–140 Pa đối với FXSQ140PVE

Tiện nghi

Có thể thay đổi lương lượng gió

- Có thể điều khiển lưu lượng gió ở 3 mức.

Lưu lượng gió tự động

- 5 mức lưu lượng gió được điều khiển tự động dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt. Điều khiển lưu lượng gió tự động có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E62.

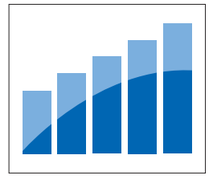

Độ ồn thấp

(dB(A))

FXSQ-PVE	20/25	32	40	50	63
Độ ồn (Cao/Thấp/Trung bình)	33/30/28	34/32/30	36/33/30	34/32/29	36/32/29

FXSQ-PVE	80	100	125	140
Độ ồn (Cao/Thấp/Trung bình)	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36

Dễ dàng lắp đặt

Chức năng điều chỉnh tự động lưu lượng gió

- Trong khi lắp đặt hoặc ngay cả khi áp suất tĩnh ngoài thay đổi do sự thay đổi đường đi của ống gió, lưu lượng gió có thể được tự động điều chỉnh trong giới hạn áp suất tĩnh bên ngoài của dàn lạnh.
- Lưu lượng gió có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa trong quá trình chạy kiểm tra. Lưu lượng này có thể được điều chỉnh tự động trong giới hạn khoảng +/- 10% của mức gió cao.

Dễ dàng bảo trì

- Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.

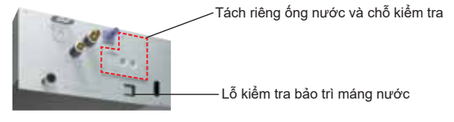

- Dễ dàng tháo lắp máng nước xả để vệ sinh, máng nước này được xử lý bằng một lớp kháng khuẩn ion bạc có tác dụng chống lại sự phát triển của chất nhờn, nấm mốc, vi khuẩn là nguyên nhân gây tắc nghẽn và mùi hôi.
- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi. (Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần)

Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Loại giấu trần nối ống gió hồi sau

FXMQ20P / FXMQ25P / FXMQ32P
FXMQ40P / FXMQ50P / FXMQ63P
FXMQ80P / FXMQ100P / FXMQ125P
FXMQ140P

Áp suất tĩnh cao và trung bình cho phép thiết kế ống gió linh hoạt

- Động cơ quạt một chiều mở rộng dải áp suất tĩnh ngoài của dàn lạnh từ mức trung bình đến cao, tăng tính linh hoạt trong thiết kế.
  30 Pa–100 Pa đối với FXMQ20P-32P
  30 Pa–160 Pa đối với FXMQ40P
  50 Pa–200 Pa đối với FXMQ50P-125P
  50 Pa–140 Pa đối với FXMQ140P
- Tất cả các model có độ dày chỉ 300 mm, cải tiến so với các model trước đây có độ dày hơn 390mm. Khối lượng của model FXMQ40P giảm từ 44 kg xuống còn 28 kg.
- Bơm nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống là 700 mm.

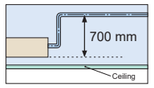

- Điều khiển lưu lượng gió được cải tiến từ 2 bước lên 3 bước.
- Độ ồn thấp
- Hiệu quả năng lượng
  - Động cơ quạt DC có hiệu suất cao hơn nhiều so với động cơ AC thông thường, giảm khoảng 20% năng lượng tiêu thụ (FXMQ125P).
- Dễ dàng trong lắp đặt
  - Lưu lượng gió có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa, so với dòng sản phẩm cũ, lưu lượng gió chỉ có thể được điều chỉnh trong khoảng ±10% của mức gió cao đối với FXMQ20P–125P.

- Dễ dàng bảo trì
  - Máng nước xả dễ dàng được tháo lắp để vệ sinh. Máng nước sử dụng một lớp kháng khuẩn bằng ion bạc, có tác dụng chống lại sự phát triển của rêu mốc, nguyên nhân gây tắc và han rỉ máng nước.
- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi.
  (Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần).

FXMQ200M / FXMQ250M

- Đơn giản hóa trong điều khiển áp suất tĩnh
  Áp suất tĩnh của máy dễ dàng được điều chỉnh nhờ vào bộ chuyển đổi bên trong hộp điện khi vấp phải vấn đề trở lực trong hệ thống ống dẫn gió.

- Bơm nước xả lắp trong (Tùy chọn)
  Bơm nước xả lắp trong giúp tiết kiệm không gian lắp đặt.

- Không có bơm nước xả
- Có bơm nước xả

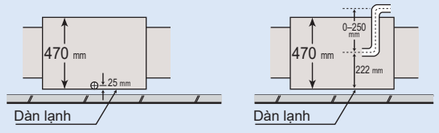

Loại cassette áp trần 4 hướng thổi

FXUQ71A / FXUQ100A

Dàn lạnh mỏng và thời trang, phân phối khí tối ưu, lắp đặt không cần mở trần

- Phần thân máy và bảng hút hình dạng tròn thiết kế bên ngoài mỏng, dẹp. Thiết bị có thể được sử dụng cho nhiều vị trí như trần nhà mà không có khoang và trần nhà không.

- Nắp miệng gió tự động đóng lại khi thiết bị dừng hoạt động, tạo vẻ bề ngoài đơn giản.
- Chiều cao thống nhất 198mm cho tất cả các model tạo ấn tượng đồng nhất ngay cả khi các model công suất khác nhau được lắp đặt trong cùng khu vực.

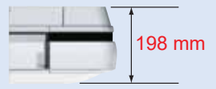

- Van tiết lưu điện tử tích hợp giúp loại bỏ nhu cầu sử dụng thiết bị BEV cải thiện tính linh hoạt khi lắp đặt

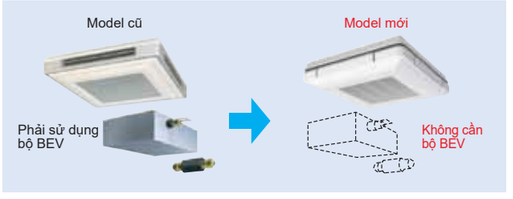

- Với việc áp dụng điều khiển cánh đảo gió riêng, quá trình điều chỉnh hướng gió có thể được cài đặt riêng cho mỗi miệng gió. Dòng khí 5 hướng và đảo gió tự động có thể được lựa chọn bằng điều khiển có dây BRC1E62 cho việc phân phối gió tối ưu.

Ví dụ về hướng gió độc lập

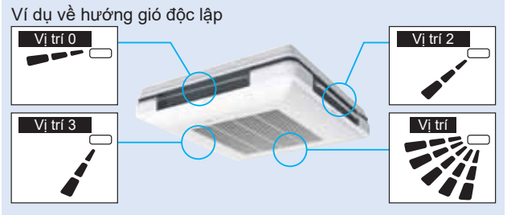

- Việc kiểm soát lưu lượng gió đã được cải thiện nhờ bộ điều khiển 2 bước đến 3 bước. Kiểm soát lưu lượng gió tự động có thể được lựa chọn trên điều khiển có dây BRC1E62.
- Hiệu suất năng lượng được cải thiện nhờ vào việc sử dụng bộ trao đổi nhiệt mới với ống nhỏ hơn, động cơ quạt DC và động cơ bơm xả DC.
- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn, và chiều cao mức nâng gia tăng từ 500 mm đến 600 mm.
- Tùy theo yêu cầu lắp đặt hoặc điều kiện phòng có thể lựa chọn các kiểu miệng gió 2 hướng thổi, 3 hướng thổi và 4 hướng thổi.

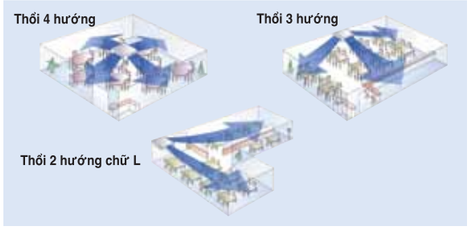

- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi.
  (Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần)

Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Loại áp trần

FXHQ32MA / FXHQ63MA
FXHQ100MA

Thân mỏng với dòng khí rộng và hoạt động êm

●Quạt thiết kế mới QUIET STREAM FAN tạo ra luồng gió êm hơn.

Sử dụng quạt thiết kế mới kết hợp với nhiều công nghệ giảm âm khác.

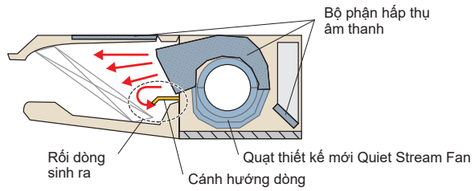

●Độ ồn thấp

(dB(A))

FXHQ-MA	32	63	100
Độ ồn (Cao/Thấp)	36/31	39/34	45/37

●Dễ dàng lắp đặt

•Có thể kết hợp sử dụng bộ bơm xả (tùy chọn).

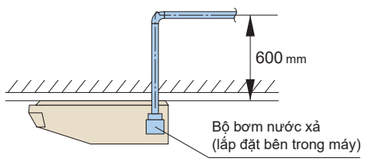

●Vùng thổi gió trải trộng đều đến 100°

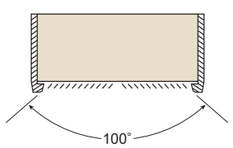

●Dễ dàng bảo trì

•Cánh đảo gió không đọng sương mới với lớp lông nỉ không bó sát

Cánh đảo gió với lớp lông nỉ mịn giảm thiểu sự bám bẩn dễ vệ sinh hơn.

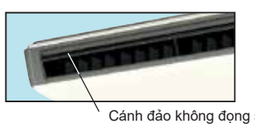

•Thiết kế phẳng, dễ lau chùi.

•Bảo trì dễ hơn vì mọi công việc đều thực hiện bên dưới máy.

•Bộ lọc có tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m^3

Loại treo tường

FXAQ20P / FXAQ25P
FXAQ32P / FXAQ40P
FXAQ50P / FXAQ63P

Mặt nạ phẳng thời trang, hài hòa với mọi không gian nội thất.

●Thiết kế mặt nạ phẳng phong cách tạo ra một sự hài hòa duyên dáng cho bất kỳ không gian nội thất nào.

●Mặt nạ phẳng dễ dàng được làm sạch bằng mảnh vải lướt nhẹ trên bề mặt.
Mặt nạ phẳng cũng có thể dễ dàng tháo rời và chùi rửa để được làm sạch triệt để hơn.

●Độ ồn thấp

(dB(A))

FXAQ-P	20	25	32	40	50	63
Độ ồn (Cao/Thấp)	35/31	36/31	38/31	39/34	42/37	47/41

●Máng nước xả và bộ lọc duy trì độ sạch lâu hơn nhờ vật liệu polystyrene chống mốc.

●Đảo gió tự động đảm bảo hiệu quả phân phối gió. Cách đảo gió tự động đóng kín khi máy ngừng.

●5 góc thổi có thể được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa.

●Khi máy hoạt động lại, góc thổi tự động điều chỉnh như trước khi máy ngừng.
(Cài đặt ban đầu: 10° khi làm lạnh và 70° khi sưởi ấm)

●Lắp đặt linh hoạt

•Ống nước xả có thể được đấu nối bên trái hoặc bên phải.

●Bơm nước xả là phụ kiện tùy chọn, độ nâng ống xả là 1000 mm tính từ đáy máy.

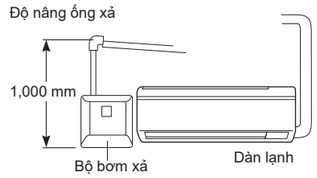

Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Loại đặt sàn

FXLQ20MA / FXLQ25MA
FXLQ32MA / FXLQ40MA
FXLQ50MA / FXLQ63MA

Phù hợp cho điều hòa không khí xung quanh phòng

- Loại đặt sàn có thể được treo trên tường để thuận tiện cho việc lau chùi.
  Do ống đi vào sau lưng máy nên có thể treo máy lên tường.
  Việc lau chùi bên dưới máy nơi dễ bám bụi được thực hiện dễ dàng hơn.
- Bề mặt miệng thổi gió ít thớ sợi là nét đặc trưng của thiết kế ban đầu, giúp chống lại hiện tượng đọng sương cũng như tránh được sự loang màu và dễ lau chùi hơn.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m^3

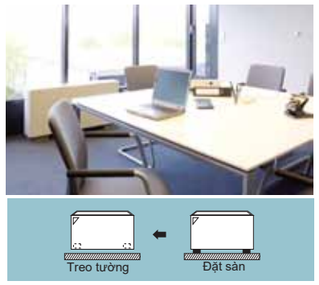

Loại giấu sàn

FXNQ20MA / FXNQ25MA
FXNQ32MA / FXNQ40MA
FXNQ50MA / FXNQ63MA

Được thiết kế để ẩn giấu vào các vách tường

- Máy được ẩn giấu hoàn toàn theo hộp vách ván chân tường.
- Các đầu ống nối hướng xuống thuận tiện rất nhiều cho việc thi công.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m^3

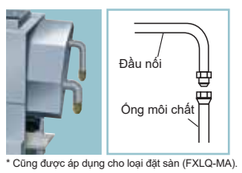

* Cũng được áp dụng cho loại đặt sàn (FXLQ-MA).

Loại tủ đứng đặt sàn

Mới

FXVQ125N / FXVQ200N
FXVQ250N / FXVQ400N
FXVQ500N

Loại có lưu lượng khí rộng dành cho các không gian lớn. Thiết kế nội thất linh hoạt cho mọi ứng dụng

- Loại luồng khí rộng phù hợp cho các khu vực rộng rãi như các nhà máy và các cửa hàng lớn.
- Có thể hỗ trợ các kiểu lắp đặt khác nhau từ nối ống gió đến thổi trực tiếp cho phép lắp đặt dễ dàng.
- Luồng khí nối ống gió cho phép điều hòa không khí đồng đều ở các khu vực rộng rãi.

Loại nối ống gió

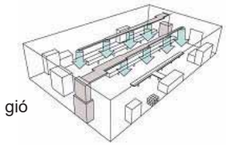

- Việc bổ sung buồng thông gió (tùy chọn) cho phép hoạt động đơn giản với luồng khí trực tiếp.
  * Lưu ý rằng độ ồn tăng khoảng 5 dB(A).

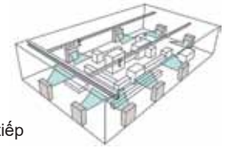

Loại thổi trực tiếp

- Loại áp suất tĩnh cao điều khiển bằng hệ thống đai truyền động cho phép sử dụng ống xả khí ở các hình dạng khác nhau cũng như các ống dẫn dài. Có thể lắp đặt rất linh hoạt.
- Thiết kế với khả năng bảo trì cao cho phép thực hiện các dịch vụ chính và dịch vụ bảo trì ở phía trước.
- Phin lọc bền (bảo trì miễn phí lên đến một năm*)được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn.
  * 8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m^3
- Phụ kiện đa dạng như phin lọc hiệu suất cao.

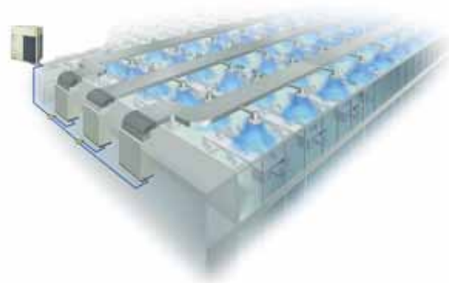

- Chế độ hút khí ngoài trời có thể được sử dụng như máy điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời.

*Tồn tại một vài hạn chế khi sử dụng thiết bị như một thiết bị xử lý không khí ngoài trời. Hãy tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong sách dữ liệu kỹ thuật.

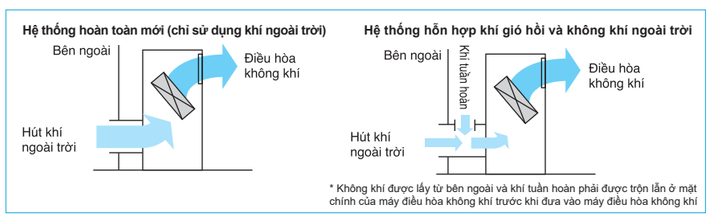

* Không khí được lấy từ bên ngoài và khí tuần hoàn phải được trộn lẫn ở mặt chính của máy điều hòa không khí trước khi đưa vào máy điều hòa không khí

Dàn lạnh VRV

Điều hòa không khí cho phòng sạch

Mới

〈Kiểu dàn lạnh tích hợp 〉
FXBQ40P / FXBQ50P / FXBQ63P
〈Kiểu dàn lạnh tách rời 〉
FXBPQ63P

Phù hợp với bệnh viện và các không gian sạch khác

Đáp ứng nhu cầu về không gian sạch một các dễ dàng của các ngành nghề khác nhau

Máy điều hòa không khí dành cho phòng sạch của Daikin được thiết kế để đạt được độ sạch của không khí ở mức 10,000. Máy điều hòa không khí loại này dễ dàng mang đến không gian sạch cao cấp và giúp tạo ra một môi trường phù hợp cho bệnh viện, các nhà máy thực phẩm và nước giải khát, các nhà máy sản xuất thiết bị điện tử, và những không gian khác cần không khí sạch.

Lựa chọn hệ thống thổi gió và phương pháp lắp đặt phù hợp với cách bố trí và mục đích của căn phòng

Có 2 loại điều hòa không khí cho phòng sạch: loại dàn lạnh tích hợp và dàn lạnh tách rời. Có thể lựa chọn hệ thống hút gió từ trần hoặc từ sàn tùy theo loại mặt nạ. Thiết kế linh hoạt này cho phép máy điều hòa dễ dàng phù hợp với bất kỳ kiểu bố trí hoặc mục đích sử dụng của phòng.

Ví dụ về lắp đặt theo loại dàn lạnh (dành cho bệnh viện)

Loại		Loại hút gió từ trần (Model tốc độ gió cao /trần cao)	Loại hút gió từ sàn (Model phân phối gió nhẹ/độ sạch cao)
Tính năng		Thi công đơn giản và có thể lắp đặt trên trần. Phin lọc bụi và điều hòa không khí có thể khởi động ngay lập tức	Dễ dàng gia tăng độ sạch và hiệu ứng điều hòa không khí. Tốc độ gió thấp ngăn chặn việc làm khô những bộ phận bị tác động và gió lùa.
Cấp độ sạch*1		100,000 đến 10,000	10,000
Tốc độ gió		1.0m/s hoặc cao hơn	Xấp xỉ 0.5m/s
Phương pháp thổi	Loại dàn lạnh tích hợp	● Điều hòa không khí tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới máy. ● Dễ lắp đặt 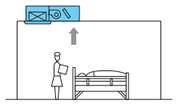 Ứng dụng: Phòng tiền phẫu thuật, phòng hồi sức, phòng trực y tá, v.v...	● Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch 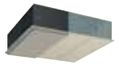 Ứng dụng: Phòng phẫu thuật, phòng sinh, v.v...
	Loại dàn lạnh tách rời	● Điều hòa không khí bán tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới máy. ● Có thể cấp gió cho phòng có hình dáng đặc biệt. 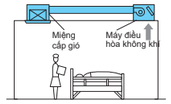 Ứng dụng: CCU*2, phòng vô trùng, v.v...	● Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch ● Có thể bảo dưỡng từ phòng khác 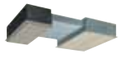 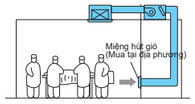 Ứng dụng: phòng chăm sóc trẻ sinh non, phòng chăm sóc trẻ sơ sinh, ICU, v.v...

*1. Cấp độ sạch: Thang về độ sạch được thiết lập bởi NASA (Cục vũ trụ và hàng không quốc gia Mỹ). Mức 10,000 thể hiện trạng thái có ít hơn 10,000 hạt bụi đường kính dưới 0.5um trên mỗi foot khối.
So sánh, độ sạch của văn phòng bình thường khoảng 1,000,000
*2. CCU (Cardiac Care Unit): Khu vực dành riêng cho tiếp nhận những bệnh nhân bị nhồi máu cơ tim và các bệnh tim mạch khác.
*3. ICU (Intensive Care Unit): Khu vực điều trị và chăm sóc bệnh nhân bệnh nặng, chấn thương hoặc đang trong quá trình hồi phục sau phẫu thuật

Dễ dàng lắp đặt tại các tòa nhà có sẵn

Cấu trúc đơn giản giúp dễ dàng hiện thực hóa không gian có độ sạch cao với công việc lắp đặt như máy điều hòa thông thường. Có thể dễ dàng lắp đặt tại các tòa nhà mới, những kiến trúc cũ và những tòa nhà dựng lại.

Ngăn gió lùa khó chịu với tốc độ thổi thấp xấp xỉ 0.5m/s

Hệ thống hút gió từ sàn có tốc độ thổi gió thấp xấp xỉ 0.5m/s, cải thiện khả năng lọc bụi và loại bỏ cảm giác gió lùa. Điều hòa không khí khắp phòng với luồng gió thổi nhẹ tạo ra môi trường dễ chịu.

● Sơ đồ phân phối gió (Phòng phẫu thuật)

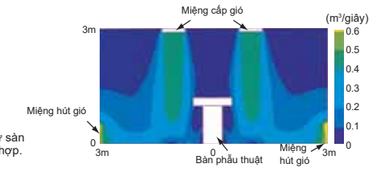

*Phân tích loại hút gió từ sàn với miệng cấp gió tích hợp.

Phương pháp lọc

Phòng sạch ở mức 10,000 có thể đạt được với phin lọc HEPA (Bán rời)

Phin lọc HEPA tổn thất áp suất thấp (Bán rời) mang lại khả năng lọc bụi vượt trội và dễ dàng đạt được độ sạch không khí ở mức 10,000.

Phin lọc HEPA có cấu trúc tích hợp phương pháp lọc sợi thủy tinh xếp lớp, mang lại hiệu suất lọc rất cao và phù hợp với các loại phòng sạch, v.v...

■Phin lọc HEPA

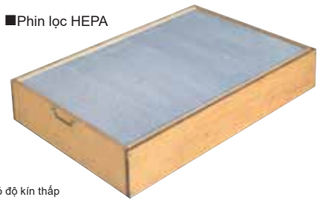

Ví dụ về lắp đặt (trong một cơ sở y tế)

* Việc duy trì độ sạch có thể không thực hiện được trong phòng có độ kín thấp

Kháng khuẩn

Ngăn chặn sự lan truyền của vi khuẩn trong ống gió nhờ vào lớp tráng phủ kháng khuẩn đặc biệt.

Phin lọc áp dụng phương pháp xử lý kháng khuẩn với một lớp phủ mới kết hợp với vật liệu kháng khuẩn vô cơ gốc kim loại bạc (một vật liệu liệu kháng khuẩn hữu cơ rất hiệu quả trong việc chống lại vi khuẩn) giúp ngăn nấm mốc.
Phương pháp này gia tăng tính kháng khuẩn của ống gió.
Phương pháp xử lý kháng khuẩn sử dụng chất hữu cơ gốc kim loại bạc làm giảm nấm mốc.

Sợi kháng khuẩn được sử dụng trong phin lọc gió vào
Với phin lọc tuổi thọ cao sử dụng sợi kháng khuẩn chống nấm mốc gắn miệng gió vào, hiệu suất lọc sạch tiếp tục được nâng cao.

* Lưu ý rằng các sản phẩm kháng khuẩn ngăn chặn sự lan truyền của vi khuẩn nhưng không có tác dụng khử trùng.
Ngoài ra, nấm mốc có thể phát triển ở những nơi bụi bẩn hoặc bỏ hóng tích tụ.
*Vật liệu có độ an toàn đã đăng ký được chứng nhận bởi Luật quy định về các chất nguy hiểm và hóa chất Nhật Bản (Đạo luật về các chất hóa học và quy định về sản xuất, v.v....) được sử dụng làm vật liệu kháng khuẩn
*Cần bảo dưỡng định kỳ (làm sạch phin lọc gió và rửa bên trong máy).

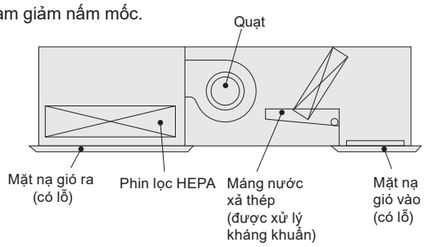

Tiết kiệm nhân công

Không cần bảo dưỡng phin lọc trong 5 năm.
Dễ tiếp cận từ mặt dưới máy cho phép bảo dưỡng dễ dàng

Phin lọc HEPA có độ bền rất cao và không cần bảo dưỡng trong vòng 5 năm. Daikin hướng đến việc giảm thiểu các công việc bảo dưỡng từ nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm cả khả năng tiếp cận hệ thống trong quá trình bảo dưỡng đã loại bỏ sự cần thiết của mặt nạ dịch vụ.

*Thời gian bảo dưỡng khác nhau tùy thuộc vào độ sạch của phòng và thời gian làm việc của máy điều hòa.

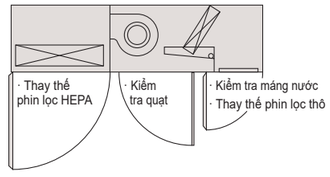

Cảnh báo

● Do loại hút gió từ trần cấp gió tập trung thổi ra trực tiếp từ bên dưới miệng thổi, vì vậy vui lòng lưu ý những trường hợp sau:
- Những khu vực gần sàn nhà hoặc những vị trí xa miệng thổi sẽ không được sưởi đủ ấm.
- Trường hợp sử dụng cho bệnh viện, một số bệnh nhân có thể nhạy cảm với gió lùa lạnh, vì thế vui lòng đảm bảo những bệnh nhân này không trực tiếp đứng dưới miệng thổi.
- Lắp đặt nhiều máy sử dụng hệ thống hai hoặc nhiều dàn nóng cho các phòng như phòng phẫu thuật nơi việc cấp gió bị gián đoạn có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng.
- Để duy trì áp suất tĩnh trong phòng, quạt dàn lạnh vẫn tiếp tục vận hành ngay cả khi có sự cố bất thường xảy ra do cảm biết nhiệt tắt, vận hành xả đá, vận hành thiết bị bảo vệ hoặc những vấn đề tương tự.
- Khi kết hợp với không khí ngoài trời từ bộ lấy gió tươi, cần lắp đặt van điều tiết hoặc thiết bị tương tự cho ống gió và khóa lẫn với quạt dàn lạnh để gió tươi sẽ ngắt khi quạt dừng.
  Không khí kết hợp với phin lọc hút gió có thể sẽ thổi ngược lại và để bụi bẩn trên phin lọc thổi ngược vào phòng.
- Khi sử dụng khí để khử trùng các phòng phẫu thuật trong bệnh viện nơi có lắp đặt thiết bị này, ngưng vận hành và che miệng gió vào và gió ra bằng tấm nhựa để ngăn khí thổi vào và làm hư hại máy điều hòa.

● Sử dụng loại hút gió từ sàn ở những vị trí sau
- Những vị trí ở đó việc sưởi ấm khu vực sàn hoặc cả phòng quan trọng hơn.
- Những vị trí đặc biệt cần độ sạch cao và có nhiều người.

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng

〈Một chiều lạnh〉
〈Loại chiều dày 700 mm〉
FDKS25EA / FDKS35EA
〈Loại chiều dày 900/1.1000 mm〉
FDKS25CA / FDKS35CA
FDKS50C / FDKS60C

〈 Hai chiều lạnh/sưởi 〉
〈Loại chiều dày 700 mm〉
CDXS25EA / CDXS35EA
〈Loại chiều dày 900/1.1000 mm〉
FDXS25C / FDXS35C
FDXS50C / FDXS60C

Phụ kiện tiêu chuẩn
Lưu ý: Không thể sử dụng các bộ điều khiển từ xa ngoài bộ điều khiển từ xa không dây tiêu chuẩn.

Thiết kế nhỏ gọn thích hợp với trần nông

●Các models trong seri FDKS-EA chỉ rộng 700 mm và nặng 21 kg, vì vậy có thể dễ dàng lắp đặt trong không gian giới hạn. Chỉ cao 200 mm, tất cả các model có thể đặt trong các phòng có chiều sâu 240 mm giữa trần treo và tấm trần, lý tưởng cho cả các tấm trần thấp.

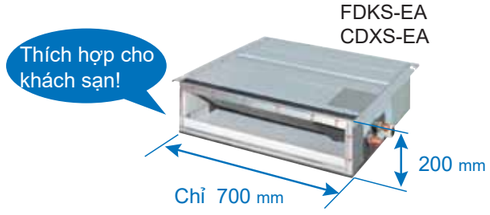

	FDKS25EA CDXS25EA	FDKS35EA CDXS35EA	FDKS25CA FDXS25C	FDKS35CA FDXS35C
Kích thước (H x W x D)	200 x 700 x 620 mm		200 x 900 x 620 mm	
Trọng lượng	21 kg		25 kg	
Lưu lượng khí (H)	8.7 m³/phút		9.5 m³/phút	10 m³/phút
Áp suất tĩnh bên ngoài	30 Pa		40 Pa	

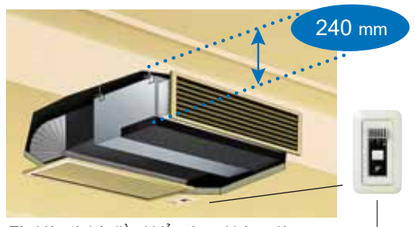

Tín hiệu từ bộ điều khiển từ xa không dây được truyền tới thu tín hiệu.

●Độ ồn thấp

(Cao/Thấp/Rất Thấp)

FDKS25 C(F)DXS25	FDKS35 C(F)DXS35	FDKS50 FDXS50	FDKS60 FDXS60
35/31/29 dB (A)	35/31/29 dB (A)	37/33/31 dB (A)	38/34/32 dB (A)

●Chế độ hoạt động khi vắng nhà sẽ ngăn sự tăng hoặc giảm nhiệt độ trong nhà bằng cách tiếp tục hoạt động* trong khi bạn đang ngủ hoặc ra khỏi nhà. Máy điều hòa không khí luôn ở trong trạng thái đợi bạn thức giấc hoặc trở về. Khi đó nhiệt độ trong phòng nhanh chóng trở lại chế độ cài đặt bạn yêu thích.

* Chế độ hoạt động khi vắng nhà có thể được chọn ở bất kỳ nhiệt độ nào từ 18 đến 32˚C khi vận hành chế độ làm lạnh 10 - 30˚C ở chế độ sưởi.

* Chế độ hoạt động khi vắng nhà phải được thiết lập bằng cách sử dụng bộ điều khiển từ xa khi đi ngủ hoặc rời khỏi nhà và sau khi thức dậy hoặc trở về nhà.

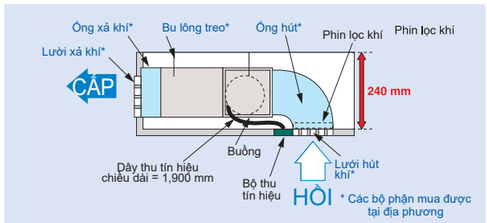

Lưu ý:
1. Để ngăn sự gia tăng độ ồn, tránh lắp đặt lưới hút khí trực tiếp bên dưới buồng hút.
2. Lưới, đầu mối đường ống, ống dẫn, và các bộ phận lắp đặt có thể mua tại địa phương. Các model loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng không có bơm nước xả.
3. Thiết bị thu tín hiệu phải được đặt gần cửa hút khí vì thiết bị có bộ cảm biến phát hiện nhiệt độ phòng.

Loại treo tường

Mới
〈Một chiều lạnh〉 FTKJ25N / FTKJ35N / FTKJ50N
〈Hai chiều lạnh sưởi〉 FTXJ25N / FTXJ35N / FTXJ50N

Phụ kiện kèm theo máy

reddot award 2014 winner

German Design Award SPECIAL MENTION 2015

Note: Remote controllers other than the standard accessory wireless remote controller cannot be used.

Mẫu mã thanh lịch với phong cách Châu Âu

Kiểu dáng thanh lịch với mặt nạ cong

●Kiểu dáng thiết kế dàn lạnh FTK(X)J-N có phong cách độc đáo của châu Âu. Kiểu dáng thanh lịch này là sự kết hợp hoàn hảo của nghệ thuật và công nghệ mang đến hiệu quả vượt trội. Model FTK(X)J-N tạo ra sự lựa chọn sử dụng linh hoạt cho chủ nhà, nhà thiết kế và kiến trúc sư.

Mắt thần thông minh hai khu vực

●Một sự kết hợp giữa chế độ hướng gió tiện nghi và mắt thần thông minh sẽ hướng luồng không khí lạnh tránh xa cơ thể người. Nếu không có chuyển động trong phòng trong 20 phút, mắt thần thông minh sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ cài đặt khoảng 2°C để tiết kiệm điện năng.

Nếu phát hiện có người trong khu vực 1, luồng gió sẽ được hướng xa khỏi người này.

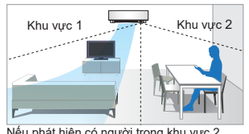

Nếu phát hiện có người trong khu vực 2, luồng gió sẽ được hướng xa khỏi người này.

Chế độ luồng gió tiện nghi

●Chế độ luồng gió tiện nghi sẽ ngăn hướng gió thổi trực tiếp vào cơ thể người. Trong chế độ làm lạnh, cánh đảo gió sẽ hướng lên để ngăn luồng gió lạnh . Trong chế độ sưởi, cánh đảo gió sẽ hướng xuống để thổi luồng gió ấm xuống sàn.

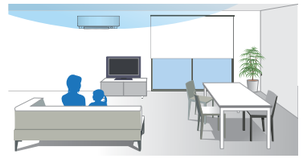

Luồng gió 3 chiều (3-D)

●Luồng gió 3 chiều (3-D) là sự kết hợp của đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa các vị trí trong phòng. Chức năng này tuần hoàn không khí đến tất cả các vị trí trong phòng ngay cả những không gian lớn. Để kích hoạt chức năng này, nhấn cả hai nút đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng, cánh đảo gió sẽ hoạt động.

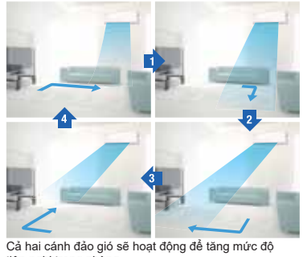

Cả hai cánh đảo gió sẽ hoạt động để tăng mức độ tiện nghi trong phòng.

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại treo tường

〈Một chiều lạnh〉 FTKS25D / FTKS35D
〈Hai chiều lạnh sưởi〉 FTXS20D / FTXS25E / FTXS35E

Phụ kiện tiêu chuẩn*

〈Một chiều lạnh〉 FTKS50B

Phụ kiện tiêu chuẩn*

〈Một chiều lạnh〉FTKS50F / FTKS60F / FTKS71F
〈Hai chiều lạnh sưởi〉 FTXS50F / FTXS60F / FTXS71F

Phụ kiện tiêu chuẩn*

* Không thể sử dụng các bộ điều khiển từ xa ngoài bộ điều khiển từ xa không dây tiêu chuẩn.

Mặt phẳng thời trang hài hòa với không gian nội thất

●Trong khi làm lạnh, độ ồn của dàn lạnh treo tường chỉ ở mức 22 dB (A). (Cao/Thấp/Rất Thấp)

FTK(X)S20/25	FTK(X)S35	FTK(X)S50	FTK(X)S60	FTK(X)S71
37/25/22 dB (A)	39/26/23 dB (A)	43/34/31 dB (A)	45/36/33 dB (A)	46/37/34 dB (A)

●Mắt thông minh với bộ cảm biến hồng ngoại sẽ tự động điều khiển hoạt động của máy điều hòa không khí theo hoạt động của con người trong phòng. Khi không có chuyển sẽ điều chỉnh nhiệt độ khoảng 2˚C để tiết kiệm năng lượng.

Khi bạn đang ở trong phòng

Khi bạn đi ra ngoài

●Luồng không khí 3-D kết hợp đảo gió phương đứng và phương ngang để lưu thông không khí cho tất cả các khu vực trong phòng làm lạnh cho cả không gian lớn.

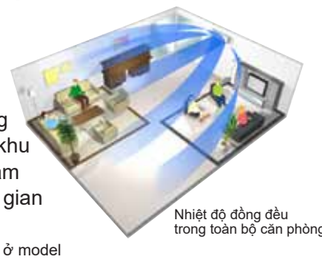

Nhiệt độ đồng đều trong toàn bộ căn phòng.

* Chức năng này có sẵn ở model FTK(X)S50/60/71F.

●Titan apatit là vật liệu xúc tác quang với khả năng hấp thụ cao. Titan apatit cũng hấp thụ và phân hủy hiệu quả vi khuẩn trên toàn bộ bề mặt. Chất xúc tác quang được kích hoạt đơn giản bằng cách tiếp xúc với ánh sáng.

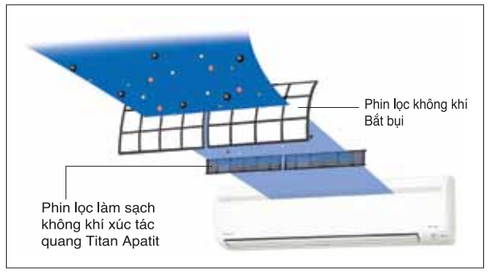

Các bộ lộc này không phải là thiết bị y tế. Các lợi ích như hấp thụ và phân hủy vi khuẩn chỉ có hiệu quả đối với các chất bám trên bề mặt và tiếp xúc trực tiếp với phin lọc xúc tác quang Titan Apatit.

Thí nghiệm loại bỏ vi khuẩn
Phương pháp thử nghiệm: phương pháp giảm
Giấy chứng nhận kết quả: số 012553-1 và 012553-2
Tổ chức kiểm tra: Japan Spinners Inspecting Foundation

Dàn lạnh VRV

Loại cassette âm trần đa hướng thổi (có cảm biến)

MODEL			FXFQ25SVM	FXFQ32SVM	FXFQ40SVM	FXFQ50SVM
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		kcal/h	2,400	3,100	3,900	4,800
		Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		kcal/h	2,800	3,400	4,300	5,400
		Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.031		0.041	0.080
	Sưởi	kW	0.027		0.037	0.075
Vỏ máy			Tấm thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m^3/phút	12.5/11.5/10.0		14.5/13.0/11.0	22.0/17.5/13.5
		cfm	441/406/353		512/459/388	777/618/477
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	30/28.5/27		31/29/27	36/32/28
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	246×840×840			
Trọng lượng máy		kg	19			23
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	⌀6.4			
	Hơi (Rac-co)		⌀12.7			
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)			
Mặt nạ (tùy chọn)	Model		BYCQ125B-W1			
	Màu sắc		Trắng sáng			
	Kích thước(C×R×D)	mm	50×950×950			
	Trọng lượng	kg	5.5			

MODEL			FXFQ63SVM	FXFQ80SVM	FXFQ100SVM	FXFQ125SVM
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		kcal/h	6,100	7,700	9,600	12,000
		Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800
		kW	7.1	9.0	11.2	14.0
Công suất sưởi		kcal/h	6,900	8,600	10,800	13,800
		Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600
		kW	8.0	10.0	12.5	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.095		0.194	0.219
	Sưởi	kW	0.090		0.180	0.199
Vỏ máy			Tấm thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m^3/phút	23.5/18.5/13.5	23.5/19.5/15.0	33.0/26.0/19.0	34.5/27.5/21.0
		cfm	830/653/477	830/688/530	1,165/918/671	1,218/971/741
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	38/33/28	38/35/31	44/38/32	45/40/35
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	246×840×840		288×840×840	
Trọng lượng máy		kg	23		26	
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	⌀9.5			
	Hơi (Rac-co)		⌀15.9			
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)			
Mặt nạ (tùy chọn)	Model		BYCQ125B-W1			
	Màu sắc		Trắng sáng			
	Kích thước(C×R×D)	mm	50×950×950			
	Trọng lượng	kg	5.5			

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dàn lạnh mang tính tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh tùy thuộc vào tổng công suất danh nghĩa. (Xem tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
•Độ ồn: Gía trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm các 1,5 m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn lạnh VRV

Loại Cassette âm trần (đa hướng thổi)

MODEL			FXFQ25LUV1	FXFQ32LUV1	FXFQ40LUV1	FXFQ50LUV1	FXFQ63LUV1	FXFQ80LUV1	FXFQ100LUV1	FXFQ125LUV1
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V, 50 Hz							
Công suất làm lạnh		kcal/h	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100	7,700	9,600	12,000
		Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800
		kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0
Công suất sưởi		kcal/h	2,800	3,400	4,300	5,400	6,900	8,600	10,800	13,800
		Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	42,700	54,600
		kW	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	12.5	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.033	0.033	0.047	0.052	0.066	0.093	0.187	0.209
	Sưởi	kW	0.027	0.027	0.034	0.038	0.053	0.075	0.174	0.200
Vỏ máy			Tấm thép mạ kẽm							
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	13/11.5/10	13/11.5/10	15/13/11	16/13.5/11	19/16.5/13.5	21/18/15	32/26/20	33/28/22.5
		cfm	459/406/353	459/406/353	530/459/388	565/477/388	671/583/477	742/636/530	1,130/918/706	1,165/989/794
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	30/28.5/27	30/28.5/27	31/29/27	32/29.5/27	34/31/28	36/33.5/31	43/37.5/32	44/39/34
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	246×840×840						288×840×840	
Trọng lượng máy		kg	19.5				22		25	
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4				ϕ9.5			
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7				ϕ15.9			
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)							
Mặt nạ (tùy chọn)	Model		BYCP125K-W1							
	Màu sắc		Trắng sáng							
	Kích thước(C×R×D)	mm	50×950×950						Trắng sáng	
	Trọng lượng	kg	5.5							

Loại Cassette âm trần 4 hướng thổi (nhỏ gọn)

MODEL			FXZQ20MVE	FXZQ25MVE	FXZQ32MVE	FXZQ40MVE	FXZQ50MVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400
		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.073		0.076	0.089	0.115
	Sưởi	kW	0.064		0.068	0.080	0.107
Vỏ máy			Tấm thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/phút	9/7		9.5/7.5	11/8	14/10
		cfm	318/247		335/265	388/282	493/353
Độ ồn (Cao/Thấp)	230 V, 50 Hz-240 V, 50 Hz	dB(A)	30/25-32/26		32/26-34/28	36/28-37/29	41/33-42/35
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	286×575×575				
Trọng lượng máy		kg	18				
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4				
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7				
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)				
Mặt nạ (tùy chọn)	Model		BYFQ60B3W1				
	Màu sắc		Trắng (6.5Y9.5/0.5)				
	Kích thước(C×R×D)	mm	55×700×700				
	Trọng lượng	kg	2.7				

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
- •Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Sưởi: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Công suất dàn lạnh mang tính tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh tùy thuộc vào tổng công suất danh nghĩa. (Xem tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
- •Độ ồn: Gía trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm các 1,5 m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại Cassette âm trần hai hướng thổi

MODEL			FXCQ20MVE	FXCQ25MVE	FXCQ32MVE	FXCQ40MVE	FXCQ50MVE	FXCQ63MVE	FXCQ80MVE	FXCQ125MVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100	7,700	12,000
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	47,800
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	14.0
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400	6,900	8,600	13,800
		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	54,600
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.077	0.092	0.092	0.130	0.130	0.161	0.209	0.256
	Sưởi	kW	0.044	0.059	0.059	0.097	0.097	0.126	0.176	0.223
Vỏ máy			Thép mạ kẽm							
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/phút	7/5	9/6.5	9/6.5	12/9	12/9	16.5/13	26/21	33/25
		cfm	247/177	318/230	318/230	424/318	424/318	582/459	918/741	1,165/883
Độ ồn (Cao/Thấp)	220 V	dB(A)	32/27	34/28	34/28	34/29	34/29	37/32	39/34	44/38
	240 V		34/29	36/30	36/30	37/32	37/32	39/34	41/36	46/40
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	305×775×600	305×775×600	305×775×600	305×990×600	305×990×600	305×1,175×600	305×1,665×600	305×1,665×600
Trọng lượng máy		kg	26.0	26.0	26.0	31.0	32.0	35.0	47.0	48.0
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ9.5	ϕ9.5	ϕ9.5
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ15.9	ϕ15.9	ϕ15.9
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)							
Mặt nạ (tùy chọn)	Model		BYBC32G-W1			BYBC50G-W1		BYBC63G-W1	BYBC125G-W1	
	Màu sắc		Trắng (10Y9/0.5)							
	Kích thước(C×R×D)	mm	53×1,030×680	53×1,030×680	53×1,030×680	53×1,245×680	53×1,245×680	53×1,430×680	53×1,920×680	53×1,920×680
	Trọng lượng	kg	8.0	8.0	8.0	8.5	8.5	9.5	12.0	12.0

Loại Cassette âm trần một hướng thổi

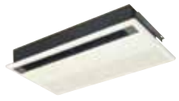

MODEL			FXKQ25MAVE	FXKQ32MAVE	FXKQ40MAVE	FXKQ63MAVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		kcal/h	2,400	3,100	3,900	6,100
		Btu/h	9,600	12,300	15,400	24,200
		kW	2.8	3.6	4.5	7.1
Công suất sưởi		kcal/h	2,800	3,400	4,300	6,900
		Btu/h	10,900	13,600	17,100	27,300
		kW	3.2	4.0	5.0	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.066	0.066	0.076	0.105
	Sưởi	kW	0.046	0.046	0.056	0.085
Vỏ máy			Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/phút	11/9	11/9	13/10	18/15
		cfm	388/318	388/318	459/353	635/530
Độ ồn (Cao/Thấp)	220 V	dB(A)	38/33	38/33	40/34	42/37
	240 V		40/35	40/35	42/36	44/39
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	215x1,110x710	215x1,110x710	215x1,110x710	215x1,310x710
Trọng lượng máy		kg	31	31	31	34
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ 6.4	ϕ 6.4	ϕ 6.4	ϕ 9.5
	Hơi (Rac-co)		ϕ 12.7	ϕ 12.7	ϕ 12.7	ϕ 15.9
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)			
Mặt nạ (tùy chọn)	Model		BYK45FJW1			BYK71FJW1
	Màu sắc		Trắng (10Y9/0.5)			
	Kích thước(C×R×D)	mm	70x1,240x800	70x1,240x800	70x1,240x800	70x1,440x800
	Trọng lượng	kg	8.5	8.5	8.5	9.5

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
- •Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Sưởi: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Công suất dàn lạnh mang tính tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh tùy thuộc vào tổng công suất danh nghĩa. (Xem tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
- •Độ ồn: **(FXCQ-M)** Giá trị được đo trong phòng cách âm tại vị trí dưới tâm máy 1,5m. **(FXKQ-MA)** Giá trị được đo trong phòng cách âm tại vị trí trước máy 1m và bên dưới máy 1m. Khi hoạt động những giá trị này sẽ cao hơn do các điều kiện môi trường xung quanh.

Dàn lạnh VRV

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng (loại tiêu chuẩn)

Loại chiều rộng 700 mm

MODEL	Có bơm nước xả		FXDQ20PBVE	FXDQ25PBVE	FXDQ32PBVE
	Không bơm nước xả		FXDQ20PBVET	FXDQ25PBVET	FXDQ32PBVET
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100
		Btu/h	7,500	9,600	12,300
		kW	2.2	2.8	3.6
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400
		Btu/h	8,500	10,900	13,600
		kW	2.5	3.2	4.0
Công suất điện (FXDQ-PBVE)★1	Làm lạnh	kW	0.086	0.086	0.089
	Sưởi	kW	0.067	0.067	0.070
Công suất điện (FXDQ-PBVET)★1	Làm lạnh	kW	0.067	0.067	0.070
	Sưởi	kW	0.067	0.067	0.070
Vỏ máy			Thép mạ kẽm		
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m^3/phút	8.0/7.2/6.4	8.0/7.2/6.4	8.0/7.2/6.4
		cfm	282/254/226	282/254/226	282/254/226
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-10★2		
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)★1★3		dB(A)	28/26/23		28/26/24
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	200×700×620	200×700×620	200×700×620
Trọng lượng máy		kg	23.0	23.0	23.0
Mặt nạ (tùy chọn)	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)		

Loại chiều rộng 900/1,100 mm

MODEL	Có bơm nước xả		FXDQ40NBVE	FXDQ50NBVE	FXDQ63NBVE
	Không bơm nước xả		FXDQ40NBVET	FXDQ50NBVET	FXDQ63NBVET
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh		kcal/h	3,900	4,800	6,100
		Btu/h	15,400	19,100	24,200
		kW	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		kcal/h	4,300	5,400	6,900
		Btu/h	17,100	21,500	27,300
		kW	5.0	6.3	8.0
Công suất điện (FXDQ-PBVE)★1	Làm lạnh	kW	0.160	0.165	0.181
	Sưởi	kW	0.147	0.152	0.168
Công suất điện (FXDQ-PBVET)★1	Làm lạnh	kW	0.147	0.152	0.168
	Sưởi	kW	0.147	0.152	0.168
Vỏ máy			Thép mạ kẽm		
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m^3/min	10.5/9.5/8.5	12.5/11.0/10.0	16.5/14.5/13.0
		cfm	371/335/300	441/388/353	583/512/459
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	44-15★2		
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)★1★3		dB(A)	30/28/26	33/30/27	33/31/29
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	200×900×620	200×900×620	200×1,100×620
Trọng lượng máy		kg	27.0	28.0	31.0
Mặt nạ (tùy chọn)	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ9.5
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ15.9
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)		

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
- •Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Sưởi: Nhiệt độ trong phòng: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất. (Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.)
- •Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

★1 : Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ-PB: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ-NB: Áp suất tĩnh ngoài 15 Pa.
★2 : Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ-PB và 15 Pa đối với model FXDQ-NB.)
★3 : Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đáy có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB (A)

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng (loại tiêu chuẩn)

MODEL			FXDQ20SPV1	FXDQ25SPV1	FXDQ32SPV1
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V, 50 Hz		
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100
		Btu/h	7,500	9,600	12,300
		kW	2.2	2.8	3.6
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400
		Btu/h	8,500	10,900	13,600
		kW	2.5	3.2	4.0
Công suất điện★1	Làm lạnh	kW	0.072	0.075	0.078
	Sưởi	kW	0.056	0.059	0.062
Vỏ máy			Thép mạ kẽm		
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m^3/phút	8.7/7.6/6.5	9.0/8.0/7.0	10.0/9.0/8.0
		cfm	307/268/229	318/282/247	353/318/282
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-10★2		
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)★1★3		dB(A)	33/31/29		34/32/30
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	200×700×450		
Trọng lượng máy		kg	17		
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4		
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7		
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)		

MODEL			FXDQ40SPV1	FXDQ50SPV1	FXDQ63SPV1
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V, 50 Hz		
Công suất làm lạnh		kcal/h	3,900	4,800	6,100
		Btu/h	15,400	19,100	24,200
		kW	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		kcal/h	4,300	5,400	6,900
		Btu/h	17,100	21,500	27,300
		kW	5.0	6.3	8.0
Công suất điện★1	Làm lạnh	kW	0.180	0.180	0.196
	Sưởi	kW	0.152	0.152	0.168
Vỏ máy			Thép mạ kẽm		
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m^3/phút	15.0/13.0/10.5		20.0/16.0/12.5
		cfm	530/459/371		706/565/441
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-20★2		40-20★2
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)★1★3		dB(A)	35/33/31		37/35/33
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	200×900×450		200×1,100×450
Trọng lượng máy		kg	20		23
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4		ϕ9.5
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7		ϕ15.9
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)		

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
- •Làm lạnh : Nhiệt độ trong phòng : 27ºCDB, 19ºCWB /Nhiệt độ ngoài trời: 30ºC, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Sưởi: Nhiệt độ trong phòng. : 20ºCDB / Nhiệt độ ngoài trời: 20ºC, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất. (Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.)
- •Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

★1 : Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ20-32SP: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ40-63SP: Áp suất tĩnh ngoài 20 Pa.
★2 : Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ20-32SP và 20 Pa đối với model FXDQ40-63SP.)
★3 : Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đáy có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB(A).

Dàn lạnh VRV

Loại giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình

MODEL			FXSQ20PVE	FXSQ25PVE	FXSQ32PVE	FXSQ40PVE	FXSQ50PVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400
		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.058 *1		0.066 *1	0.101*1	0.075*1
	Sưởi	kW	0.053 *1		0.061 *1	0.096*1	0.070*1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m^3/phút	9/7.5/6.5	9/7.5/6.5	9.5/8/7	15/12.5/10.5	17/14.5/11.5
		cfm	318/265/230	318/265/230	335/282/247	530/441/371	600/512/406
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-150 (50)*2				50-150 (50)*2
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)		dB(A)	33/30/28		34/32/30	36/33/30	34/32/29
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	245X550X800			245X700X800	245X1,000X800
Trọng lượng máy		kg	25			27	35
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4				
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7				
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)				

MODEL			FXSQ63PVE	FXSQ80PVE	FXSQ100PVE	FXSQ125PVE	FXSQ140PVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		kcal/h	6,100	7,700	9,600	12,000	13,800
		Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi		kcal/h	6,900	8,600	10,800	13,800	15,500
		Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
		kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.106 *1	0.126 *1	0.151*1	0.206 *1	0.222 *1
	Sưởi	kW	0.101 *1	0.121 *1	0.146*1	0.201 *1	0.217 *1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m^3/phút	21/17.5/14.5	23/19.5/16	32/27/22.5	37/31.5/26	39/33.5/28
		cfm	741/618/512	812/688/565	1,130/953/794	1,306/1,112/918	1,377/1,183/988
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-150 (50)*2				50-140 (50)*2
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)		dB(A)	36/32/29	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	245X1,000X800		245X1,400X800		245X1,550X800
Trọng lượng máy		kg	35	37	46	47	52
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ9.5				
	Hơi (Rac-co)		ϕ15.9				
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)				

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
- Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27ºCDB, 19ºCWB / inlet water temp. :30ºC, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi ấm: Nhiệt độ trong nhà: 20ºCDB / inlet water temp. : 20ºC, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị được đo trong phòng cách âm tại vị trí dưới tâm máy 1.5m. Khi hoạt động những giá trị này sẽ cao hơn do các điều kiện môi trường xung quanh.

★1: Power consumption value is the value when airflow rate is maximum at maximum external static pressure position.
★2: Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển mười ba (FXSQ20-40P), mười một (FXSQ50-125P) hoặc mười (FXSQ140P) mức điều khiển. Các giá trị này cho thấy mức áp suất tĩnh cao nhất và thấp nhất. Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa.

Loại giấu trần nối ống gió hồi sau

MODEL			FXMQ20PVE	FXMQ25PVE	FXMQ32PVE	FXMQ40PVE	FXMQ50PVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400
		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.056 *1	0.056 *1	0.060 *1	0.151*1	0.128*1
	Sưởi	kW	0.044 *1	0.044 *1	0.048 *1	0.139*1	0.116*1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m^3/phút	9/7.5/6.5	9/7.5/6.5	9.5/8/7	16/13/11	18/16.5/15
		cfm	318/265/230	318/265/230	335/282/247	565/459/388	635/582/530
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-100 (50)*2	30-100 (50)*2	30-100 (50)*2	30-160 (100)*2	50-200 (100)*2
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)		dB(A)	33/31/29	33/31/29	34/32/30	39/37/35	41/39/37
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	300X550X700	300X550X700	300X550X700	300X700X700	300X1,000X700
Trọng lượng máy		kg	25	25	25	28	36
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)				

MODEL			FXMQ63PVE	FXMQ80PVE	FXMQ100PVE	FXMQ125PVE	FXMQ140PVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		kcal/h	6,100	7,700	9,600	12,000	13,800
		Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi		kcal/h	6,900	8,600	10,800	13,800	15,500
		Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
		kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.138 *1	0.185 *1	0.215*1	0.284 *1	0.405*1
	Sưởi	kW	0.127 *1	0.173 *1	0.203*1	0.272 *1	0.380*1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m^3/min	19.5/17.5/16	25/22.5/20	32/27/23	39/33/28	46/39/32
		cfm	688/618/565	883/794/706	1,130/953/812	1,377/1,165/988	1,624/1,377/1,130
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-200 (100)*2	50-200 (100)*2	50-200 (100)*2	50-200 (100)*2	50-140 (100)*2
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)		dB(A)	42/40/38	43/41/39	43/41/39	44/42/40	46/45/43
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	300X1,000X700	300X1,000X700	300X1,400X700	300X1,400X700	300X1,400X700
Trọng lượng máy		kg	36	36	46	46	47
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ9.5	ϕ9.5	ϕ9.5	ϕ9.5	ϕ9.5
	Hơi (Rac-co)		ϕ15.9	ϕ15.9	ϕ15.9	ϕ15.9	ϕ15.9
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)				

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi ấm: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất. (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị được đo trong phòng cách âm tại vị trí dưới tâm máy 1.5m. Khi hoạt động những giá trị này sẽ cao hơn do các điều kiện môi trường xung quanh.

★ 1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện ngoại áp suất tĩnh.
★ 2: Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển bảy (FXMQ20-32P), mười ba (FXMQ40P), mười bốn (FXMQ50-125P) hoặc mười (FXMQ140P) mức điều khiển. Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa đối với FXMQ20-32P và 100 Pa đối với FXMQ40-140P.

Dàn lạnh VRV

Loại giấu trần ống gió hồi sau

MODEL			FXMQ200MVE9	FXMQ250MVE9
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		kcal/h	19,300	24,100
		Btu/h	76,400	95,500
		kW	22.4	28.0
Công suất sưởi		kcal/h	21,500	27,100
		Btu/h	85,300	107,500
		kW	25.0	31.5
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	1.294 ★1	1.465 ★1
	Sưởi	kW	1.294 ★1	1.465 ★1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm	
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/phút	58/50	72/62
		cfm	2,047/1,765	2,542/2,189
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	132-221 ★2	191-270 ★2
Độ ồn (Cao/thấp)	220 V	dB(A)	48/45	48/45
	240 V		49/46	49/46
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	470×1,380×1,100	470×1,380×1,100
Trọng lượng máy		kg	137	137
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ9.5	ϕ9.5
	Hơi (Hàn cứng)		ϕ19.1	ϕ22.2
	Nước xả		PS1B	

Loại Cassette áp trần 4 hướng thổi

MODEL			FXUQ71AVEB	FXUQ100AVEB
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		kcal/h	6,900	9,600
		Btu/h	27,300	38,200
		kW	8.0	11.2
Công suất sưởi		kcal/h	7,700	10,800
		Btu/h	30,700	42,700
		kW	9.0	12.5
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.090	0.200
	Sưởi	kW	0.073	0.179
Vỏ máy			Trắng sáng	
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m^3/phút	22.5/19.5/16	31/26/21
		cfm	794/688/565	1,094/918/741
Độ ồn (Cao/thấp)		dB(A)	40/38/36	47/44/40
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	198×950×950	
Trọng lượng máy		kg	26	27
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ9.5	
	Hơi (Rac-co)		ϕ15.9	
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)	

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi ấm: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m,Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: **(FXMQ-M)** giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh.
  (FXUQ-A) giá trị trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách trước và sau dàn 1m.

Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

★1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện ngoại áp suất tĩnh.

★2: Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi quá bộ nối bên trong hộp điện, áp suất này là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn"

Loại áp trần

MODEL			FXHQ32MAVE	FXHQ63MAVE	FXHQ100MAVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh		kcal/h	3,100	6,100	9,600
		Btu/h	12,300	24,200	38,200
		kW	3.6	7.1	11.2
Công suất sưởi		kcal/h	3,400	6,900	10,800
		Btu/h	13,600	27,300	42,700
		kW	4.0	8.0	12.5
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.111	0.115	0.135
	Sưởi	kW	0.111	0.115	0.135
Vỏ máy			Trắng (10Y9/0.5)		
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/min	12/10	17.5/14	25/19.5
		cfm	424/353	618/494	883/688
Độ ồn (Cao/thấp)		dB(A)	36/31	39/34	45/37
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	195×960×680	195×1,160×680	195×1,400×680
Trọng lượng máy		kg	24.0	28.0	33.0
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4	ϕ9.5	ϕ9.5
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7	ϕ15.9	ϕ15.9
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)		

Loại treo tường

MODEL			FXAQ20PVE	FXAQ25PVE	FXAQ32PVE	FXAQ40PVE	FXAQ50PVE	FXAQ63PVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400	6,900
		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.019	0.028	0.030	0.020	0.033	0.050
	Sưởi	kW	0.029	0.034	0.035	0.020	0.039	0.060
Vỏ máy			Trắng (3.0Y8.5/0.5)					
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/min	7.5/4.5	8/5	8.5/5.5	12/9	15/12	19/14
		cfm	265/159	282/177	300/194	424/318	530/424	671/494
Độ ồn (Cao/thấp)		dB(A)	35/31	36/31	38/31	39/34	42/37	47/41
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	290×795×238	290×795×238	290×795×238	290×1,050×238	290×1,050×238	290×1,050×238
Trọng lượng máy		kg	11.0	11.0	11.0	14.0	14.0	14.0
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ9.5
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ15.9
	Nước xả		VP13 (đường kính ngoài, 18/đường kính trong, 13)					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi ấm: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m,Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại một điểm 1 m ở phía trước của đơn vị và 1 m xuống. Giá trị trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách trước và sau dàn 1m.

Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Thông số kỹ thuật

Dàn lạnh VRV

Loại đặt sàn/giấu sàn

FXLQ

FXNQ

MODEL			FXLQ20MAVE / FXNQ20MAVE	FXLQ25MAVE / FXNQ25MAVE	FXLQ32MAVE / FXNQ32MAVE	FXLQ40MAVE / FXNQ40MAVE	FXLQ50MAVE / FXNQ50MAVE	FXLQ63MAVE / FXNQ63MAVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400	6,900
		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.049	0.049	0.090	0.090	0.110	0.110
	Sưởi	kW	0.049	0.049	0.090	0.090	0.110	0.110
Vỏ máy			FXLQ: Trắng ngà (5Y7.5/1)/FXNQ: Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió Cao/Thấp		m^3/phút	7/6	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12
		cfm	247/212	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (Cao/thấp)	220 V	dB(A)	35/32	35/32	35/32	38/33	39/34	40/35
	240 V		37/34	37/34	37/34	40/35	41/36	42/37
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)	FXLQ	mm	600×1,000×222	600×1,000×222	600×1,140×222	600×1,140×222	600×1,420×222	600×1,420×222
	FXNQ		610×930×220	610×930×220	610×1,070×220	610×1,070×220	610×1,350×220	610×1,350×220
Trọng lượng máy	FXLQ	kg	25.0	25.0	30.0	30.0	36.0	36.0
	FXNQ		19.0	19.0	23.0	23.0	27.0	27.0
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ9.5
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ15.9
	Nước xả		21O.D.					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi ấm: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m,Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại tủ đứng đặt sàn

MODEL			FXVQ125NY1	FXVQ200NY1	FXVQ250NY1	FXVQ400NY1	FXVQ500NY1	FXVQ500NY16
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz					
Công suất dàn lạnh		kcal/h	12,000	19,300	24,100	38,700	48,200	
		Btu/h	47,800	76,400	95,500	154,000	191,000	
		kW	14.0	22.4	28.0	45.0	56.0	
Công suất sưởi		kcal/h	13,800	21,500	27,100	43,000	54,200	
		Btu/h	54,600	85,300	107,500	171,000	215,000	
		kW	16.0	25.0	31.5	50.0	63.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70
	Sưởi	kW	0.59	1.41	1.68	3.97	2.62	4.70
Vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Kích thước (Cao×Rộng ×Dày)		mm	1,670×750×510	1,670×950×510	1,670×1,170×510	1,900×1,170×720	1,900×1,470×720	
Trọng lượng máy		kg	118	144	169	236	281	306
Độ ồn *1		dB(A)	52	56	60	65	62	66
Kết nối ống	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (hàn)			ϕ 12.7 (hàn)	ϕ15.9 (hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 15.9 (hàn)	ϕ 19.1 (hàn)	ϕ 22.2 (hàn)	ϕ28.6 (hàn)		
	Nước xả	mm	Rp1 (PS 1B ren trong)					
Bộ lọc khí	Loại		Bộ lọc tuổi thọ cao (bộ chuyển lọc chống mục)					
Quạt	Đầu ra động cơ	kW	0.75	1.5		3.7		5.5
	Lưu lượng gió	m^3/phút	43	69	86	134	165	172
		cfm	1,518	2,436	3,036	4,730	5,825	6,072
	Áp suất tĩnh bên ngoài *2	Pa	152	217	281	420	142	390
	Hệ thống truyền động		Hệ thống đai truyền động					

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:

- Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chêch lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi : Nhiệt độ trong nhà:20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời:7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chêch lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)

*1: Độ ồn : Được đo khi ống gió (2 m) được kết nối (giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm). Độ ồn tăng xấp xỉ 5 dB(A) khi thông gió được lắp đặt để xả khí trực tiếp.

*2: Giá trị này là ngoại áp suất tĩnh với ròng rọc tiêu chuẩn

Điều hòa không khí cho phòng sạch

Loại			Loại dàn lạnh tích hợp			Loại dàn lạnh tách rời
MODEL	Dàn lạnh		FXBQ40PVE	FXBQ50PVE	FXBQ63PVE	FXBPQ63PVE
	Miệng thổi		Tích hợp với dàn lạnh			BAF82A63
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			
Công suất dàn lạnh		kcal/h	3,900	4,800	6,100	6,100
		Btu/h	15,400	19,100	24,200	24,200
		kW	4.5	5.6	7.1	7.1
Công suất sưởi		kcal/h	4,300	5,400	6,900	6,900
		Btu/h	17,100	21,500	27,300	27,300
		kW	5.0	6.3	8.0	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.31	0.31	0.45	0.45
	Sưởi	kW	0.31	0.31	0.45	0.45
Hiệu suất phin lọc hút gió *1			70% bằng phương pháp trọng lực			
Hiệu suất phin lọc HEPA đầu ra *2			99.97% bằng phương pháp DOP *			
Khối lượng		kg	140 *3		185 *3	120 *6
Vỏ máy			Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/phút	19.5/17.5		26/22.5	
		cfm	688/618		918/794	
Độ ồn (Cao/thấp) *4		dB(A)	44/42			
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	492×1,788×1,000		492×1,788×1,300	492×1,078×1,300
Trọng lượng máy		kg	–			65 *3
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4		ϕ9.5	
	Hơi (Rac-co)		ϕ12.7		ϕ15.9	
	Nước xả		PT1B			
Phin lọc	Phin lọc HEPA	Model	BAFH82A50		BAFH82A63	
Mặt nạ (Tùy chọn)	Loại hút gió ở trần		BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
	Loại hút gió ở sàn		BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:

- Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chêch lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi : Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chêch lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)

*1: Phin lọc hút gió chỉ đi kèm với loại hút gió từ trần

*2: Phin lọc HEPA bán riêng. Hiệu suất thu hồi bụi của phin lọc HEPA là 99.97%. Tuy nhiên, không khí có thể bị rò rỉ nhẹ xung quanh phin lọc trong khi lắp đặt.

*3: Khối lượng đã bao gồm phin lọc HEPA và mặt nạ.

*4: Điều kiện thử nghiệm: quy đổi trong phòng không dội âm theo tiêu chuẩn JIS B 8616. Giá trị có thể gia tăng trong thực tế do điều kiện xung quanh.

*5: Điều hòa không khí cho phòng sạch không hỗ trợ thử nghiệm DOP (thử rò rỉ) dựa theo tiêu chuẩn GMP (Tiêu chuẩn Quản lý Sản xuất và Quản lý Chất lượng đối với các thiết bị y tế) do có xảy ra rò rỉ tại một vài thời điểm khi lắp đặt sản phẩm.

*6: Khối lượng bao gồm mặt nạ

*Trong trường hợp lắp đặt ở nhà hát đang hoạt động, v.v...., nơi sự cố của máy điều hòa có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, vui lòng kết nối thêm với tối thiểu 2 dàn nóng.

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng

MODEL	Làm lạnh		FDKS25EAVMB	FDKS35EAVMB	FDKS25CAVMB	FDKS35CAVMB	FDKS50CVMB	FDKS60CVMB
	Hai chiều lạnh/sưởi		CDXS25EAVMA	CDXS35EAVMA	FDXS25CVMA	FDXS35CVMA	FDXS50CVMA	FDXS60CVMA
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Lưu lượng gió (Cao)		m³/phút (cfm)	8.7 (307)		9.5 (335)	10.0 (353)	12.0 (424)	16.0 (565)
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)*		dB (A)	35/31/29				37/33/31	38/34/32
Tốc độ quạt			5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ			Điều khiển bằng máy tính					
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	200×700×620		200×900×620			200×1,100×620
Trọng lượng máy		kg	21		25		27	30
Kết nối ống	Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4					
	Hơi (Rac-co)		ϕ9.5				ϕ12.7	
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài. 26/đường kính trong. 20)					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và hơi					
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30		40			

Lưu ý: * Giá trị độ ồn đo ở hoạt động hút sau và ngoại áp suất tĩnh 30 Pa với FDKS-EA và 40 Pa với FDKS-C. Giá trị độ ồn đối với hoạt động hút đáy có thể đạt thêm 6 dB (A) for FDKS-EA và 5 dB (A) đối với FDKS-C.

Loại treo tường

MODEL	Làm lạnh	FTKJ25NVMVW	FTKJ25NVMVS	FTKJ35NVMVW	FTKJ35NVMVS	FTKJ50NVMVW	FTKJ50NVMVS
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Màu mặt nạ trước		Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc
Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút(cfm)	8.9 (313)		10.9 (385)			
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)	dB (A)	38/25/19		45/26/20		46/35/29	
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy tính					
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)	mm	303x998x212					
Trọng lượng máy	kg	12					
Kết nối ống (Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4					
Hơi (Rac-co)		ϕ9.5				ϕ12.7	
Nước xả		ϕ18.0					
Cách nhiệt		Cả ống lỏng và hơi					

MODEL	Sưởi	FTXJ25NVMVW	FTXJ25NVMVS	FTXJ35NVMVW	FTXJ35NVMVS	FTXJ50NVMVW	FTXJ50NVMVS
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Màu mặt nạ trước		Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc
Lưu lượng gió (Cao) Làm lạnh	m³/phút (cfm)	8.3 (293)		10.6 (374)		10.8 (381)	
Lưu lượng gió (Cao) Sưởi		10.4 (367)		11.9 (420)		12.4 (438)	
Độ ồn (Cao/Thấp /Rất thấp) Làm lạnh	dB (A)	38/25/19		45/26/20		46/35/32	
Độ ồn (Cao/Thấp /Rất thấp) Sưởi		41/28/19		45/29/20		47/35/32	
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy tính					
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)	mm	303x998x212					
Trọng lượng máy	kg	12					
Kết nối ống (Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4					
Hơi (Rac-co)		ϕ9.5				ϕ12.7	
Nước xả		ϕ18.0					
Cách nhiệt		Cả ống lỏng và hơi					

Loại treo tường

MODEL	Làm lạnh	—	FTKS25DVM	FTKS35DVM	FTKS50BVMA	FTKS50FVM	FTKS60FVM	FTKS71FVM
	Sưởi	FTXS20DVMA	FTXS25EVMA	FTXS35EVMA	—	FTXS50FVMA	FTXS60FVMA	FTXS71FVMA
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz						
Màu mặt nạ trước		Trắng						
Lưu lượng gió (Cao) Làm lạnh	m³/phút (cfm)	8.7 (307)	8.9 (314)	11.4 (402)	14.7 (519)	16.2 (572)	17.4 (614)	
Lưu lượng gió (Cao) Sưởi*		9.4 (332)	9.7 (342)	—	16.2 (572)	17.4 (614)	21.5 (759)	
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp) Làm lạnh	dB (A)	37/25/22	39/26/23	44/35/32	43/34/31	45/36/33	46/37/34	
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp) Sưởi*		37/28/25	38/29/26	—	42/33/30	44/35/32	46/37/34	
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động						
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy tính						
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)	mm	283×800×195		290×795×238	290×1,050×238			
Trọng lượng máy	kg	9			12			
Kết nối ống (Lỏng (Rac-co)	mm	ϕ6.4						
Hơi (Rac-co)		ϕ9.5		ϕ12.7			ϕ15.9	
Nước xả		ϕ18.0						
Cách nhiệt		Cả ống lỏng và hơi						

Lưu ý: * Chỉ đối với loại 2 chiều lạnh/sưởi.

Bộ BP Kết nối với dàn lạnh dân dụng

MODEL			BPMKS967A3	BPMKS967A2
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Số bộ nối			3 (có thể nối với 1-3 dàn lạnh)	2 (có thể nối với 1-2 dàn lạnh)
Điện năng tiêu thụ		W	10	
Dòng công tác		A	0.05	
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	180×294 (+356*)×350	
Trọng lượng máy		kg	8	7.5
Số đầu nối dây			3 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 4 cho dây nối (BP-dàn lạnh)	
Kết nối ống (Hàn cứng) Lỏng	Chính	mm	ϕ9.5×1	
	Nhánh	mm	ϕ6.4×3	ϕ6.4×2
Hơi	Chính	mm	ϕ19.1×1	
	Nhánh	mm	ϕ15.9×3	ϕ15.9×2
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và hơi	
Dàn lạnh có kết nối			dàn lạnh dân dụng 2.0 kW -7.1 kW	
Công suất định mức tối thiểu của dàn lạnh có nối.		kW	2.0	
Công suất định mức tối đa của dàn lạnh có nối.		kW	20.8	14.2

Lưu ý: * Tổng chiều dài ống dẫn phụ.

Thông số kỹ thuật

Dàn nóng — Cooling Only

Loại COP cao

MODEL		RXQ12TAHYM(E)	RXQ14TAHYM(E)	RXQ16TAHYM(E)	RXQ18TAHYM(E)	RXQ20TAHYM(E)	RXQ22TAHYM(E)	RXQ24TAHYM(E)		RXQ26TAHYM(E)	RXQ28TAHYM(E)	RXQ30TAHYM(E)	RXQ32TAHYM(E)	RXQ34TAHYM(E)	RXQ36TAHYM(E)	RXQ38TAHYM(E)	RXQ40TAHYM(E)
Tổ hợp kết nối		RXQ6TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)		RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)
		RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)		RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)
		—	—	—	RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)		RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)
Điện nguồn		Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz								Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz							
Công suất làm lạnh	kcal/h	27,500	33,000	38,500	41,300	46,800	52,300	57,800		62,600	67,300	72,200	76,900	82,500	87,700	92,000	98,000
	Btu/h	109,000	131,000	153,000	164,000	186,000	207,000	229,000		248,000	267,000	286,000	305,000	327,000	348,000	365,000	389,000
	kW	32.0	38.4	44.8	48.0	54.4	60.8	67.2		72.8	78.3	83.9	89.4	95.9	102	107	114
Điện năng tiêu thụ	kW	7.26	8.81	10.4	10.9	12.4	14.0	15.5		17.2	19.2	20.9	22.8	24.7	26.6	28.3	30.2
Điều khiển công suất	%	10-100	10-100	10-100	7-100	7-100	7-100	7-100		6-100	6-100	5-100	5-100	5-100	4-100	4-100	4-100
Màu sắc vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)								Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại	Dạng xoắn ốc								Dạng xoắn ốc							
	Công suất động cơ kW	(2.4X1)+(2.4X1)	(2.4X1)+(3.4X1)	(3.4X1)+(3.4X1)	(2.4X1)+(2.4X1)+(2.4X1)	(2.4X1)+(2.4X1)+(3.4X1)	(2.4X1)+(3.4X1)+(3.4X1)	(3.4X1)+(3.4X1)+(3.4X1)		(3.4X1)+(3.4X1)+(4.1X1)	(3.4X1)+(3.4X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(4.1X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(5.2X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(3.4X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)
Lưu lượng gió	m^3/phút	119+119	119+157	157+157	119+119+119	119+119+157	119+157+157	157+157+157		157+157+165	157+157+178	157+165+178	157+178+178	157+178+233	157+233+233	178+178+233	178+233+233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)	mm	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)		(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)
Trọng lượng máy	kg	185+185	185+185	185+185	185+185+185	185+185+185	185+185+185	185+185+185		185+185+195	185+185+195	185+195+195	185+195+195	185+195+285	185+285+285	195+195+285	195+285+285
Độ ồn	dB(A)	58	59	59	60	60	60	61		61	62	62	63	63	64	64	64
Phạm vi vận hành	˚CDB	-5 đến 49								-5 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại	R-410A								R-410A							
	Lượng nạp kg	5.9+5.9	5.9+5.9	5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9		5.9+5.9+6.0	5.9+5.9+6.3	5.9+6.0+6.3	5.9+6.3+6.3	5.9+6.3+10.3	5.9+10.3+10.3	6.3+6.3+10.3	6.3+10.3+10.3
Kết nối đường ống	Lỏng mm	ϕ12.7 (Hàn cứng)	ϕ12.7 (Hàn cứng)	ϕ12.7 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)		ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)
	Hơi mm	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)		ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
   - •Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
   - •Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Thông số kỹ thuật

Dàn nóng

Chỉ làm lạnh

Loại COP cao

MODEL			RXQ42TAHYM(E)	RXQ44TAHYM(E)	RXQ46TAHYM(E)	RXQ48TAHYM(E)	RXQ50TAHYM(E)
Tổ hợp kết nối			RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)
			RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)
			RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz				
Công suất làm lạnh		kcal/h	103,000	108,000	112,000	116,000	120,000
		Btu/h	409,000	427,000	444,000	461,000	478,000
		kW	120	125	130	135	140
Điện năng tiêu thụ		kW	32.1	34.4	36.7	39.0	41.4
Điều khiển công suất		%	4-100	3-100	3-100	3-100	3-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc				
	Công suất động cơ	kW	(2.9X1)+(3.3X1)+ (2.9X1)+(3.3X1)+ (2.9X1)+(3.3X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (2.9X1)+(3.3X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	(1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)
Trọng lượng máy		kg	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+285
Độ ồn		dB(A)	65	65	65	66	66
Phạm vi vận hành		ºCDB	-5 đến 49				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	10.3+10.3+10.3	10.3+10.3+10.4	10.3+10.4+10.4	10.4+10.4+10.4	10.4+10.4+10.5
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng

Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại tiêu chuẩn

MODEL			RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz					
Công suất làm lạnh		kcal/h	13,800	19,300	24,100	28,800	34,400	38,700
		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0
Điện năng tiêu thụ		kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7	13.0
Điều khiển công suất		%	20-100	20-100	16-100	15-100	11-100	10-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc					
	Công suất động cơ	kW	2.4X1	3.4X1	4.1X1	5.2X1	(2.9X1)+(3.3X1)	(3.6X1)+(3.7X1)
Lưu lượng gió		m^3/min	119	157	165	178	233	233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	1,657X930X765	1,657X930X765	1,657X930X765	1,657X930X765	1,657X1,240X765	1,657X1,240X765
Trọng lượng máy		kg	185	185	195	195	285	285
Độ ồn		dB(A)	55	56	57	59	60	61
Phạm vi vận hành		ºCDB	-5 đến 49					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp	kg	5.9	5.9	6.0	6.3	10.3	10.4
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Hàn cứng)			ϕ12.7 (Hàn cứng)		
	Hơi	mm	ϕ19.1 (Hàn cứng)		ϕ22.2 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)		

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng

Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Chỉ làm lạnh

Loại tiêu chuẩn

MODEL		RXQ18TANYM(E)	RXQ20TANYM(E)	RXQ22TANYM(E)	RXQ24TANYM(E)	RXQ26TANYM(E)	RXQ28TANYM(E)	RXQ30TANYM(E)		RXQ32TANYM(E)	RXQ34TANYM(E)	RXQ36TANYM(E)	RXQ38TANYM(E)	RXQ40TANYM(E)	RXQ42TANYM(E)	RXQ44TANYM(E)	RXQ46TANYM(E)
Tổ hợp kết nối		RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)		RXQ14TAYM(E)	RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)
		RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)		RXQ18TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)
		—	—	—	—	—	—	—		—	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)
Điện nguồn		Hệ thống 3 pha, 4 dây,, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz								Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz							
Công suất làm lạnh	kcal/h	43,300	48,100	53,700	58,500	63,200	68,800	73,100		77,400	81,700	86,900	91,200	96,300	102,000	107,000	112,000
	Btu/h	172,000	191,000	213,000	232,000	251,000	273,000	290,000		307,000	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000	444,000
	kW	50.4	55.9	62.4	68.0	73.5	80.0	85.0		90.0	95.0	101	106	112	119	124	130
Điện năng tiêu thụ	kW	12.1	14.0	15.9	17.6	19.5	21.4	23.7		26.1	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8	36.8
Điều khiển công suất	%	8-100	8-100	7-100	6-100	6-100	5-100	5-100		5-100	5-100	5-100	4-100	4-100	4-100	4-100	3-100
Màu sắc vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)								Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại	Dạng xoắn ốc								Dạng xoắn ốc							
	Công suất động cơ kW	(3.4X1)+(4.1X1)	(3.4X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(4.1X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)		(2.9X1)+(3.3X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(4.1X1)+(5.2X1)+(5.2X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(4.4X1)+(4.0X1)
Lưu lượng gió	m³/phút	157+165	157+178	157+233	165+233	178+233	233+233	233+233		233+233	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233	178+233+233	233+233+233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)	mm	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)		(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)
Trọng lượng máy	kg	185+195	185+195	185+285	195+285	195+285	285+285	285+285		285+285	195+195+195	195+195+195	185+195+285	195+195+285	195+285+285	195+285+285	285+285+285
Độ ồn	dB(A)	60	61	61	62	63	63	64		64	63	64	64	65	65	65	66
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 49								-5 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại	R-410A								R-410A							
	Lượng nạp kg	5.9+6.0	5.9+6.3	5.9+10.3	6.0+10.3	6.3+10.3	10.3+10.3	10.3+10.4		10.3+10.5	6.0+6.3+6.3	6.3+6.3+6.3	5.9+6.3+10.5	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4	10.3+10.3+10.5
Kết nối đường ống	Lỏng mm	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)		ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)
	Hơi mm	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)		ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
   - •Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
   - •Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng
     Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Thông số kỹ thuật

Dàn nóng

Chỉ làm lạnh

Loại tiêu chuẩn

MODEL			RXQ48TANYM(E)	RXQ50TANYM(E)	RXQ52TANYM(E)	RXQ54TANYM(E)	RXQ56TANYM(E)	RXQ58TANYM(E)	RXQ60TANYM(E)
Tổ hợp kết nối			RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)
			RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAY1(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)
			RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz						
Công suất làm lạnh		kcal/h	116,000	120,000	125,000	129,000	134,000	139,000	144,000
		Btu/h	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
		kW	135	140	145	150	156	162	168
Điện năng tiêu thụ		kW	39.1	41.5	43.8	46.2	48.8	51.4	54.0
Điều khiển công suất		%	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc						
	Công suất động cơ	kW	(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)+(5.5X1)
Lưu lượng gió		m³/phút	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+268	233+268+268	268+268+268
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)
Trọng lượng máy		kg	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+320	285+320+320	320+320+320
Độ ồn		dB(A)	66	66	66	67	68	69	70
Phạm vi vận hành		ºCDB	-5 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	10.3+10.4+10.5	10.3+10.5+10.5	10.4+10.5+10.5	10.5+10.5+10.5	10.5+10.5+11.8	10.5+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng

Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại tiết kiệm diện tích

MODEL			RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ22TASYM(E)	RXQ24TASYM(E)
Tổ hợp kết nối			—	—	RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)
					RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)
					—	—
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz			
Công suất làm lạnh		kcal/h	43,000	48,200	52,900	57,600
		Btu/h	171,000	191,000	210,000	229,000
		kW	50.0	56.0	61.5	67.0
Điện năng tiêu thụ		kW	15.4	18.0	15.7	17.6
Điều khiển công suất		%	10-100	8-100	8-100	8-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng Ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc kín			
	Công suất động cơ	kW	(4.4X1)+(4.0X1)	(4.6X1)+(5.5X1)	(4.1X1)+(5.2X1)	(5.2X1)+(5.2X1)
Lưu lượng gió		m³/phút	233	268	165+178	178+178
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	1,657X1,240X765	1,657X1,240X765	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)
Trọng lượng máy		kg	285	320	195+195	195+195
Độ ồn		dB(A)	62	65	61	62
Phạm vi vận hành		ºCDB	-5 đến 49			
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Lượng nạp	kg	10.5	11.8	6.0+6.3	6.3+6.3
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng

Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Chỉ làm lạnh

Loại tiết kiệm diện tích

MODEL		RXQ26TASYM(E)	RXQ28TASYM(E)	RXQ30TASYM(E)	RXQ32TASYM(E)	RXQ34TASYM(E)	RXQ36TASYM(E)		RXQ38TASYM(E)	RXQ40TASYM(E)	RXQ42TASYM(E)	RXQ44TASYM(E)	RXQ46TASYM(E)	RXQ48TASYM(E)	RXQ50TASYM(E)
Tổ hợp kết nối		RXQ8TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)		RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)
		RXQ18TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)		RXQ20TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)
		—	—	—	—	—	—		—	—	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)
Điện nguồn		Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz							Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz						
Công suất làm lạnh	kcal/h	62,300	67,500	71,800	77,000	81,700	86,000		91,200	96,300	101,000	106,000	111,000	115,000	120,000
	Btu/h	247,000	268,000	285,000	305,000	324,000	341,000		362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000	478,000
	kW	72.4	78.5	83.5	89.5	95.0	100		106	112	117	123	129	134	140
Điện năng tiêu thụ	kW	20.6	21.8	24.2	26.8	28.4	30.8		33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6	42.2
Điều khiển công suất	%	7-100	6-100	6-100	5-100	5-100	5-100		4-100	4-100	4-100	4-100	4-100	4-100	3-100
Màu sắc vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại	Dạng xoắn ốc							Dạng xoắn ốc						
	Công suất động cơ kW	(3.4X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)		(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)
Lưu lượng gió	m³/phút	157+233	178+233	178+233	178+268	233+233	233+233		233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233	178+233+233	178+233+268
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)	mm	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)		(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)
Trọng lượng máy	kg	185+285	195+285	195+285	195+320	285+285	285+285		285+320	320+320	195+195+285	195+195+320	195+285+285	195+285+285	195+285+320
Độ ồn	dB(A)	63	63	64	66	65	65		67	68	65	67	66	66	67
Phạm vi vận hành	ºCDB	-5 đến 49							-5 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại	R-410A							R-410A						
	Lượng nạp kg	5.9+10.5	6.3+10.4	6.3+10.5	6.3+11.8	10.4+10.5	10.5+10.5		10.5+11.8	11.8+11.8	6.3+6.3+10.5	6.3+6.3+11.8	6.3+10.4+10.5	6.3+10.5+10.5	6.3+10.5+11.8
Kết nối đường ống	Lỏng mm	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)		ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)
	Hơi mm	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)		ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Hai chiều lạnh/sưởi

Loại COP cao

MODEL			RXYQ12TAHY1(E)	RXYQ14TAHY1(E)	RXYQ16TAHY1(E)	RXYQ18TAHY1(E)	RXYQ20TAHY1(E)	RXYQ22TAHY1(E)	RXYQ24TAHY1(E)	RXYQ26TAHY1(E)	RXYQ28TAHY1(E)	RXYQ30TAHY1(E)	RXYQ32TAHY1(E)	RXYQ34TAHY1(E)	RXYQ36TAHY1(E)	RXYQ38TAHY1(E)	RXYQ40TAHY1(E)	
Tổ hợp kết nối			RXYQ6TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	
			RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	
			—	—	—	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz							Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz								
Công suất làm lạnh		kcal/h	27,500	33,000	38,500	41,300	46,800	52,300	57,800	62,600	67,300	72,200	76,900	82,500	87,700	92,000	98,000	
		Btu/h	109,000	131,000	153,000	164,000	186,000	207,000	229,000	248,000	267,000	286,000	305,000	327,000	348,000	365,000	389,000	
		kW	32.0	38.4	44.8	48.0	54.4	60.8	67.2	72.8	78.3	83.9	89.4	95.9	102	107	114	
Công suất sưởi		kcal/h	31,000	37,000	43,000	46,400	52,500	58,500	64,500	70,100	75,300	80,800	86,000	92,900	98,900	103,000	110,000	
		Btu/h	123,000	147,000	171,000	184,000	208,000	232,000	256,000	278,000	299,000	321,000	341,000	368,000	392,000	409,000	437,000	
		kW	36.0	43.0	50.0	54.0	61.0	68.0	75.0	81.5	87.5	94.0	100	108	115	120	128	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	7.26	8.81	10.4	10.9	12.4	14.0	15.5	17.2	19.2	20.9	22.8	24.7	26.6	28.3	30.2	
	Sưởi	kW	7.98	9.68	11.4	12.0	13.7	15.4	17.1	18.7	20.4	22.0	23.8	25.9	27.9	29.2	31.3	
Điều khiển công suất		%	10-100	10-100	10-100	7-100	7-100	7-100	7-100	6-100	6-100	5-100	5-100	5-100	4-100	4-100	4-100	
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)								
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc							Dạng xoắn ốc								
	Công suất động cơ	kW	(2.4X1)+(2.4X1)	(2.4X1)+(3.4X1)	(3.4X1)+(3.4X1)	(2.4X1)+(2.4X1)+(2.4X1)	(2.4X1)+(2.4X1)+(3.4X1)	(2.4X1)+(3.4X1)+(3.4X1)	(3.4X1)+(3.4X1)+(3.4X1)	(3.4X1)+(3.4X1)+(4.1X1)	(3.4X1)+(3.4X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(4.1X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(5.2X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(3.4X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	
Lưu lượng gió		m³/phút	119+119	119+157	157+157	119+119+119	119+119+157	119+157+157	157+157+157	157+157+165	157+157+178	157+165+178	157+178+178	157+178+233	157+233+233	178+178+233	178+233+233	
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	
Trọng lượng máy		kg	185+185	185+185	185+185	185+185+185	185+185+185	185+185+185	185+185+185	185+185+195	185+185+195	185+195+195	185+195+195	185+195+285	185+285+285	195+195+285	195+285+285	
Độ ồn		dB(A)	58	59	59	60	60	60	61	61	62	62	63	63	64	64	64	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	ºCDB	-5 đến 49							-5 đến 49								
	Sưởi	ºCWB	-20 đến 15.5							-20 đến 15.5								
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							R-410A								
	Lượng nạp	kg	5.9+5.9	5.9+5.9	5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+6.0	5.9+5.9+6.3	5.9+6.0+6.3	5.9+6.3+6.3	5.9+6.3+10.3	5.9+10.3+10.3	6.3+6.3+10.3	6.3+10.3+10.3	
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ12.7 (Hàn cứng)	ϕ12.7 (Hàn cứng)	ϕ12.7 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	
	Hơi	mm	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
- •Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Hai chiều lạnh/sưởi

Loại COP cao

MODEL			RXYQ42TAHY1(E)	RXYQ44TAHY1(E)	RXYQ46TAHY1(E)	RXYQ48TAHY1(E)	RXYQ50TAHY1(E)
Tổ hợp kết nối			RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)
			RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)
			RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz				
Công suất làm lạnh		kcal/h	103,000	108,000	112,000	116,000	120,000
		Btu/h	409,000	427,000	444,000	461,000	478,000
		kW	120	125	130	135	140
Công suất sưởi		kcal/h	116,000	120,000	125,000	129,000	134,000
		Btu/h	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000
		kW	135	140	145	150	156
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	32.1	34.4	36.7	39.0	41.4
	Sưởi	kW	33.3	35.0	36.7	38.4	40.7
Điều khiển công suất		%	4-100	3-100	3-100	3-100	3-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc				
	Công suất động cơ	kW	(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)
Lưu lượng gió		m³/phút	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)
Trọng lượng máy		kg	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+300
Độ ồn		dB(A)	65	65	65	66	66
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	ºCDB	-5 đến 49				
	Sưởi	ºCWB	-20 đến 15.5				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	10.3+10.3+10.3	10.3+10.3+10.4	10.3+10.4+10.4	10.4+10.4+10.4	10.4+10.4+11.7
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại tiêu chuẩn

MODEL			RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh		kcal/h	13,800	19,300	24,100	28,800	34,400	38,700
		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0
Công suất sưởi		kcal/h	15,500	21,500	27,100	32,300	38,700	43,000
		Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000	154,000	171,000
		kW	18.0	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7	13.0
	Sưởi	kW	3.99	5.69	7.29	9.06	11.1	12.8
Điều khiển công suất		%	20-100	20-100	16-100	15-100	11-100	10-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc					
	Công suất động cơ	kW	2.4X1	3.4X1	4.1X1	5.2X1	(2.9X1)+(3.3X1)	(3.6X1)+(3.7X1)
Lưu lượng gió		m³/phút	119	157	165	178	233	233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	1,657X930X765	1,657X930X765	1,657X930X765	1,657X930X765	1,657X1,240X765	1,657X1,240X765
Trọng lượng máy		kg	185	185	195	195	285	285
Độ ồn		dB(A)	55	56	57	59	60	61
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	ºCDB	-5 đến 49					
	Sưởi	ºCWB	-20 đến 15.5					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp	kg	5.9	5.9	6.0	6.3	10.3	10.4
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Hàn cứng)			ϕ12.7 (Hàn cứng)		
	Hơi	mm	ϕ19.1 (Hàn cứng)		ϕ22.2 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)		

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Hai chiều lạnh/sưởi

Loại tiêu chuẩn

MODEL		RXYQ18TANY1(E)	RXYQ20TANY1(E)	RXYQ22TANY1(E)	RXYQ24TANY1(E)	RXYQ26TANY1(E)	RXYQ28TANY1(E)	RXYQ30TANY1(E)		RXYQ32TANY1(E)	RXYQ34TANY1(E)	RXYQ36TANY1(E)	RXYQ38TANY1(E)	RXYQ40TANY1(E)	RXYQ42TANY1(E)	RXYQ44TANY1(E)	RXYQ46TANY1(E)
Tổ hợp kết nối		RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)		RXYQ14TAY1(E)	RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)
		RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)		RXYQ18TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)
		—	—	—	—	—	—	—		—	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)
Điện nguồn		Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz								Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz							
Công suất làm lạnh	kcal/h	43,300	48,100	53,700	58,500	63,200	68,800	73,100		77,400	81,700	86,900	91,200	96,300	102,000	107,000	112,000
	Btu/h	172,000	191,000	213,000	232,000	251,000	273,000	290,000		307,000	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000	444,000
	kW	50.4	55.9	62.4	68.0	73.5	80.0	85.0		90.0	95.0	101	106	112	119	124	130
Công suất sưởi	kcal/h	48,600	53,800	60,200	65,800	71,000	77,400	81,700		86,900	92,000	97,200	102,000	108,000	114,000	119,000	126,000
	Btu/h	193,000	213,000	239,000	261,000	281,000	307,000	324,000		345,000	365,000	386,000	406,000	427,000	454,000	471,000	498,000
	kW	56.5	62.5	70.0	76.5	82.5	90.0	95.0		101	107	113	119	125	133	138	146
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	12.1	14.0	15.9	17.6	19.5	21.4	23.7		26.1	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8	36.8
	Sưởi kW	13.0	14.8	16.8	18.4	20.2	22.2	23.9		26.2	25.4	27.2	29.9	30.9	33.0	34.7	37.3
Điều khiển công suất	%	8-100	8-100	7-100	6-100	6-100	5-100	5-100		5-100	5-100	5-100	4-100	4-100	4-100	4-100	3-100
Màu sắc vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)								Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại	Dạng xoắn ốc								Dạng xoắn ốc							
	Công suất động cơ kW	(3.4x1)+(4.1x1)	(3.4x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(4.1x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)		(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.1x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)
Lưu lượng gió	m^3/phút	157+165	157+178	157+233	165+233	178+233	233+233	233+233		233+233	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233	178+233+233	233+233+233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)	mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)
Trọng lượng máy	kg	185+195	185+195	185+285	195+285	195+285	285+285	285+285		285+300	195+195+195	195+195+195	185+195+300	195+195+285	195+285+285	195+285+285	285+285+300
Độ ồn	dB(A)	60	61	61	62	63	63	64		64	63	64	64	65	65	65	66
Phạm vi vận hành	Làm lạnh °CDB	-5 đến 49								-5 đến 49							
	Sưởi °CWB	-20 đến 15.5								-20 đến 15.5							
Môi chất lạnh	Loại	R-410A								R-410A							
	Lượng nạp kg	5.9+6.0	5.9+6.3	5.9+10.3	6.0+10.3	6.3+10.3	10.3+10.3	10.3+10.4		10.3+11.7	6.0+6.3+6.3	6.3+6.3+6.3	5.9+6.3+11.7	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4	10.3+10.3+11.7
Kết nối đường ống	Lỏng mm	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)		ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)
	Hơi mm	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)		ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Hai chiều lạnh/sưởi

Loại tiêu chuẩn

MODEL			RXYQ48TANY1(E)	RXYQ50TANY1(E)	RXYQ52TANY1(E)	RXYQ54TANY1(E)	RXYQ56TANY1(E)	RXYQ58TANY1(E)	RXYQ60TANY1(E)
Tổ hợp kết nối			RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)
			RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)
			RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz						
Công suất làm lạnh		kcal/h	116,000	120,000	125,000	129,000	134,000	139,000	144,000
		Btu/h	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
		kW	135	140	145	150	156	162	168
Công suất sưởi		kcal/h	130,000	135,000	139,000	144,000	151,000	157,000	163,000
		Btu/h	515,000	536,000	553,000	573,000	597,000	621,000	645,000
		kW	151	157	162	168	175	182	189
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	39.1	41.5	43.8	46.2	48.8	51.4	54.0
	Sưởi	kW	39.0	41.3	43.0	45.3	47.7	50.1	52.5
Điều khiển công suất		%	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc						
	Công suất động cơ	kW	(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)	(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)
Lưu lượng gió		m³/phút	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+268	233+268+268	268+268+268
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)
Trọng lượng máy		kg	285+285+300	285+300+300	285+300+300	300+300+300	300+300+320	300+320+320	320+320+320
Độ ồn		dB(A)	66	66	66	67	68	69	70
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	ºCDB	-5 đến 49						
	Sưởi	ºCWB	-20 đến 15.5						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	10.3+10.4+11.7	10.3+11.7+11.7	10.4+11.7+11.7	11.7+11.7+11.7	11.7+11.7+11.8	11.7+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại tiết kiệm diện tích

MODEL			RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ22TASY1(E)	RXYQ24TASY1(E)
Tổ hợp kết nối			—	—	RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)
			—	—	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)
			—	—	—	—
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz			
Công suất làm lạnh		kcal/h	43,000	48,200	52,900	57,600
		Btu/h	171,000	191,000	210,000	229,000
		kW	50.0	56.0	61.5	67.0
Công suất sưởi		kcal/h	48,200	54,200	59,300	64,500
		Btu/h	191,000	215,000	235,000	256,000
		kW	56.0	63.0	69.0	75.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	15.4	18.0	15.7	17.6
	Sưởi	kW	15.1	17.5	16.4	18.1
Điều khiển công suất		%	10-100	8-100	8-100	8-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc			
	Công suất động cơ	kW	(4.4X1)+(4.0X1)	(4.6X1)+(5.5X1)	(4.1X1)+(5.2X1)	(5.2X1)+(5.2X1)
Lưu lượng gió		m³/phút	233	268	165+178	178+178
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	1,657X1,240X765	1,657X1,240X765	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)
Trọng lượng máy		kg	300	320	195+195	195+195
Độ ồn		dB(A)	62	65	61	62
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	ºCDB	-5 đến 49			
	Sưởi	ºCWB	-20 đến 15.5			
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Lượng nạp	kg	11.7	11.8	6.0+6.3	6.3+6.3
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)	ϕ15.9 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ28.6 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Hai chiều lạnh/sưởi

Loại tiết kiệm diện tích

MODEL		RXYQ26TASY1(E)	RXYQ28TASY1(E)	RXYQ30TASY1(E)	RXYQ32TASY1(E)	RXYQ34TASY1(E)	RXYQ36TASY1(E)		RXYQ38TASY1(E)	RXYQ40TASY1(E)	RXYQ42TASY1(E)	RXYQ44TASY1(E)	RXYQ46TASY1(E)	RXYQ48TASY1(E)	RXYQ50TASY1(E)		
Tổ hợp kết nối		RXYQ8TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)		RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)		
		RXYQ18TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)		RXYQ20TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)		
		—	—	—	—	—	—		—	—	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)		
Điện nguồn		Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz							Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz								
Công suất làm lạnh	kcal/h	62,300	67,500	71,800	77,000	81,700	86,000		91,200	96,300	101,000	106,000	111,000	115,000	120,000		
	Btu/h	247,000	268,000	285,000	305,000	324,000	341,000		362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000	478,000		
	kW	72.4	78.5	83.5	89.5	95.0	100		106	112	117	123	129	134	140		
Công suất sưởi	kcal/h	69,700	75,300	80,400	86,900	91,200	96,300		102,000	108,000	113,000	119,000	124,000	129,000	135,000		
	Btu/h	276,000	299,000	319,000	345,000	362,000	382,000		406,000	430,000	447,000	471,000	491,000	512,000	536,000		
	kW	81.0	87.5	93.5	101	106	112		119	126	131	138	144	150	157		
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	20.6	21.8	24.2	26.8	28.4	30.8		33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6	42.2		
	Sưởi	kW	20.8	21.9	24.2	26.6	27.9	30.2		32.6	35.0	33.2	35.6	37.0	39.3	41.7		
Điều khiển công suất		%	7-100	6-100	6-100	5-100	5-100	5-100		4-100	4-100	4-100	4-100	4-100	4-100	3-100		
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc							Dạng xoắn ốc							
	Công suất động cơ	kW	(3.4X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)		(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)		
Lưu lượng gió		m^3/phút	157+233	178+233	178+233	178+268	233+233	233+233		233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233	178+233+233	178+233+268		
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)		(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)		
Trọng lượng máy		kg	185+300	195+285	195+300	195+320	285+300	300+300		300+320	320+320	195+195+300	195+195+320	195+285+300	195+300+300	195+300+320		
Độ ồn		dB(A)	63	63	64	66	65	65		67	68	65	67	66	66	67		
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	ºCDB	-5 đến 49							-5 đến 49							
	Sưởi	ºCWB	-20 đến 15.5							-20 đến 15.5							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							R-410A							
	Lượng nạp	kg	5.9+11.7	6.3+10.4	6.3+11.7	6.3+11.8	10.4+11.7	11.7+11.7		11.7+11.8	11.8+11.8	6.3+6.3+11.7	6.3+6.3+11.8	6.3+10.4+11.7	6.3+11.7+11.7	6.3+11.7+11.8		
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)		ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)	ϕ19.1 (Hàn cứng)		
	Hơi	mm	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ34.9 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)		ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)	ϕ41.3 (Hàn cứng)		

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

•Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Kết hợp dàn nóng

Chỉ kết nối dàn lạnh VRV

Loại COP cao

HP	kW	Công suất danh nghĩa	Tên model	Kết hợp	Bộ nối ống*1	Tổng công suất danh nghĩa của dàn lạnh có thể kết nối*2	Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối*2
12	32.0	300	RX(Y)Q12TAH	RX(Y)Q6TA x 2	BHFP22P100	150 đến 390 (480)	19 (24)
14	38.4	350	RX(Y)Q14TAH	RX(Y)Q6TA + RX(Y)Q8TA		175 đến 455 (560)	22 (28)
16	44.8	400	RX(Y)Q16TAH	RX(Y)Q8TA x 2		200 đến 520 (640)	26 (32)
18	48.0	450	RX(Y)Q18TAH	RX(Y)Q6TA x 3	BHFP22P151	225 đến 585 (585)	29 (29)
20	54.4	500	RX(Y)Q20TAH	RX(Y)Q6TA x 2 + RX(Y)Q8TA		250 đến 650 (650)	32 (32)
22	60.8	550	RX(Y)Q22TAH	RX(Y)Q6TA + RX(Y)Q8TAx 2		275 đến 715 (715)	35 (35)
24	67.2	600	RX(Y)Q24TAH	RX(Y)Q8TA x 3		300 đến 780 (780)	39 (39)
26	72.8	650	RX(Y)Q26TAH	RX(Y)Q8TA x 2 + RX(Y)Q10TA		325 đến 845 (845)	42 (42)
28	78.3	700	RX(Y)Q28TAH	RX(Y)Q8TA x 2 + RX(Y)Q12TA		350 đến 910 (910)	45 (45)
30	83.9	750	RX(Y)Q30TAH	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q10TA + RX(Y)Q12TA		375 đến 975 (975)	48 (48)
32	89.4	800	RX(Y)Q32TAH	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q12TA x 2		400 đến 1,040 (1,040)	52 (52)
34	95.9	850	RX(Y)Q34TAH	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q12TA+ RX(Y)Q14TA		425 đến 1,105 (1,105)	55 (55)
36	102	900	RX(Y)Q36TAH	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q14TA x 2		450 đến 1,170 (1,170)	58 (58)
38	107	950	RX(Y)Q38TAH	RX(Y)Q12TA x 2+ RX(Y)Q14TA		475 đến 1,235 (1,235)	61 (61)
40	114	1,000	RX(Y)Q40TAH	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q14TA x 2		500 đến 1,300 (1,300)	64 (64)
42	120	1,050	RX(Y)Q42TAH	RX(Y)Q14TA x 3		525 đến 1,365 (1,365)	
44	125	1,100	RX(Y)Q44TAH	RX(Y)Q14TA x 2+ RX(Y)Q16TA		550 đến 1,430 (1,430)	
46	130	1,150	RX(Y)Q46TAH	RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q16TA x 2		575 đến 1,495 (1,495)	
48	135	1,200	RX(Y)Q48TAH	RX(Y)Q16TA x 3		600 đến 1,560 (1,560)	
50	140	1,250	RX(Y)Q50TAH	RX(Y)Q16TA x 2 + RX(Y)Q18TA		625 đến 1,625 (1,625)	

Lưu ý: *1 Bộ nối ống (bán riêng) cần phải có đối với đa kết nối.
*2 giá trị trong dấu ngoặc đơn tùy theo kết nối dàn lạnh định mức tại áp suất tối đa, 200% đối với dàn nóng đơn, 160% đối với dàn nóng đơn đôi, và 130% đối với dàn nóng ba. Xem trang 9 đối với lưu ý về công suất kết nối dàn lạnh.

Loại tiết kiệm không gian

HP	kW	Công suất danh nghĩa	Tên model	Kết hợp	Bộ nối ống*1	Tổng công suất danh nghĩa của dàn lạnh có thể kết nối*2	Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối*2
18	50.0	450	RX(Y)Q18TA	RX(Y)Q18TA	–	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RX(Y)Q20TA	RX(Y)Q20TA	–	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
22	61.5	550	RX(Y)Q22TAS	RX(Y)Q10TA + RX(Y)Q12TA	BHFP22P100	275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RX(Y)Q24TAS	RX(Y)Q12TA x 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	72.4	650	RX(Y)Q26TAS	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q18TA		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RX(Y)Q28TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q16TA		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RX(Y)Q30TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q18TA		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	89.5	800	RX(Y)Q32TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q20TA		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RX(Y)Q34TAS	RX(Y)Q16TA + RX(Y)Q18TA		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	100	900	RX(Y)Q36TAS	RX(Y)Q18TA x 2		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RX(Y)Q38TAS	RX(Y)Q18TA + RX(Y)Q20TA		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RX(Y)Q40TAS	RX(Y)Q20TA x 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RX(Y)Q42TAS	RX(Y)Q12TA x 2 + RX(Y)Q18TA	BHFP22P151	525 đến 1,365 (1,365)	
44	123	1,100	RX(Y)Q44TAS	RX(Y)Q12TA x 2 + RX(Y)Q20TA		550 đến 1,430 (1,430)	
46	129	1,150	RX(Y)Q46TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q16TA + RX(Y)Q18TA		575 đến 1,495 (1,495)	
48	134	1,200	RX(Y)Q48TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q18TA x 2		600 đến 1,560 (1,560)	
50	140	1,250	RX(Y)Q50TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q18TA + RX(Y)Q20TA		625 đến 1,625 (1,625)	

Lưu ý: *1 Đối với đa kết nối của hệ thống 22 HP trở lên, cần có bộ nối ống (bán riêng).
*2 giá trị trong dấu ngoặc đơn tùy theo kết nối dàn lạnh định mức tại áp suất tối đa, 200% đối với dàn nóng đơn, 160% đối với dàn nóng đơn đôi, và 130% đối với dàn nóng ba. Xem trang 9 đối với lưu ý về công suất kết nối dàn lạnh.

Loại tiêu chuẩn

HP	kW	Công suất danh nghĩa	Tên Model	Kết hợp	Bộ nối ống*1	Tổng công suất danh nghĩa của dàn lạnh có thể kết nối*2	Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối*2
6	16.0	150	RX(Y)Q6TA	RX(Y)Q6TA	—	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RX(Y)Q8TA	RX(Y)Q8TA	—	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RX(Y)Q10TA	RX(Y)Q10TA	—	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RX(Y)Q12TA	RX(Y)Q12TA	—	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RX(Y)Q14TA	RX(Y)Q14TA	—	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RX(Y)Q16TA	RX(Y)Q16TA	—	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.4	450	RX(Y)Q18TAN	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q10TA	BHFP22P100	225 đến 585 (720)	29 (36)
20	55.9	500	RX(Y)Q20TAN	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q12TA		250 đến 650 (800)	32 (40)
22	62.4	550	RX(Y)Q22TAN	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q14TA		275 đến 715 (880)	35 (44)
24	68.0	600	RX(Y)Q24TAN	RX(Y)Q10TA + RX(Y)Q14TA		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RX(Y)Q26TAN	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q14TA		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	80.0	700	RX(Y)Q28TAN	RX(Y)Q14TA × 2		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	85.0	750	RX(Y)Q30TAN	RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q16TA		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	90.0	800	RX(Y)Q32TAN	RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q18TA		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RX(Y)Q34TAN	RX(Y)Q10TA + RX(Y)Q12TA × 2	BHFP22P151	425 đến 1,105 (1,105)	55 (55)
36	101	900	RX(Y)Q36TAN	RX(Y)Q12TA × 3		450 đến 1,170 (1,170)	58 (58)
38	106	950	RX(Y)Q38TAN	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q18TA		475 đến 1,235 (1,235)	61 (61)
40	112	1,000	RX(Y)Q40TAN	RX(Y)Q12TA × 2 + RX(Y)Q16TA		500 đến 1,300 (1,300)	64 (64)
42	119	1,050	RX(Y)Q42TAN	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q16TA		525 đến 1,365 (1,365)	
44	124	1,100	RX(Y)Q44TAN	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q16TA × 2		550 đến 1,430 (1,430)	
46	130	1,150	RX(Y)Q46TAN	RX(Y)Q14TA × 2 + RX(Y)Q18TA		575 đến 1,495 (1,495)	
48	135	1,200	RX(Y)Q48TAN	RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q16TA + RX(Y)Q18TA		600 đến 1,560 (1,560)	
50	140	1,250	RX(Y)Q50TAN	RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q18TA × 2		625 đến 1,625 (1,625)	
52	145	1,300	RX(Y)Q52TAN	RX(Y)Q16TA + RX(Y)Q18TA × 2		650 đến 1,690 (1,690)	
54	150	1,350	RX(Y)Q54TAN	RX(Y)Q18TA × 3		675 đến 1,755 (1,755)	
56	156	1,400	RX(Y)Q56TAN	RX(Y)Q18TA × 2 + RX(Y)Q20TA		700 đến 1,820 (1,820)	
58	162	1,450	RX(Y)Q58TAN	RX(Y)Q18TA + RX(Y)Q20TA × 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60	168	1,500	RX(Y)Q60TAN	RX(Y)Q20TA × 3		750 đến 1,950 (1,950)	

Lưu ý: *1 Đối với đa kết nối của hệ thống 18 HP trở lên, cần có bộ nối ống (bán riêng).
*2 giá trị trong dấu ngoặc đơn tùy theo kết nối dàn lạnh định mức tại áp suất tối đa, 200% đối với dàn nóng đơn, 160% đối với dàn nóng đơn đôi, và 130% đối với dàn nóng ba. Xem trang 9 đối với lưu ý về công suất kết nối dàn lạnh.

Tổ hợp kết nối dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối các dàn lạnh dân dụng.

Tên Model *1	kW	HP	Công suất danh nghĩa	Tổng công suất danh nghĩa của dàn lạnh có thể kết nối*2				Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối
				Kết hợp (%)*2				
				50%*2 (Tối thiểu đối với RXQ)	80%*2 (Tối đa đối với RXYQ)	100%	130%	
RX(Y)Q6TA	16.0	6	150	75	120	150	195	9
RX(Y)Q8TA	22.4	8	200	100	160	200	260	13
RX(Y)Q10TA	28.0	10	250	125	200	250	325	16
RX(Y)Q12TA	33.5	12	300	150	240	300	390	19
RX(Y)Q14TA	40.0	14	350	175	280	350	455	22
RX(Y)Q16TA	45.0	16	400	200	320	400	520	26
RX(Y)Q18TA	50.0	18	450	225	360	450	585	29
RX(Y)Q20TA	56.0	20	500	250	400	500	650	32

Lưu ý: *1 Chỉ riêng dàn nóng đơn (RX(Y)Q6-20TA) có thể kết nối.
*2 Tổng công suất danh nghĩa của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 50% - 130% công suất danh nghĩa của dàn nóng đối với các Model chỉ làm lạnh RXQ và 80% - 130% công suất danh nghĩa của dàn nóng đối với các model hai chiều lạnh/sưởi RXYQ.

Danh mục thiết bị tùy chọn

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)

STT	Phụ tùng \ Loại			FXFQ25S	FXFQ32S	FXFQ40S	FXFQ50S	FXFQ63S	FXFQ80S	FXFQ100S	FXFQ125S
1	Mặt nạ trang trí			BYCQ125B-W1							
2	Miếng dán lỗ xả khí			KDBHQ55B140							
3	Miếng đệm mặt nạ			KDBP55H160FA							
4	Các bộ phận bộ lọc	Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%		KAFP556C80						KAFP556C160	
		Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%		KAFP557C80						KAFP557C160	
		Bộ lọc thay thế hiệu quả cao 65%		KAFP552B80						KAFP552B160	
		Bộ lọc thay thế hiệu quả cao 90%		KAFP553B80						KAFP553B160	
		Khoang lọc		KDDFP55C160							
		Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFP551K160							
		Bộ lọc tuổi thọ rất cao		KAFP55C160							
		Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao		KAFP55H160H							
5	Bộ lỗ khí sạch sẽ	Loại khoang	Không quạt và ống nối chữ T	KDDQ55B140 (Components: KDDP55C160-1, KDDQ55B140-2) *1							
			Có quạt và ống nối chữ T	KDDP55B160K (Components: KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) *1							
		Loại lắp đặt trực tiếp		KDDP55X160A							
6	Khoang nối ống gió nhánh			KDJP55B80						KDJP55B160	
7	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao			KDTP55K80						KDTP55K160	

Note: *1. Please order using the names of both components instead of set name.

Cassette âm trần (Đa hướng thổi)

STT	Phụ tùng \ Loại			FXFQ25LU	FXFQ32LU	FXFQ40LU	FXFQ50LU	FXFQ63LU	FXFQ80LU	FXFQ100LU	FXFQ125LU
1	Mặt nạ trang trí			BYCP125K-W1							
2	Miếng dán lỗ xả khí			KDBH55K160F							
3	Miếng đệm mặt nạ			KDBP55H160FA							
4	Các bộ phận bộ lọc	Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%		KAFP556C80						KAFP556C160	
		Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%		KAFP557C80						KAFP557C160	
		Bộ lọc thay thế hiệu quả cao 65%		KAFP552B80						KAFP552B160	
		Bộ lọc thay thế hiệu quả cao 90%		KAFP553B80						KAFP553B160	
		Khoang lọc		KDDFP55C160							
		Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFP551K160							
		Bộ lọc tuổi thọ rất cao		KAFP55C160							
		Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao		KAFP55H160H							
5	Bộ lỗ khí sạch sẽ	Loại khoang	Không quạt và ống nối chữ T	KDDP55B160 (Components: KDDP55C160-1, KDDP55B160-2) *1							
			Có quạt và ống nối chữ T	KDDP55B160K (Components: KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) *1							
		Loại lắp đặt trực tiếp		KDDP55X160A							
6	Khoang nối ống gió nhánh			KDJP55B80						KDJP55B160	
7	Chamber connection kit			KKSJ55KA160							
8	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao			KDTP55K80						KDTP55K160	

Note: *1. Please order using the names of both components instead of set name.

Loại Cassette (4 hướng thổi)

STT	Phụ tùng \ Loại		FXZQ20M	FXZQ25M	FXZQ32M	FXZQ40M	FXZQ50M
1	Mặt nạ trang trí		BYFQ60B3W1				
2	Miếng dán lỗ xả khí		KDBH44BA60				
3	Miếng đệm mặt nạ		KDBQ44BA60A				
4	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFQ441BA60				
5	Bộ lỗ khí sạch vào	Loại lắp đặt trực tiếp	KDDQ44XA60				

Cassette âm trần (2 hướng thổi)

STT	Phụ tùng \ Loại			FXCQ20M FXCQ25M FXCQ32M	FXCQ40M	FXCQ50M	FXCQ63M	FXCQ80M	FXCQ125M
1	Mặt nạ			BYBC32G-W1	BYBC50G-W1		BYBC63G-W1	BYBC125G-W1	
2	Phin lọc	Phin lọc hiệu suất cao 65%*1		KAFJ532G36	KAFJ532G56		KAFJ532G80	KAFJ532G160	
		Phin lọc hiệu suất cao 90%*1		KAFJ533G36	KAFJ533G56		KAFJ533G80	KAFJ533G160	
		Khung phin lọc	Hồi phía dưới	KDDFJ53G36	KDDFJ53G56		KDDFJ53G80	KDDFJ53G160	
		Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ531G36	KAFJ531G56		KAFJ531G80	KAFJ531G160	

Chi chú: ★Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao.

Loại Cassette âm trần 1 hướng thổi

STT	Phụ tùng \ Loại		FXKQ25MA	FXKQ32MA	FXKQ40MA	FXKQ63MA
1	Bộ phận liên quan đến mặt nạ	Mặt nạ trang trí	BYK45FJW1			BYK71FJW1
		Miếng đệm mặt nạ	KPBJ52F56W			KPBJ52F80W
2	Bộ phận khí vào và xả khí ra	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFJ521F56			KAFJ521F80
		Lưới xả khí	K-HV7AW			K-HV9AW
		Mặt nạ chìm xả khí	KDBJ52F56W			KDBJ52F80W
		Ống gió linh hoạt (có cửa lật)	KFDJ52FA56			KFDJ52FA80

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (loại tiêu chuẩn)

STT	Phụ tùng \ Loại	FXDQ20PB	FXDQ25PB	FXDQ32PB	FXDQ40NB	FXDQ50NB	FXDQ63NB
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao	KDT25N32			KDT25N50		KDT25N63

Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình

STT	Phụ tùng \ Loại		FXSQ20P FXSQ25P FXSQ32P	FXSQ40P	FXSQ50P FXSQ63P FXSQ80P	FXSQ100P FXSQ125P	FXSQ140P
1	Phin lọc hiệu suất cao *1	65%	KAFP632B36	KAFP632B56	KAFP632B80	KAFP632B160	KAF632B160B
		90%	KAFP633B36	KAFP633B56	KAFP633B80	KAFP633B160	KAF633B160B
2	Khung phin lọc (hỏi phía sau) *1		KDDFP63B36	KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160	KDDF63B160B
3	Phin lọc tuổi thọ cao *1		KAFP631B36	KAFP631B56	KAFP631B80	KAFP631B160	KAF631B160B
4	Mặt nạ bảo dưỡng	Trắng	KTBJ25K36W	KTBJ25K56W	KTBJ25K80W	KTBJ25K160W	
		Trắng sáng	KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F	
		Nâu	KTBJ25K36T	KTBJ25K56T	KTBJ25K80T	KTBJ25K160T	
5	Kết nối gió thổi		KDAP25A36A	KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A	KDAP25A160A *2
6	Miếng che cho mặt bên cạnh dàn lạnh		KDBD63A160				—

Chi chú: *1. Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao.
*2. Phụ kiện này là một bộ KDAP25A140A và KDBHP37A160.

Loại giấu trần nối ống gió hồi sau

STT	Phụ tùng \ Loại		FXMQ20P FXMQ25P FXMQ32P	FXMQ40P	FXMQ50P FXMQ63P FXMQ80P	FXMQ100P FXMQ125P FXMQ140P	FXMQ200M FXMQ250M
1	Bộ bơm nước xả		—				KDU30L250VE
2	Bộ lọc hiệu quả cao	65%	KAF372AA36	KAF372AA56	KAF372AA80	KAF372AA160	KAFJ372L280
		90%	KAF373AA36	KAF373AA56	KAF373AA80	KAF373AA160	KAFJ373L280
3	Khoang lọc		KDDF37AA36	KDDF37AA56	KDDF37AA80	KDDF37AA160	KDJ3705L280
4	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF371AA36	KAF371AA56	KAF371AA80	KAF371AA160	KAFJ371L280
5	Bộ khoang lọc tuổi thọ cao		KAF375AA36	KAF375AA56	KAF375AA80	KAF375AA160	
6	Mặt nạ	Trắng	KTBJ25K36W	KTBJ25K56W	KTBJ25K80W	KTBJ25K160W	—
		Trắng sáng	KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F	
		Nâu	KTBJ25K36T	KTBJ25K56T	KTBJ25K80T	KTBJ25K160T	
7	Bộ xả khí		KDAJ25K36A	KDAJ25K56A	KDAJ25K71A	KDAJ25K140A	

Loại Cassette áp trần 4 hướng thổi

STT	Phụ tùng \ Loại	FXUQ71A	FXUQ100A
1	Miếng dán lỗ xả khí	KDBHP49B140	
2	Mặt nạ trang trí cho xả khí	KDBTP49B140	
3	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFP551K160	

Loại áp trần

STT	Phụ tùng \ Loại	FXHQ32MA	FXHQ63MA	FXHQ100MA
1	Bộ bơm nước xả	KDU50N60VE	KDU50N125VE	
2	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (lưới nhựa)	KAF501DA56	KAF501DA80	KAF501DA112
3	Bộ ống dẫn chữ L (hướng lên)	KHFP5MA63	KHFP5MA160	

Loại treo tường

STT	Phụ tùng \ Loại	FXAQ20P	FXAQ25P	FXAQ32P	FXAQ40P	FXAQ50P	FXAQ63P
1	Bộ bơm nước xả	K-KDU572EVE					

Danh mục thiết bị tùy chọn

Dàn lạnh VRV

Loại đặt sàn

STT	Phụ tùng \ Loại	FXLQ20MA	FXLQ25MA	FXLQ32MA	FXLQ40MA	FXLQ50MA	FXLQ63MA
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFJ361K28		KAFJ361K45		KAFJ361K71	

Loại giấu sàn

STT	Phụ tùng \ Loại	FXNQ20MA	FXNQ25MA	FXNQ32MA	FXNQ40MA	FXNQ50MA	FXNQ63MA
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFJ361K28		KAFJ361K45		KAFJ361K71	

Loại tủ đứng đặt sàn

STT	Phụ tùng \ Loại				FXVQ125N	FXVQ200N	FXVQ250N	FXVQ400N	FXVQ500N
1	Xả và hút	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao			KAFJ261L140	KAFJ261L224	KAFJ261L280	KAFJ261M450	KAFJ261M560
2		Bộ lọc tuổi thọ rất cao			–			KAFSJ9A400	KAFSJ9A560
3		Buồng lọc hút mặt trước dành cho phin lọc hiệu suất cao	Mặt bích để hút trước		KD-9A140	KD-9A200	KD-9A280	KD-9A400	KD-9A560
4			Lưới hút		KDGF-9A140	KDGF-9A200	KDGF-9A280	KDGF-9A400	KDGF-9A560
5			Khoang lọc của bộ lọc hiệu quả cao *1, 2	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao *1, 2, 3	KAF-91A140	KAF-91A200	KAF-91A280	KAF-91A400	KAF-91A560
6				Bộ lọc thay thế hiệu quả cao 65% *1, 3	KAF-92A140	KAF-92A200	KAF-92A280	KAF-92A400	KAF-92A560
7				90% *2, 3	KAF-93A140	KAF-93A200	KAF-93A280	KAF-93A400	KAF-93A560
8				Filter chamber *1, 2	KDDF-9A140	KDDF-9A200	KDDF-9A280	KDDF-9A400	KDDF-9A560
9		Khoang thông gió *4			KPCJ140A	KPC5J	KPC8J	KPCJ400A	KPC15JA
10		Ròng rọc cho khoang thông gió *4			KPP8JA	KPP9JA	KPP10JA	–	
11		Lỗ khí sạch vào			KD106D10			KDFJ906A560	
12		Bộ hút sau			KDFJ905A140	KDFJ905A200	KDFJ905A280	KDFJ905A400	KDFJ905A560
13		Lưới xả cho bên thông gió			KD101A10			KD101A20	
14	Đế gỗ				KKWJ9A140	KWF1G5P	KWF1G8P	KKWJ9A400	KWF1G15
15	Khung chống rung				K-ABSG1406A	K-ABSG1407A	K-ABSG1408A	K-ABSG1409A	K-ABSG1410A

Chú ý: *1. Khi đặt hàng khung phim lọc cho phin lọc hiệu suất cao (65 %), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ tùng tương ứng.
*2. Khi đặt hàng khung phim lọc cho phin lọc hiệu suất cao (90 %), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ tùng tương ứng.
*3. Khi thay thế một phim lọc mới, vui lòng đặt hàng các phin lọc thay thế với tên model tương ứng phin lọc cũ.
*4. Sử dụng thùng thông gió và pu-li kết nối với nhau.

Điều hòa không khí cho phòng sạch

STT	Phụ tùng \ Loại		FXBQ40PVE	FXBQ50PVE	FXBQ63PVE	FXBPQ63PVE
1	Dàn lạnh		–			BAF82A63
2	Phin lọc	Phin lọc HEPA	BAFH82A50		BAFH82A63	
3	Mặt nạ	Loại hút gió ở trần	BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
4		Loại hút gió ở sàn	BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP
5	Mặt bít ống hút gió ngoài trời		KDFJ82A80			

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng

STT	Phụ tùng \ Loại	FDKS25EAVMB CDXS25EAVMA	FDKS35EAVMB CDXS35EAVMA	FDKS25CAVMB FDXS25CVMA	FDKS35CAVMB FDXS35CVMA	FDKS50CVMB FDXS50CVMA	FDKS60CVMB FDXS60CVMA
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao	KDT25N32		KDT25N50			KDT25N63

Loại treo tường

STT	Phụ tùng \ Loại	FTKJ25NVMVW FTKJ25NVMVS FTXJ25NVMVW FTXJ25NVMVS	FTKJ35NVMVW FTKJ35NVMVS FTXJ35NVMVW FTXJ35NVMVS	FTKJ50NVMVW FTKJ50NVMVS FTXJ50NVMVW FTXJ50NVMVS	FTXS20DVMA	FTKS25DVM FTKS35DVM FTXS25EVMA FTXS35EVMA	FTKS50BVMA	FTKS50FVM FTKS60FVM FTKS71FVM FTXS50FVMA FTXS60FVMA FTXS71FVMA
1	Phin lọc khử mùi xúc tác quang Apatit Titan	KAF970A46					KAF952A42	KAF952B42

Lưu ý: Phin lọc là một phụ tùng tiêu chuẩn. Nên được thay thế sau khoảng 3 năm

Bộ BP Kết nối với các dàn lạnh dân dụng

STT	Phụ tùng \ Loại	BPMKS967A2	BPMKS967A3
1	Khớp nối REFNET	KHRP26A22T	

Lưu ý: Một thiết bị BP đơn không cần phải có khớp nối REFNET. 2 BP thiết bị cần 1 REFNET, và 3 BP cần 2 khớp nối REFNET.

Danh mục thiết bị tùy chọn

Dàn nóng

Loại COP cao

Phụng tùng tùy chọn		RXQ12TAHYM(E) RXYQ12TAHY1(E) RXQ14TAHYM(E) RXYQ14TAHY1(E) RXQ16TAHYM(E) RXYQ16TAHY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng		BHFP22P100
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)

Phụng tùng tùy chọn		RXQ18TAHYM(E) RXYQ18TAHY1(E) RXQ20TAHYM(E) RXYQ20TAHY1(E) RXQ22TAHYM(E) RXYQ22TAHY1(E)	RXQ24TAHYM(E) RXYQ24TAHY1(E) RXQ26TAHYM(E) RXYQ26TAHY1(E) RXQ28TAHYM(E) RXYQ28TAHY1(E) RXQ30TAHYM(E) RXYQ30TAHY1(E) RXQ32TAHYM(E) RXYQ32TAHY1(E)	RXQ34TAHYM(E) RXYQ34TAHY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
Nối giảm kích cỡ ống		–	KHRP26M73TP, KHPR26M73HP	
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng		BHFP22P151		
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)		

Phụng tùng tùy chọn		RXQ36TAHYM(E) RXYQ36TAHY1(E)	RXQ38TAHYM(E) RXYQ38TAHY1(E)	RXQ40TAHYM(E) RXYQ40TAHY1(E)	RXQ42TAHYM(E) RXYQ42TAHY1(E) RXQ44TAHYM(E) RXYQ44TAHY1(E) RXQ46TAHYM(E) RXYQ46TAHY1(E) RXQ48TAHYM(E) RXYQ48TAHY1(E) RXQ50TAHYM(E) RXYQ50TAHY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHPR26M73HP			
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng		BHFP22P151			
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)			

Loại tiêu chuẩn

Phụng tùng tùy chọn		RXQ6TAYM(E) RXYQ6TAY1(E) RXQ8TAYM(E) RXYQ8TAY1(E) RXQ10TAYM(E) RXYQ10TAY1(E)	RXQ12TAYM(E) RXYQ12TAY1(E)	RXQ14TAYM(E) RXQ16TAYM(E) RXYQ14TAY1(E) RXYQ16TAY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)		

Phụng tùng tùy chọn		RXQ18TANYM(E) RXQ20TANYM(E) RXYQ18TANY1(E) RXYQ20TANY1(E)	RXQ22TANYM(E) RXYQ22TANY1(E)	RXQ24TANYM(E) RXQ26TANYM(E) RXYQ24TANY1(E) RXYQ26TANY1(E)	RXQ28TANYM(E) RXYQ28TANY1(E) RXQ30TANYM(E) RXYQ30TANY1(E) RXQ32TANYM(E) RXYQ32TANY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)		KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
Nối giảm kích cỡ ống		–		KHRP26M73TP, KHPR26M73HP	
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng		BHFP22P151			
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)			

Phụ tùng tùy chọn		RXQ34TANYM(E) RXQ36TANYM(E) RXYQ34TANY1(E) RXYQ36TANY1(E)	RXQ38TANYM(E) RXQ40TANYM(E) RXYQ38TANY1(E) RXYQ40TANY1(E)	RXQ42TANYM(E) RXQ44TANYM(E) RXYQ42TANY1(E) RXYQ44TANY1(E)	RXQ46TANYM(E) RXYQ46TANY1(E) RXQ48TANYM(E) RXYQ48TANY1(E) RXQ50TANYM(E) RXYQ50TANY1(E) RXQ52TANYM(E) RXYQ52TANY1(E) RXQ54TANYM(E) RXYQ54TANY1(E) RXQ56TANYM(E) RXYQ56TANY1(E) RXQ58TANYM(E) RXYQ58TANY1(E) RXQ60TANYM(E) RXYQ60TANY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHPR26M73HP			
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng		BHFP22P151			
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)			

Loại tiết kiệm không gian

Phụ tùng tùy chọn		RXQ18TAYM(E) RXYQ18TAY1(E) RXQ20TAYM(E) RXYQ20TAY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)

Phụ tùng tùy chọn		RXQ22TASYM(E) RXYQ22TASY1(E)	RXQ24TASYM(E) RXYQ24TASY1(E)	RXQ26TASYM(E) RXQ28TASYM(E) RXQ30TASYM(E) RXQ32TASYM(E) RXYQ26TASY1(E) RXYQ28TASY1(E) RXYQ30TASY1(E) RXYQ32TASY1(E)	RXQ34TASYM(E) RXQ36TASYM(E) RXQ38TASYM(E) RXQ40TASYM(E) RXYQ34TASY1(E) RXYQ36TASY1(E) RXYQ38TASY1(E) RXYQ40TASY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)		
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26M33T, KHRP26M72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T		
Nối giảm kích cỡ ống		—	KHRP26M73TP, KHPR26M73HP		
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng		BHFP22P100			
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)			

Phụ tùng tùy chọn		RXQ42TASYM(E) RXYQ42TASY1(E) RXQ44TASYM(E) RXYQ44TASY1(E)	RXQ46TASYM(E) RXYQ46TASY1(E) RXQ48TASYM(E) RXYQ48TASY1(E) RXQ50TASYM(E) RXYQ50TASY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHPR26M73HP	
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng		BHFP22P151	
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)	

Danh sách phụ kiện

Hệ thống điều khiển

Phụ kiện tùy chọn cho hệ thống điều khiển

Đối với sử dụng dàn lạnh VRV

STT	Phụ tùng \ Loại			FXFQ-S FXFQ-LU	FXZQ-M	FXCQ-M	FXKQ-MA	FXDQ-PB FXDQ-NB	FXDQ-SP	FXSQ-P	FXMQ-P
1	Điều khiển từ xa	Không dây	C/O	BRC7F635F	BRC7E531W	BRC7C67	BRC4C63	BRC4C66			
			H/P	BRC7F634F	BRC7E530W	BRC7C62	BRC4C61	BRC4C65			
		Có dây		BRC1C62							
2	Điều khiển điều hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây)			BRC1E62 Chú ý 7							
3	Điều khiển từ xa đơn giản (loại gắn nổi)			—				BRC2C51			
4	Điều khiển từ xa đơn giản dùng cho khách sạn (loại gắn chìm)			—				BRC3A61			
5	Bộ tiếp hợp cho dây			★KRP1C63	★KRP1BA57	★KRP1B61	KRP1B61	★KRP1B56	—	★KRP1C64	
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)			★KRP2A62	★KRP2A62	★KRP2A61	KRP2A61	★KRP2A53	—	★KRP2A61	
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)			★KRP4AA53	★KRP4AA53	★KRP4AA51	KRP4AA51	★KRP4A54	—	★KRP4AA51	
7	Cảm biến từ xa (nhiệt độ trong phòng)			KRCS01-4B	KRCS01-1B	KRCS01-1B				KRCS01-4B	
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch ☆			Chú ý 2, 3 KRP1H98A	Chú ý 4, 6 KRP1BA101	Chú ý 2, 3 KRP1B96	—	Chú ý 4, 6 KRP1BA101	—	Chú ý 2, 3 KRP4A98	Chú ý 2, 3 KRP4A96
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn dàn nóng			★DTA104A62	★DTA104A62	★DTA104A61	DTA104A61	★DTA104A53	—	★DTA104A61	
10	Bộ tiếp hợp cho nhiều người sử dụng			★DTA114A61	—					★DTA114A61	

STT	Phụ tùng \ Loại			FXMQ-M	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXAQ-P	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N	FXBQ-P FXBPQ-P
1	Điều khiển từ xa	Không dây	C/O	BRC4C64	BRC7CB59	BRC7EA66	BRC7EA619	BRC4C64	—	BRC4C64
			H/P	BRC4C62	BRC7CB58	BRC7EA63W	BRC7EA618	BRC4C62	—	BRC4C62
		Có dây		BRC1C62					BRC1C62 Chú ý 8	BRC1C62
2	Điều khiển điều hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây)			BRC1E62 Chú ý 7					BRC1E62 Chú ý 9	BRC1E62 Note 7
3	Điều khiển từ xa đơn giản (loại gắn nổi)			BRC2C51	—			BRC2C51	—	BRC2C51
4	Điều khiển từ xa đơn giản dùng cho khách sạn (loại gắn chìm)			BRC3A61	—			BRC3A61	—	BRC3A61
5	Bộ tiếp hợp cho dây			KRP1B61	—	KRP1BA54	—	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B61
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)			KRP2A61	—	★KRP2A62	★KRP2A61	KRP2A61	KRP2A62	KRP2A61
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)			KRP4AA51	★KRP4AA53	★KRP4AA52	★KRP4AA51	KRP4AA51	—	KRP4AA51
7	Cảm biến từ xa (nhiệt độ trong phòng)			KRCS01-1B	KRCS01-4B	KRCS01-1B				
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch☆			—	KRP1BA97	Chú ý 3 KRP1CA93	Chú ý 2, 3 KRP4AA93	—		
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn dàn nóng			DTA104A61	—	★DTA104A62	★DTA104A61	DTA104A61	Chú ý 10 DTA104A62	DTA104A61
10	Bộ tiếp hợp cho nhiều người sử dụng			—			★DTA114A61	—		
11	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài cho làm lạnh/sưởi			—					KRP6A1 Chú ý 10	—
12	Điều khiển từ xa với chức năng khóa			—					KRCB37-1	—

Ghi chú: 1. Hộp lắp đặt☆ phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp đánh dấu★
2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn 2 bộ tiếp hợp.
3. Mỗi dàn lạnh chỉ được lắp duy nhất 1 hộp lắp đặt.
4. Mỗi dàn lạnh có thể gắn 2 hộp lắp đặt.
5. Hộp lắp đặt ☆phải được sử dụng cho bộ tiếp hợp thứ 2
6. Hộp lắp đặt ☆phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp
7. Hướng gió riêng biệt, lưu lượng gió tự động và chế độ cảm biến của bộ cảm biến chỉ có thể cài đặt duy nhất bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E62.
Không thể cài đặt thông qua các điều khiển từ xa có dây khác. Các tính năng có sẵn tùy thuộc vào từng kiểu dàn lạnh.
8. Bởi vì mặt nạ điều khiển là phụ kiện kèm sẵn theo thiết bị, sử dụng phụ kiện tùy chọn cho hệ thống 2 điều khiển từ xa.
9. Khi sử dụng BRC1E62, đảm bảo phải tháo mặt nạ điều khiển. BRC1E62 không thể lắp đặt bên trong dàn lạnh do đó phải lắp một vị trí riêng.
10. Tháo bộ tiếp hợp điều khiển nhóm (phụ kiện kèm theo máy) trước khi gắn KRP6A1 và DTA104A62.
KRP6A1 và DTA104A62 không thể gắn trong cùng 1 dàn lạnh tại cùng 1 thời điểm.

Đối với sử dụng dàn lạnh dân dụng

STT	Phụ tùng \ Loại			FDKS-EA, C(A) CDXS-EA FDXS-C	FTKJ-N FTXJ-N	FTKS-D,B,F FTXS-D,E,F
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	C/O	— Chú ý 1		
			H/P	— Chú ý 1		
2	Bộ tiếp hợp dây cho đồng hồ thời gian/điều khiển từ xa (Tiếp điểm xung mở bình thường/tiếp điểm mở bình thường) Chú ý 2			KRP413AB1S		
3	Dây chống mất điều khiển từ xa			KKF917A4	KKF910A4	KKF917A4
4	Tiếp hợp giao diện cho sử dụng DIII-NET			KRP928BB2S		

Ghi chú: 1. Điều khiển từ xa không dây là phụ kiện tiêu chuẩn.
2. Đồng hồ thời gian và các thiết bị khác nên trang bị tại chỗ.

Cấu hình hệ thống

STT	Phụ tùng		Model No.	Chức năng
1	Điều khiển từ xa trung tâm dân dụng		Chú ý 2 DCS303A51	• Lên đến 16 nhóm (128 dàn lạnh) có thể dễ dàng điều khiển bằng màn hình LCD lớn. Thực hiện TẮT/MỞ, cài đặt nhiệt độ, lập lịch hoạt động có thể điều khiển riêng lẻ cho từng dàn lạnh
2	Điều khiển trung tâm 5 phòng cho dàn lạnh dân dụng	Đối với CDXS, FDK(X)S, FTK(X)J, FTK(X)S	Chú ý 3 KRC72A	• Có thể điều khiển lên đến 5 dàn lạnh. Đây là một hệ thống có chi phí thấp chỉ sử dụng cho điều khiển TẮT/MỞ
3	Phụ kiện tiếp hợp giao diện cho các dàn lạnh dân dụng		KRP928BB2S	• Phụ kiện tiếp hợp này được yêu cầu khi kết nối dàn lạnh khác ngoài dàn lạnh hệ thống VRV bằng đường truyền tín hiệu DIII-NET tốc độ cao của hệ thống VRV. * Để dùng bất kỳ điều khiển phụ kiện ở trên, bộ tiếp hợp phù hợp phải được sử dụng trên dàn lạnh cần được điều khiển
4	Phụ kiện tiếp hợp giao diện cho các model SkyAir.		Chú ý 4 ★DTA112BA51	
5	Bộ tiếp hợp điều khiển trung tâm	Đối với UAT(Y)-K(A),FD-K	★DTA107A55	
6	Phụ kiện tiếp hợp có dây cho các máy điều hòa khác		★DTA103A51	
7	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET		DTA109A51	• Điều khiển trung tâm lên đến 1024 dàn lạnh trong 64 nhóm khác nhau. Giới hạn chiều dài dây (chiều dài dây tối đa 1.000 m, tổng chiều dài dây 2.000 m, tối đa 16 nhánh) cho mỗi bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET.
7-1	Miếng gắn		KRP4A92	• Miếng cố định cho DTA109A51

Ghi chú: 1. Hộp lắp đặt ★ cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.
2. Chỉ sử dụng duy nhất cho dàn lạnh dân dụng. Không thể dùng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.
3. Một bộ tiếp hợp dây KRP413AB1S phải được sử dụng cho mỗi dàn lạnh.
4. Không cần bộ tiếp hợp cho một số dàn lạnh

Hệ thống quản lý tòa nhà

STT	Phụ tùng				Model No.	Chức năng
1	intelligent Touch Controller	Cơ bản	Phần cứng	intelligent Touch Controller	DCS601C51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí có thể được điều khiển bằng một thiết bị nhỏ gọn
1-1		Tùy chọn	Phần cứng	Bộ mở rộng cho DIII-NET	DCS601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng).
1-2	Hộp điện với chân nối đất (4 chân)				KJB411A	• Hộp gắn tường
2	intelligent Touch Manager	Cơ bản	Phần cứng	intelligent Touch Manager	DCM601A51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí được điều khiển bằng màn hình cảm ứng
2-1		Tùy chọn	Phần cứng	Bộ mở rộng cho iTM	DCM601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng). Tối đa 7 bộ mở rộng cho iTM có thể kết nối với iTM.
2-2			Phần mềm	Phân bổ tỷ lệ điện năng iTM	DCM002A51	• Điện năng tiêu thụ của dàn lạnh được tính dựa trên tình trạng hoạt động của dàn lạnh và điện năng tiêu thụ của dàn nóng và được đo bằng đồng hồ kWh.
2-3				Kiểm soát năng lượng iTM	DCM008A51	• Điện năng tiêu thụ của tòa nhà đư ợc hình ảnh hóa. Điện năng lãng phí từ một số các dàn lạnh sẽ được phát hiện
2-4				Kết nối BACnet	DCM009A51	• Thiết bị BACnet có thể được quản lý bằng intelligent Touch Manager
2-5				Giao diện HTTP	DCM007A51	• Giao diện cho intelligent Touch Manager bằng HTTP
2-6			Phần cứng	*1 SVM series	SVMPR2	• Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng
2-7					SVMPS1	• Hệ thống phân bổ hóa đơn tiền điện cho người dùng.
2-8	Điều khiển hệ thống VRV bằng điện thoại thông minh				SVMPR1	• Điều khiển hệ thống VRV bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng với DTA116A51
2-9	Bộ Di				DEC101A51	• 8 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu MỞ/TẮT.
2-10	Bộ Dio				DEC102A51	• 4 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu MỞ/TẮT.
3	Giao diện đường truyền	*2 Giao diện sử dụng trong BACnet®			DMS502B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa thông khí sẽ qua BACnet®
3-1		Bo mạch DIII tùy chọn			DAM411B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 2 cổng truyền DIII-NET và không được sử dụng độc lập.
3-2		Bo mạch Di tùy chọn			DAM412B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 16 điểm đầu vào tín hiệu xung cho đồng hồ đo điện và không được sử dụng độc lập
4		*3 Giao diện sử dụng trong LONWORKS®			DMS504B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa thông khí sẽ qua LonWorks®
5		Adaptor giao diện nhà thông minh			DTA116A51	• Sử dụng phương thức giao tiếp Modbus kết nối hệ thống VRV với các hệ thống khác trong nhà thông minh từ những nhà sản xuất khác
6	Tín hiệu analogue/tiếp điểm	Phụ kiện tiếp hợp đồng bộ đối với điều khiển bằng máy tính			★DCS302A52	• Bộ giao diện cho phép kết nối giữa bo mạch điều khiển trung tâm và các bộ điều khiển trung tâm

Ghi chú: *1. Cần có giao diện HTTP (DCM007A51)
*2. BACnet® là tên thương mại đã được đăng ký bởi hiệp hội Mỹ về Điều hòa không khí, lạnh và nhiệt (ASHRAE)
*3. LonWorks® là tên thương mại đã được đăng ký bởi tập đoàn Echelon ở Mỹ và các nước khác.
*4. Hộp lắp đặt ★cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.

Hệ thống điều khiển riêng biệt cho dàn lạnh VRV

Điều khiển hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây) (Tùy chọn)

BRC1E62

Màn hình sắc nét

●Màn hình ma trận điểm

· Sự kết hợp các điểm rực rỡ tạo ra nhiều biểu tượng. Màn hình chữ lớn giúp người dùng dễ nhìn

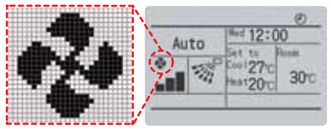

●Màn hình đèn nền

· Màn hình đèn nền giúp sử dụng dễ dàng vào ban đêm.

Vận hành đơn giản

●Các nút lớn và phím mũi tên

· Các nút lớn và phím mũi tên dễ dàng sử dụng. Cài đặt cơ bản như tốc độ quạt và nhiệt độ có thể được thực hiện trực tiếp. Để thực hiện cài đặt khác, chỉ cần chọn chức năng từ menu.

●Hướng dẫn trên màn hình

· Màn hình giải thích từng cách cài đặt giúp bạn sử dụng dễ dàng.

Tiết kiệm năng lượng

●Chế độ vận hành tự động

· Từ trước đến nay, nhiệt độ chỉ có thể được cài đặt tại một điểm, nhưng giờ đây điều khiển từ xa mới (BRC1E62) cho phép cài đặt cùng lúc chế độ Làm lạnh và sưởi ấm và cùng với hoạt động quạt, nhiệt độ ở mức trung bình mang lại sự thoải mái và tiết kiệm điện năng.

●Cài đặt biên độ nhiệt độ

· Tiết kiệm năng lượng bằng việc giới hạn nhiệt độ cài đặt tối thiểu và tối đa.
· Tránh tình trạng quá nóng hoặc quá lạnh.
· Chức năng này khá thuận tiện khi điều khiển từ xa được lắp ở những nơi có nhiều người sử dụng.

●Hẹn giờ tắt

· Tắt điều hòa sau thời gian cài đặt sẵn.

· Thời gian có thể được cài đặt sẵn từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút.

●Tự động cài đặt lại nhiệt độ cài đặt

· Ngay khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt sẵn sàn sẽ tự động được thiết lập sau khoảng thời gian cài đặt sẵn.
· Có thể lựa chọn khoảng thời gian từ 30 phút/60 phút/90 phút/120 phút.

Ví dụ về nhà hàng

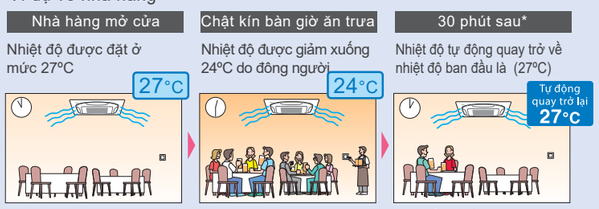

*Có thể cài đặt lại sau 30, 60, 90 và 120 phút.

Tiện nghi

●Tính năng Setback (mặc định : TẮT)

Duy trì nhiệt độ phòng ở phạm vi nhất định trong thời gian không sử dụng bằng việc tạm thời khởi động điều hòa đã bị TẮT.

Ví dụ: Nhiệt độ cài đặt lại Làm lạnh: 35°C Chênh lệch phục hồi Làm lạnh: -2°C
Khi nhiệt độ phòng vượt quá 35 C, điều hòa bắt đầu vận hành ở chế độ Làm lạnh tự động
Khi nhiệt độ phòng đạt 33 C, điều hòa sẽ TẮT

	Nhiệt độ Setback	Chêch lệch được phục hồi
Làm lạnh	33 — 37°C	-2 — -8°C
Sưởi	10 — 15°C	+2 — +8°C

●Lập lịch hàng tuần

· 5 hoạt động một ngày có thể được thiết lập cho từng ngày trong tuần.
· Chức năng ngày nghỉ sẽ tắt chế độ hẹn giờ đối với những ngày được đặt là ngày nghỉ
· 3 chế độ lập lịch độ lập có thể được cài đặt (ví dụ: mùa hè, mùa đông và giữa mùa)

Ví dụ tại một giảng đường (thứ hai vào mùa hè)

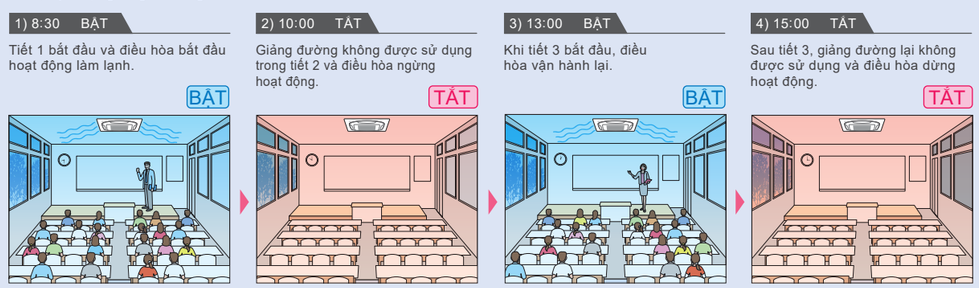

Thoải mái

●Hướng gió riêng biệt (*1)

Hướng gió tại 4 miệng gió có thể được điều khiển riêng biệt.
(Vị trí 0 đến 4, đảo gió và không lựa chọn điều khiển riêng biệt)

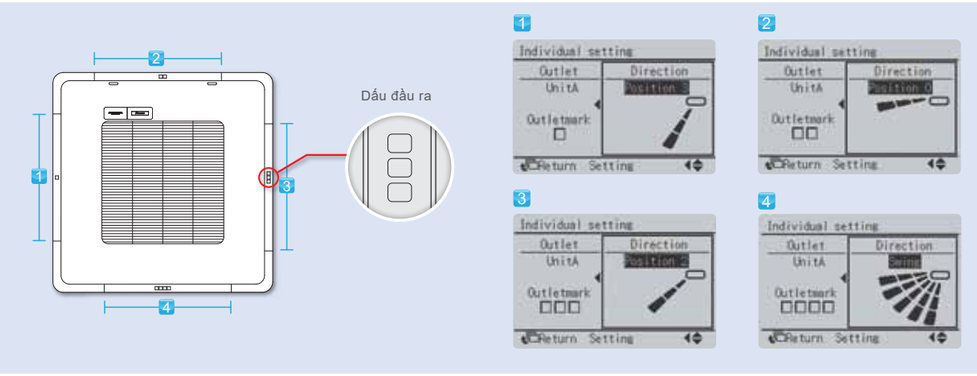

●Lưu lượng gió tự động (*2)

Lưu lượng gió được kiểm soát tách biệt dựa trên sự chêch lệch giữa nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt.

*1. Chỉ áp dụng đối với VRV 4-Loại cassette áp trần 4 hướng thổi FXUQ-A và loại cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến FXFQ-S.
*2. Chỉ áp dụng đối với VRV 4-Loại cassette áp trần 4 hướng thổi FXUQ-A và loại cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến FXFQ-S series and Middle Static Pressure Ceiling Mounted Duct type FXSQ-P series.

Hệ thống điều khiển riêng biệt cho Dàn lạnh VRV

Điều khiển từ xa có dây (tùy chọn)

BRC1C62

- Hiển thị lưu lượng gió, hoạt động hướng gió, nhiệt độ, chế độ và cài đặt thời gian.

* Hướng gió riêng biệt, lưu lượng gió tự động hướng gió, nhiệt độ, chế độ và cài đặt thời gian BRC1E62. Không thể cài đặt bằng các điều khiển từ xa khác.

Điều khiển từ xa có dây hỗ trợ nhiều chức năng điều khiển

- Điều khiển chuyển đổi làm lạnh/sưởi ấm

Đối với dòng sản phẩm VRV, chuyển đổi chế độ lạnh/sưởi trong cùng một hệ thống có thể được thực hiện bằng điều khiển từ xa của dàn lạnh.

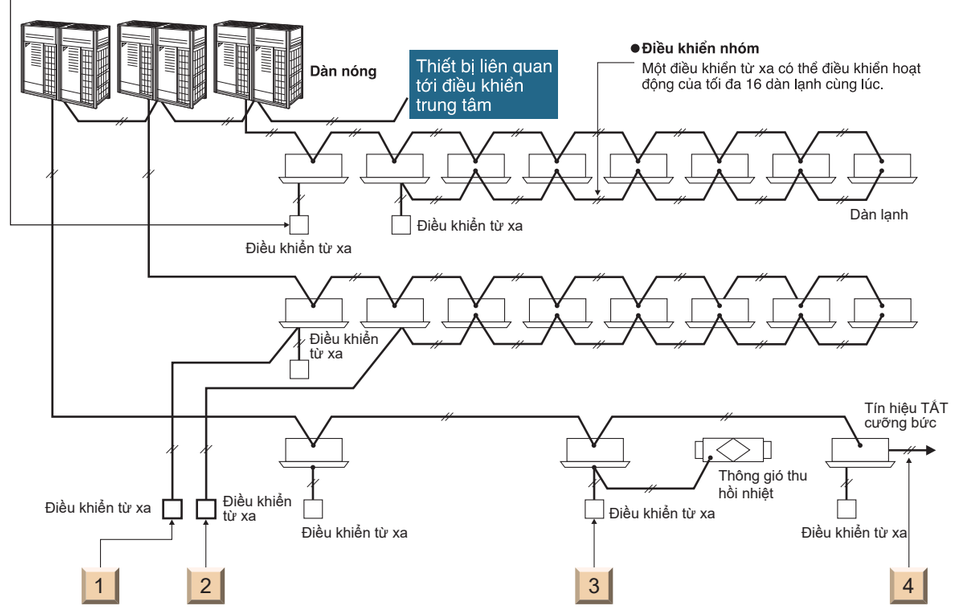

1 Điều khiển bằng hai điều khiển từ xa

Dàn lạnh có thể được kết nối với hai điều khiển từ xa, ví dụ một bộ trong phòng và bộ còn lại trong phòng điều khiển, có thể thoải mái điều khiển hoạt động của dàn lạnh (Ưu tiên lệnh sau cùng). Tất nhiên vẫn có thể điều khiển nhóm bằng hai bộ điều khiển từ xa.

2 Điều khiển từ xa

Dây khiển của điều khiển tối đa có thể dài tối đa 500 m và có thể lắp đặt chung cho nhiều dàn lạnh khác nhau tại cùng một địa điểm.

3 Điều khiển hoạt động kết hợp

Hoạt động của HRV có thể được điều khiển bằng bảng điều khiển từ xa của dàn lạnh. Tất nhiên, điều khiển từ xa có thể hiển thị thời gian để làm sạch bộ lọc.

4 Mở rộng điều khiển hệ thống

Hệ thống có thể được mở rộng để bổ sung một số bộ điều khiển như BMS, tín hiệu TẮT cưỡng bức...

Điều khiển từ xa không dây (Tùy chọn)

Điều khiển từ xa không dây

Bộ tiếp nhận tín hiệu
(Loại riêng biệt)

- Chế độ vận hành và cài đặt tương tự với điều khiển từ xa có dây.

*Hướng gió riêng biệt, lưu lượng gió tự động và điều khiển cảm biến chỉ có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E62. Không thể được cài đặt bằng các điều khiển từ xa có dây khác.

- Bao gồm bộ nhận tín hiệu gọn nhẹ (loại riêng biệt) được lắp đặt trên tường hoặc trần.
  - Bộ nhận tín hiệu (loại lắp theo máy) cho dàn lạnh cassette âm trần (thổi tròn, đa hướng thổi, 2 hướng thổi), dàn lạnh áp trần và treo tường được lắp đặt trên dàn lạnh.

Bộ tiếp nhận tín hiệu
có thể được lắp đặt trên mặt nạ
Ví dụ. Loại Cassette Âm trần (Thổi tròn)

* Điều khiển từ xa không dây và bộ tiếp nhận tín hiệu được bán theo bộ
* Xem trang 89 để biết tên từng mẫu

Điều khiển từ xa loại đơn giản (Tùy chọn)

Loại gắn nối bên ngoài
(BRC2C51)

Loại gắn chìm bên trong
(Sử dụng trong khách sạn)
(BRC3A61)

- Bộ điều khiển từ xa có đầy đủ các chức năng điều khiển (tắt/mở, chế độ hoạt động, điều chỉnh nhiệt độ và lưu lượng gió) thích hợp sử dụng trong phòng ngủ khách sạn và phòng hội nghị.
- Điều khiển từ xa loại gắn nổi được gắn với cảm biến nhiệt độ

Điều khiển từ xa loại gắn chìm thích hợp gắn trên đầu giường ngủ hoặc tủ điều khiển trong phòng khách sạn.

Nhiều loại điều khiển từ xa cho dàn lạnh VRV

	FXFQ	FXZQ	FXCQ	FXKQ	FXDQ	FXSQ	FXMQ	FXUQ	FXHQ	FXAQ	FXL(N)Q	FXVQ	FXB(P)Q
Điều khiển từ xa điều hướng (Điều khiển từ xa có dây) (BRC1E62)	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa có dây (BRC1C62)	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp đặt trên máy)	●	●	●					●	●	●			
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp rời)				●	●	●	●				●		●
Điều khiển từ xa đơn giản (Loại gắn nối) (BRC2C51)					●	●	●				●		●
Điều khiển từ xa đơn giản (Loại gắn chìm: Sử dụng trong khách sạn) (BRC3A61)					●	●	●				●		●

*Xem trang 89 để biết thêm từng mẫu.

Hệ thống giám sát điều hòa tích hợp

Tốc độ truyền dẫn cao của DIII-NET giúp cho việc điều khiển hệ thống VRV tiên tiến hơn, tăng tính tiện nghi.

- Đường truyền DIII-NET®
- Đường truyền BACnet®/ Ethernet® hay LONWORKS®
- Đường truyền tín hiệu mở
- Đường dây RS485 Modbus

Building Control System

intelligent Touch Manager

intelligent Touch Manager
(DCM601A51)

Đường truyền internet

Trung tâm ACC

Đường truyền internet

Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí
(Do giới hạn về khu vực áp dụng và thời gian phát hành, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm chi tiết)
(Dịch vụ bảo trì tùy chọn)

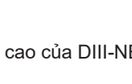

Bộ điều khiển toàn bộ thiết bị tự động gia đình

BMS

(Cấp tại địa phương)

Hệ thống điề khiển tòa nhà

intelligent Touch Controller
(DCS601C51)

Residential central remote controller
(DCS303A51)

Điều khiển/giao diện kết nối

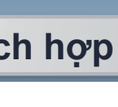

Bộ chuyển mạch cho điều khiển máy tính.
(DCS302A52)

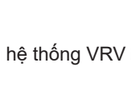

Bộ điện hợp giao diện thiết bị tự động gia đình
(DTA116A51)

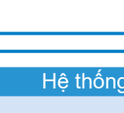

Giao diện khi sử dụng BACnet®
(DMS502B51)

Giao diện khi sử dụng LONWORKS®
(DMS504B51)

Bộ chuyển mạch cho các thiết bị điện.
(KRP2A61/62/53)

DIII-NET
(Đa truyền thông tốc độ cao)

DIII-NET, hệ thống đa truyền thông tốc độ cao độc nhất của Daikin, kết nối các máy điều hòa không khí và nhiều thiết bị khác của tòa nhà - hòa hợp với các loại công trình, quy mô và điều kiện - và truyền tải một khối lượng rất lớn các thông tin giữa các ứng dụng này với nhau.

Hệ thống DIII-NET cung cấp cho:
- Theo dõi và điều khiển khép kín bằng việc tích hợp nhiều loại điều hòa không khí trong cùng 1 tòa nhà.
- Tiết kiệm lượng cáp điện do sử dụng dây 2 lõi không phân cực, dễ dàng thi công dây dẫn, hạn chế tối đa lỗi khi thi công.
- Dễ dàng cài đặt thêm chức năng để vận hành. Có thể kéo dài đường dây lên đến 2 km.
- Linh hoạt trong kết nối các thiết bị điều khiển khác vào hệ thống nhằm đa dạng hóa rủi ro phân cấp.
- Điều khiển tích hợp các thiết bị trao đổi nhiệt của DAIKIN và các thiết bị khác.

VRV

HRV

Bộ chuyển mạch cho loại SkyAir
(DTA112BA51)

SkyAir

* No adaptor is required for some indoor units.

Bộ chuyển mạch điều khiển trung tâm
(DTA107A55)

Máy điều hòa không khí Packaged

Giao diện bộ chuyển sử dụng DIII-NET
(KRP928BB2S)

Máy điều hòa không khí dân dụng

Bộ Di (DEC101A51)
Bộ Dio (DEC102A51)

Thiết bị phục vụ trong tòa nhà
- Thiết bị điện
- Thiết bị cấp thoát nước
- Hệ thống báo cháy tự động
- Thiết bị cho bãi đỗ xe
- Thang máy
- Thiết bị thông gió
- Đèn chiếu sáng
- Thiết bị chống cháy, chống trộm

VRV

Cảnh báo:
Một số model và tính năng có thể bị giới hạn. Vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để biết thêm chi tiết.
Cần được tư vấn trước khi sử dụng hệ thống này. Vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh trước khi tiến hành mua hàng.

Chú thích: BACnet® là nhãn hiệu đã được đăng ký bởi ASHRAE (American Society of Heating, Refrigerating® và Air-Conditioning Engineers). LONWORKS® là thương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và các nước khác.

Hệ thống điều khiển cao cấp cho dàn lạnh VRV

intelligent touch Manager

Lựa chọn một chạm giúp hiện thực hóa khả năng điều khiển linh hoạt các thiết bị trong tòa nhà

DCM009A51

Các loại thiết bị khác nhau trong tòa nhà có thể được điều khiển chỉ bằng một điều khiển duy nhất,

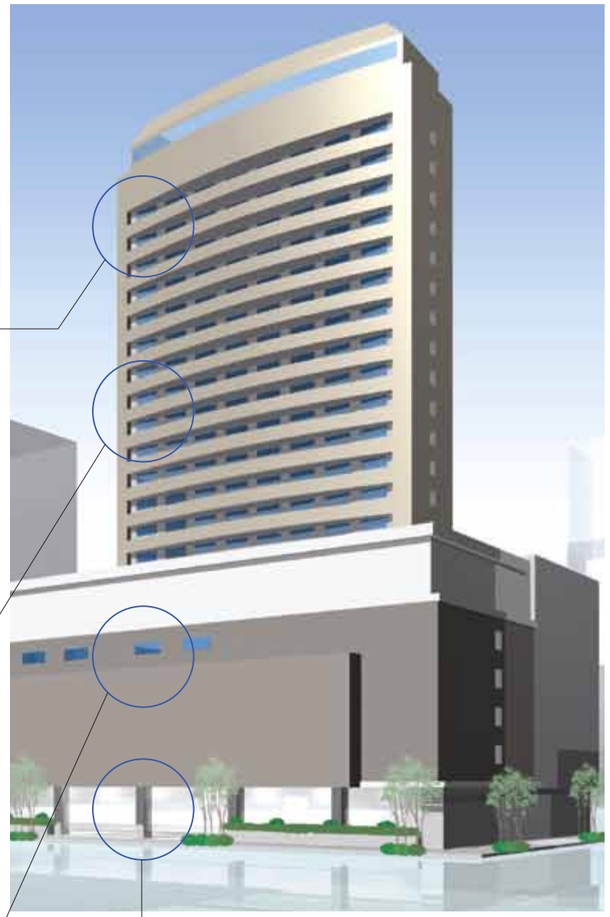

Điều khiển điều hòa không khí riêng lẻ

Điều khiển linh hoạt của hệ thống VRV đáp ứng chính xác những nhu cầu khác nhau về điều hòa không khí cho mỗi phòng (như văn phòng, phòng học, phòng khách sạn)

Điều khiển thiết bị chiếu sáng DALI-compatible

Hệ thống đèn LED tương thích với DALI có thể được điều khiển và giám sát. Điều khiển hệ thống chiếu sáng được tăng cường nhờ chức năng khóa lẫn với máy điều hòa không khí và các tính năng khác.

Điều khiển điều hòa không khí cho những không gian lớn

Có thể điều khiển cả thiết bị xử lý không khí. Những không gian lớn như sảnh vào và các trung tâm thương mại có thể được điều khiển một cách dễ dàng để đảm bảo sự thoải mái tối đa.

Điều khiển các thiết bị của tòa nhà

Các thiết bị khác ngoài máy điều hòa như thông gió, quạt, và bơm cũng được điều khiển.

Bơm

quạt

Tiết kiệm năng lượng và thoải mái

iTM tối đa hóa những tiện ích của hệ thống VRV

iTM là điều khiển đa khu vực cao cấp cung cấp một giải pháp hiệu quả về chi phí cho việc điều khiển và giám sát hệ thống VRV
Màn hình cảm ứng 10.4" dễ sử dụng với 3 chế độ hiển thị khác nhau bao gồm hiển thị bố trí các tầng, hiển thị biểu tượng và hiển thị danh sách và các thực đơn dùng cho cấu hình hệ thống.
Bạn có thể dễ dàng sử dụng thông qua kết nối internet được chuẩn hóa từ máy tính cá nhân.
iTM có thể quản lý tổng cộng 650 điểm bao gồm tối đa 512 nhóm dàn lạnh Daikin (tối đa 1024 dàn lạnh) cùng với điều khiển/giám sát các thiết bị của tòa nhà với các thiết bị tùy chọn có Đầu vào/đầu ra kỹ thuật số (Di/Dio), Đầu vào/đầu ra analog (Ai/Ao) và đầu vào đếm xung (Pi).

Lập lịch thời gian vận hành của các ứng dụng

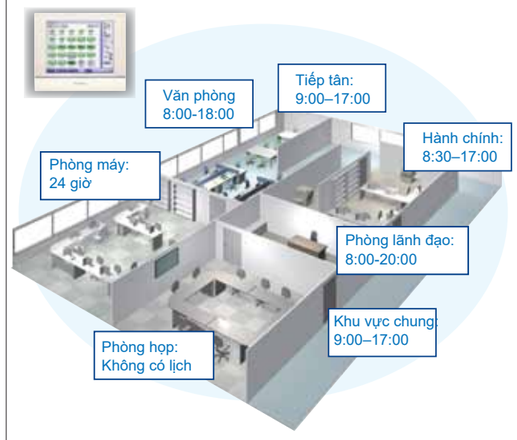

Cài đặt các biên độ người dùng có thể thay đổi

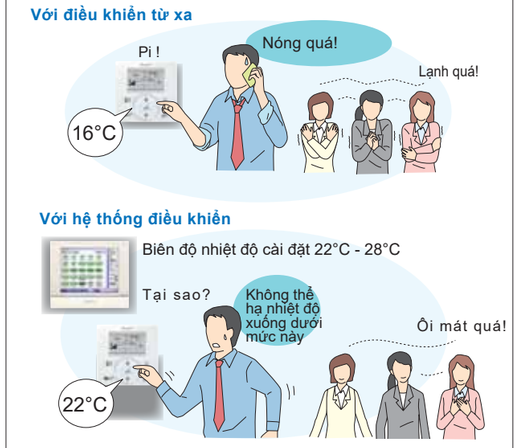

Tắt máy nếu người dùng không tắt

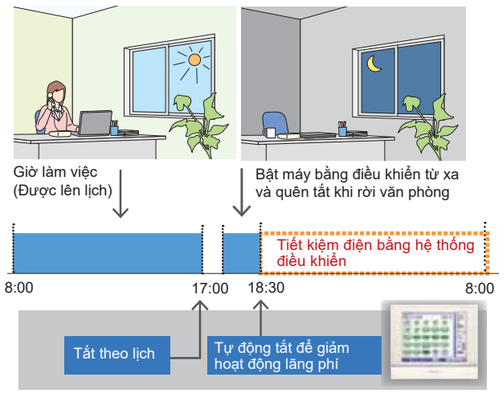

Cài đặt lại điểm cài đặt thường xuyên

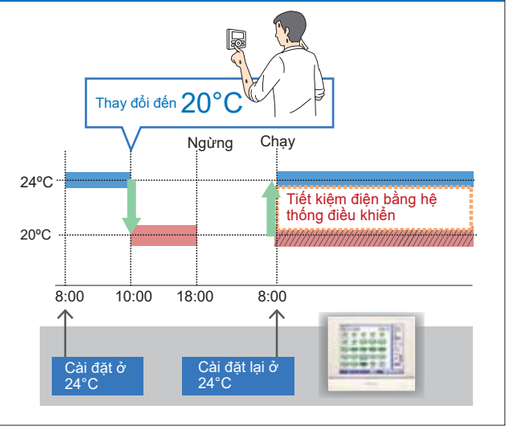

Hệ thống điều khiển cao cấp cho dàn lạnh VRV

Bên cạnh Bật và tắt đèn, còn có thể điều khiển chiếu sáng cao cấp như điều chỉnh độ sáng.

Điều khiển chiếu sáng (Tùy chọn)

Kết nối với hệ thống điều khiển đèn tương thích DALI

Kết nối dây đơn giản (dây nhiều sợi) cho phép quản lý đèn LED bằng iTM
Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng và thiết bị không khí thông qua việc khóa lẫn nhau với các cảm biến hiện diện và cảm biến độ sáng.

Tương thích DALI

Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết

Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng bằng iTM

[Vận hành]
- Bật/Tắt đèn
- Điều khiển độ sáng (1-100%)
- Có thể đăng ký nhiều mức độ sáng khác nhau
- Các mức độ đã được đăng ký này có thể được lựa chọn từ iTM

[Giám sát]
- Giám sát trạng thái Bật/Tắt
- Giám sát sự bất thường của hệ thống
- Chiếu sáng
- Giám sát cảm biến hiện diện DALI
- Giám sát cảm biến độ sáng DALI

Những máy điều hòa không khí và hệ thống chiếu sáng tiêu tốn nhiều điện năng có thể được kiểm soát một cách hiệu quả giúp bảo tồn điện năng và cắt giảm chi phí.

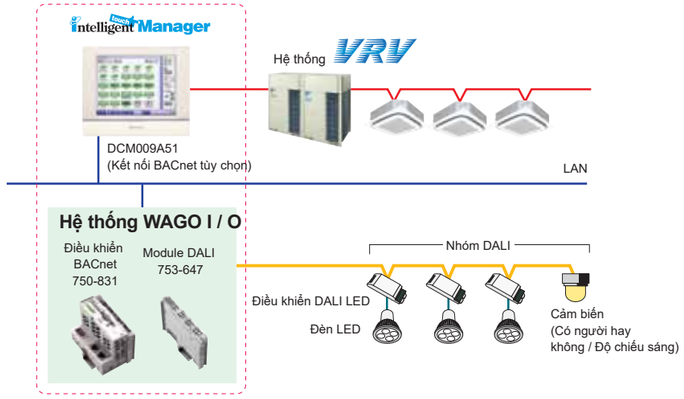

[Tổng quan về điều khiển]

- Tối đa 5 module DALI có thể kết nối với một điều khiển BACnet
- Tối đa 64 điều khiển DALI (64 địa chỉ) có thể kết nối với 1 model DALI
- 64 địa chỉ DALI có thể được gán tự do cho tối đa 16 nhóm sử dụng 1 module DALI
- Tối đa 16 bối cảnh có thể cài đặt cho 1 module DALI
- Tối đa 12 cảm biến (Có người hay không, mức độ chiếu sáng) có thể kết nối với 1 module DALI
- DALI BAS đơn giản hóa công việc đi dây và cài đặt bằng dây dạng sợi và cài đặt địa chỉ tự động

Dễ dàng bảo trì và tiết kiệm điện năng nhờ điều khiển hệ thống chiếu sáng

Trường hợp 1

Bật/Tắt và mức độ chiếu sáng có thể được điều khiển dựa vào thời khóa biểu đã được lập sẵn nhằm cắt giảm tiêu thụ lãng phí.

• Ngăn ngừa việc quên tắt đèn

• Độ sáng tối ưu giảm thiểu điện năng tiêu thụ

Trường hợp 2

Cảm biến sự hiện diện được sử dụng để loại trừ sự lãng phí của cả đèn và điều hòa không khí.
Khi phòng không có người, máy điều hòa không khí và đèn tự động tắt.

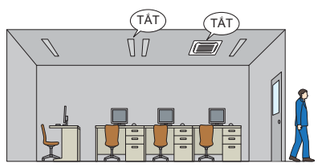

Trường hợp 3

Những bất thường của hệ thống chiếu sáng (như bóng đèn cháy) có thể được kiểm tra thông qua màn hình của iTM

Việc bảo trì hệ thống chiếu sáng trở nên dễ dàng và nhanh chóng.

Màn hình dạng bố trí theo tầng cho phép xác định vị trí cụ thể một cách nhanh chóng

Quản lý người thuê nhà (PPD tùy chọn)

Gửi báo cáo sử dụng điện năng của hệ thống VRV cho từng người đi thuê

Với tính năng PPD, lượng điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán cho từng dàn lạnh

Điện năng tiêu thủ sẽ được tính toán theo tỷ lệ cho mỗi dàn lạnh. Số liệu được sử dụng cho việc quản lý năng lượng và tính toán chi phí sử dụng điều hòa của từng người thuê.

Thông tin về hoạt động của từng dàn lạnh được giám sát, dựa vào phân phối điện năng tiêu thụ của dàn lạnh.

PPD của Daikin theo dõi lượng điện năng được phân phối cho từng dàn lạnh. Tính năng này thực hiện việc tính toán hóa đơn sử dụng điều hòa tự động và nhanh chóng

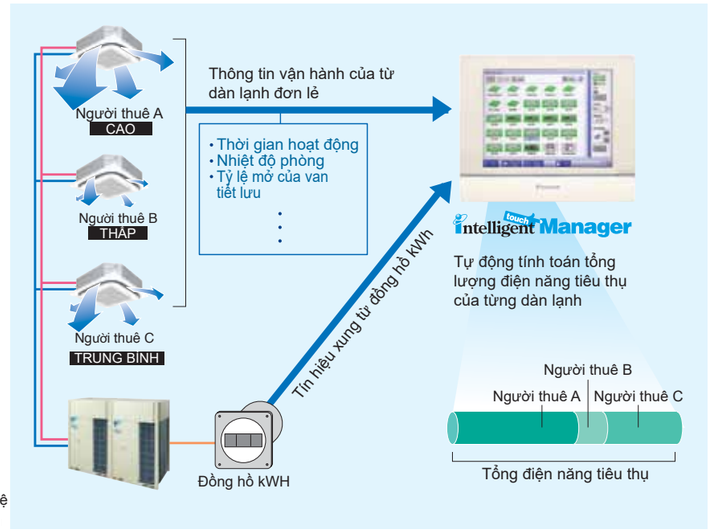

Dễ dàng truy xuất dữ liệu PPD

Dữ liệu PPD được xuất ra dưới dạng CSV vào máy tính hoặc thiết bị lưu trữ dữ liệu USB và có thể dễ dàng xử lý và quản trị.

*PPD (Power Proportional Distribution: Phân phối tỷ lệ điện năng) là phương pháp tính toán độc quyền của Daikin

Hóa đơn điều hòa không khí được phát hành chỉ bằng 1 click chuột

Hóa đơn tiền điện được tính toán dễ dàng cho từng người thuê (Tùy chọn)

Điện năng tiêu thụ của VRV điều khiển bởi iTM có thể được quản lý một cách dễ dàng cho mỗi người thuê bằng máy tính cá nhân. Cài đặt hóa đơn tiền điện tạo thuận lợi cho cho việc ra hóa đơn thông qua việc tính toán đơn giản và phát hành hóa đơn tiền điện cho VRV.

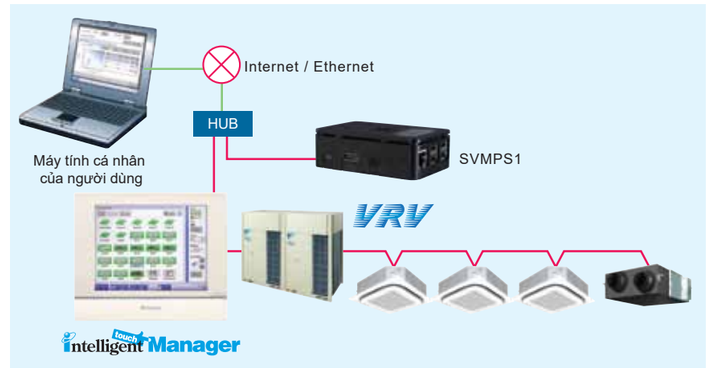

[Các tính năng chính]
- Cài đặt đơn giá tiền điện cho 5 múi giờ
Tính toán điện năng tiêu thụ và chi phí tiền điện cho mỗi người thuê nhà
Thể hiện tập hĐăng ký người thuê nhà hợp các kết quả trong một khoảng thời gian xác định cho mỗi người thuê nhà
Xuất kết quả (IN và file CSV)

Màn hình đăng ký người thuê nhà

Màn hình cài đặt

Màn hình hóa đơn tiền điện VRV

Hệ thống điều khiển cao cấp cho dàn lạnh VRV

Sơ đồ hệ thống

Tổng quan về hệ thống intelligent Touch Manager

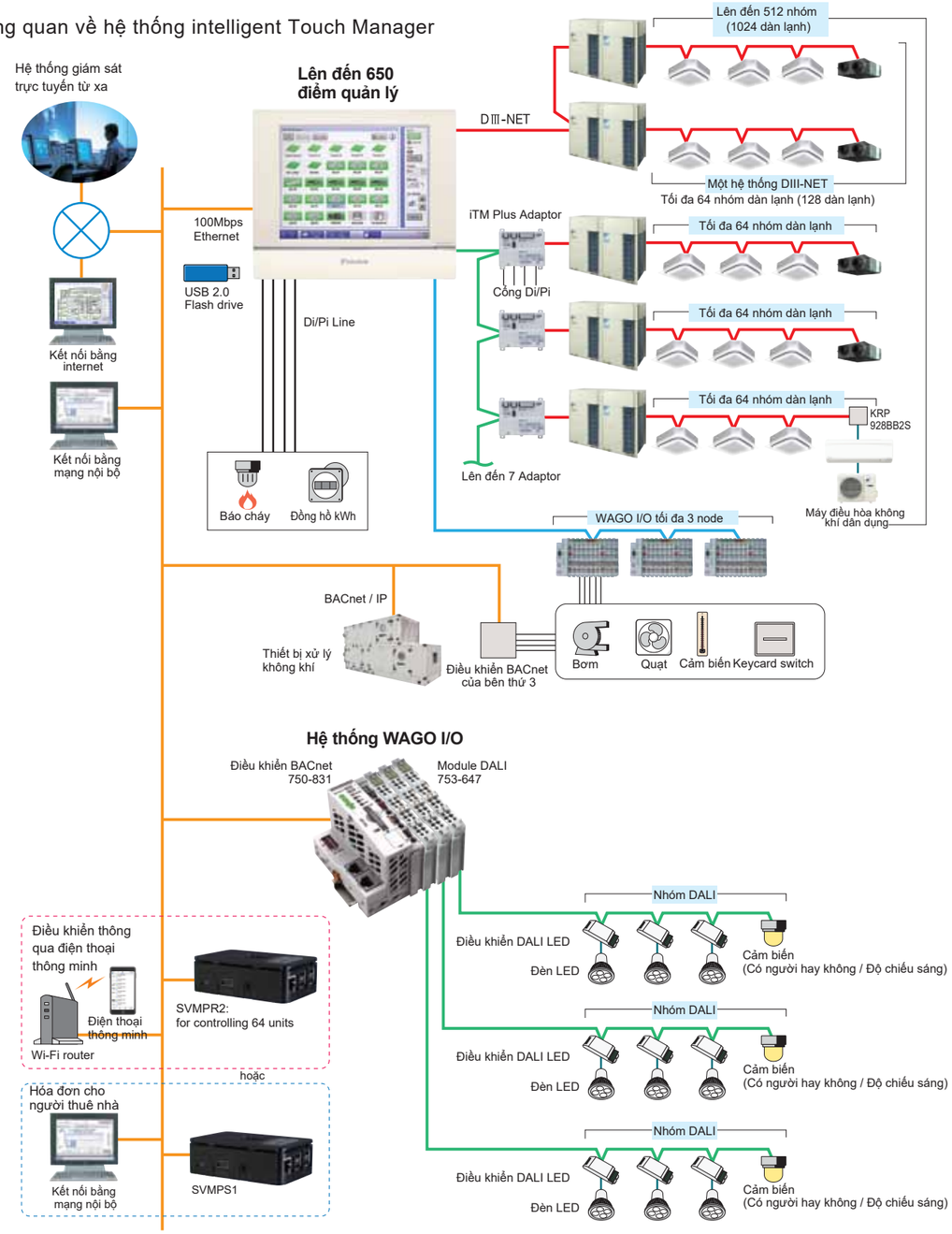

Hệ thống giám sát trực tuyến từ xa

Bảo trì phòng ngừa

iTM có thể kết nối với hệ thống giám sát trực tuyến của Daikin để giám sát từ xa và xác nhận trạng thái hoạt động của hệ thống VRV. Với khả năng dự đoán sự cố, dịch vụ này mang đến cho khách hàng sự yên tâm tuyệt đối.

Tiện nghi gia tăng bằng việc kết nối với hệ thống giám sát trực tuyến từ xa

iTM kết nối liên tục với Hệ thống giám sát trực tuyến từ xa của Daikin suốt 24 giờ.

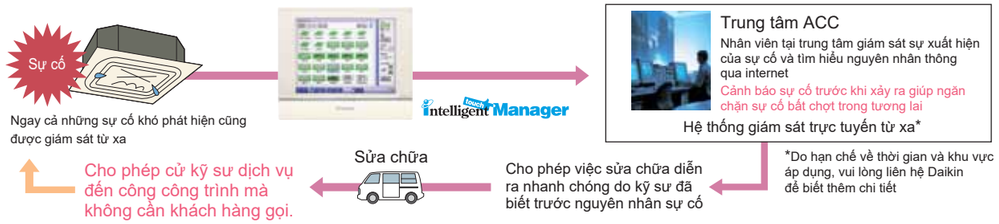

Daikin cung cấp đa dạng các hệ thống điều khiển

Điều khiển từ xa tiện lợi mang lại tự do cho người quản lý

DCS601C51

intelligent touch Controller

Ease of use and expanded control functions

The user-friendly controller features colours, multilingual function, and icons in the display for ease of understanding. A wide variety of control methods can be accommodated, permitting administrators to monitor and operate the system even when they are away from the controller.

Kết nối hệ thống VRV đến hệ thống quản lý tòa nhà thông qua BACnet® hoặc LONWORKS®

Tương thích với BACnet® và LONWORKS®, hai phương thức giao tiếp mở hàng đầu, Daikin cung cấp các giao diện có thể kết nối liên tục giữa hệ thống VRV và hệ thống quản lý tòa nhà.

Các giao diện chuyên dùng giúp điều hòa không khí Daikin dễ dàng tương thích với các mạng lưới mở khác.

DMS502B51
(Giao diện cho BACnet®)

BACnet®

Kết nối liên tục giữa hệ thống VRV và giao thức mạng mở

DMS504B51
(Giao diện cho LONWORKS®)

LONWORKS®

Tạo ra hệ thống tích hợp giữa VRV và LONWORKS®

Chú ý: BACnet® là thương hiệu đã được đăng ký của ASHRAE Mỹ

LONWORKS® là hương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và một số quốc gia khác

Điện thoại thông minh sẽ trở thành điều khiển từ xa của hệ thống VRV (Tùy chọn)

Cho nhà ở

Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh

Có thể điều khiển 64 dàn lạnh

Chỉ cần thêm SVMPR2 vào hệ thống

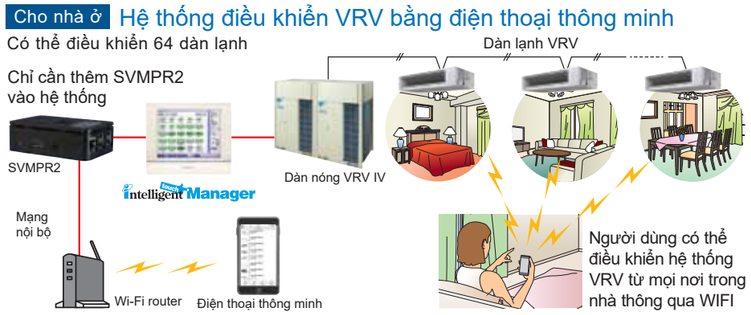

Hệ thống điều khiển cao cấp dành cho dàn lạnh VRV

Adaptor giao diện nhà thông minh

Hệ thống VRV có thể được vận hành từ hệ thống nhà thông minh

Hình ảnh minh họa cho Adaptor giao diện nhà thông minh DTA116A51

■ Tính năng

● Giám sát

Bật/Tắt	Trạng thái Bật/Tắt của các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lanh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt của các dàn lạnh
Nhiệt độ phòng	Nhiệt độ gió hồi của các dàn lạnh
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	Thấp, Trung bình, Cao (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Trạng thái tắt cưỡng bức	Trạng thái tắt cưỡng bức của các dàn lạnh
Lỗi	Lỗi, Báo mã lỗi
Tín hiệu phin lọc	Tín hiệu phin lọc trên dàn lạnh
Trạng thái giao tiếp	Giao tiếp bình thường/bị lỗi của các dàn lạnh

● Điều khiển

Bật/Tắt	Điều khiển Bật/Tắt các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lanh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt Làm lạnh/Sưởi
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	Thấp, Trung bình, Cao (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Cài đặt lại tín hiệu phin lọc	Cài đặt lại tín hiệu phin lọc trên dàn lạnh

● Khôi phục thông tin hệ thống

Các dàn lạnh được kết nối	Có thể khôi phục địa chỉ DIII-NET của các dàn lạnh được kết nối.
Khả năng của các dàn lạnh	Các khả năng của dàn lạnh như Chế độ hoạt động, điều khiển quạt, điểm cài đặt HV có thể được khôi phục

Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh

Có thể hiện thực hóa hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh bằng cách gắn thêm SVMPR1, một sản phẩm mới được tạo ra để tận dụng tính năng của DTA116A51

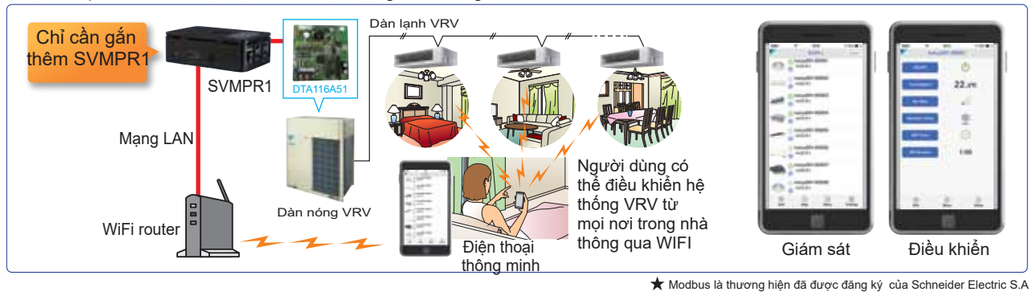

★ Modbus là thương hiện đã được đăng ký của Schneider Electric S.A

Ngày nay, điều hòa không khí kết hợp với xử lý không khí trở thành yêu cầu phổ biến. Bộ xử lý không khí ngoài trời của Daikin có thể kết hợp xử lý khí tươi và điều hòa không khí, được cung cấp từ một hệ thống đơn lẻ. Bộ xử lý không khí điều chỉnh nhiệt độ của không khí từ bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định. Cùng với bộ xử lý không khí ngoài trời, chúng tôi cũng đưa ra hệ thống thông gió thu hồi nhiệt (HRV).
Bộ HRV loại VAM-GJ nói riêng được đánh giá cao về sự nhỏ gọn, bảo toàn năng lượng và dải nhiệt độ bên ngoài cho vận hành rộng. Loại này cho hiệu suất trao đổi nhiệt độ cao★1nhờ nâng cao tính năng của màng trao đổi nhiệt. Hơn thế nữa, việc cải thiện áp suất tĩnh bên ngoài★2 tạo sự linh hoạt hơn cho việc lắp đặt. Bộ HRV loại VKM-GAM, được trang bị dàn giãn nở trực tiếp và máy tạo ẩm, cung cấp thêm các tính năng vượt trội, như điều chỉnh nhiệt độ để phù hợp với điều kiện trong nhà và tránh thổi gió lạnh trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi ấm. Loại này cũng tiết kiệm năng lượng đáng kể nhờ tính năng thu hồi nhiệt.

★1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
★2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE

		Bộ xử lý ngoài trời	Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		
			Loại VKM-GAM	Loại VKM-GA	Loại VAM-GJ
			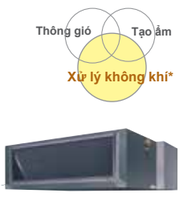	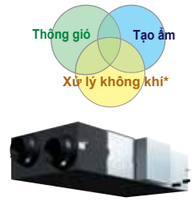	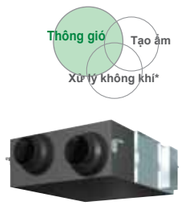
Kết nối với **VRV** IV	Ống ga	Có thể kết nối	Có thể kết nối		Không thể kết nối
	Dây điều khiển	Có thể kết nối	Có thể kết nối		Có thể kết nối
	Điều khiển sau lạnh và sau sưởi	Có	Có		Không
Màng trao đổi nhiệt		—	Tiết kiệm năng lượng		Tiết kiệm năng lượng
Bộ tạo ẩm		—	Đã lắp kèm	—	—
Bộ lọc hiệu suất cao		Tùy chọn	Tùy chọn		Tùy chọn
Hệ thống thông gió		Cấp khí	Cấp khí và thải khí		Cấp khí và thải khí
Nguồn điện		220-240 V, 50 Hz	220-240 V, 50 Hz		220-240 V/220 V, 50 Hz/60 Hz
Lưu lượng gió		1080 m^3/h 1680 m^3/h 2100 m^3/h	500 m^3/h 800 m^3/h 1000 m^3/h		150 m^3/h 250 m^3/h 350 m^3/h 500 m^3/h 650 m^3/h 800 m^3/h 1000 m^3/h 1500 m^3/h 2000 m^3/h

*Làm giảm nhiệt độ gió bên ngoài xấp xỉ nhiệt độ bên trong để cung cấp vào phòng sử dụng.

Bộ xử lý không khí ngoài trời

Kết hợp xử lý và điều hòa không khí từ hệ thống đôn

Dòng sản phẩm

Tên Model	FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Công suất	125	200	250

Xử lý khí tươi và điều hòa không khí có thể thực hiện với một hệ thống đơn giản bằng việc sử dụng kỹ thuật bơm nhiệt mà không có những ảnh hưởng thường gặp đến thiết kế cân bằng của gió cung cấp đến và gió thổi ra. Dàn lạnh (FCU) dùng cho điều hòa không khí và bộ xử lý không khí ngoài trời có thể được nối cùng một hệ thống. Kết quả làm tăng tính linh hoạt trong thiết kế và giảm đáng kể tổng chi phí cho hệ thống.

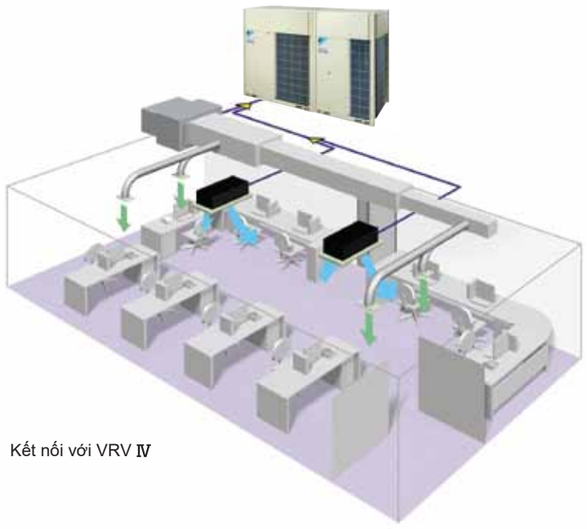

Kết nối với VRV Ⅳ

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ

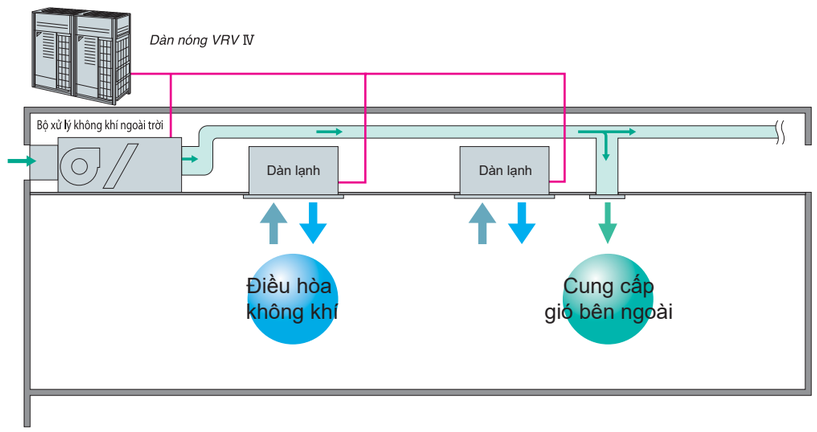

Điều kiện kết nối

Các quy định sau phải được tuân thủ để duy trì việc kết nối các dàn lạnh trong cùng một hệ thống.

- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời, tổng công suất kết nối phải từ 50% đến 100% tổng công suất dàn nóng.
- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời và dàn lạnh tiêu chuẩn, tổng công suất kết nối của bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% công suất dàn nóng.
- Bộ xử lý không khí ngoài trời có thể sử dụng mà không cần sử dụng dàn lạnh.

- Bộ xử lý không khí ngoài trời điều chỉnh nhiệt độ không khí bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định, vì vậy sẽ giảm tải lạnh.
  * Hệ thống có thể hoạt động với nhiệt độ bên ngoài từ -5 đến 43°C. Hiệu quả sưởi ấm giảm đôi chút khi nhiệt độ bên ngoài là 0°C hoặc thấp hơn.
  * Khi xuất xưởng, nhiệt độ điều khiển được cài đặt là 18°C cho chế độ lạnh và 25°C cho chế độ sưởi. Nhiệt độ có thể cài đặt trong dải 13–25°C ở chế độ lạnh và 18–30°C ở chế độ sưởi ấm bằng bộ điều khiển từ xa có dây tại công trình.
    Tuy nhiên, nhiệt độ sẽ không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
  * Trong chế độ bảo vệ máy và tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, nhiệt độ gió cấp có thể không dạt được nhiệt độ cài đặt.
  * Quạt sẽ dừng khi vận hành ở chế độ xả băng, hồi dầu và khởi động chế độ sưởi ấm.
    Quạt cũng có thể dừng do điều khiển bảo vệ máy.

- Máy giấu trần ống gió có 3 loại công suất khác nhau. Những loại này có thể kết nối với những dàn nóng VRV để đáp ứng nhiều yêu cầu khác nhau.

Lưu lượng gió

FXMQ125MFV1	1,080 m³/h
FXMQ200MFV1	1,680 m³/h
FXMQ250MFV1	2,100 m³/h

- Thiết bị tùy chọn bao gồm bộ lọc tuổi thọ cao
- Phù hợp với nhiệt độ bên ngoài từ -5°C đến 43°C.

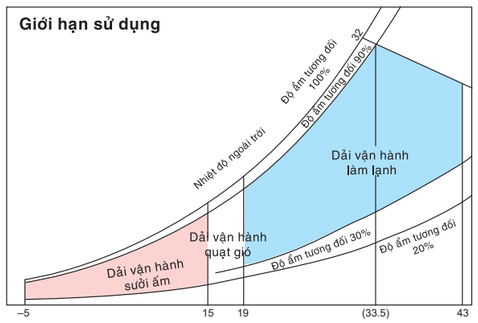

Lưu ý
1. Những số liệu trên bảng đồ minh họa dải làm việc ở những điều kiện sau:
   Dàn lạnh và dàn nóng.
   Chiều dài ống: 7.5m.
   Chênh lệch độ cao:0m.
2. Nhiệt độ khí cấp có thể cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa.
   Tuy nhiên nhiệt độ thực tế có thể không đạt đến nhiệt độ cài đặt trong 1 số trường hợp do tải của bộ xử lý không khí ngoài trời hoặc điều khiển bảo vệ thiết bị.
3. Hệ thống sẽ không hoạt động ở chế độ quạt gió khi nhiệt độ không khí bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.

- Bộ lọc hiệu suất cao với hiệu suất hấp thu bụi (tiêu chuẩn JIS) 90% và 65% là tùy chọn.

- Giống như hệ thống VRVⅣ nhiều hệ thống điều khiển có thể sử dụng, bao gồm cả điều khiển từ xa với khoảng cách lên đến 500 m.
  * Không thể điều khiển nhóm giữa máy và các dàn lạnh tiêu chuẩn. Sử dụng bộ điều khiển từ xa cho mỗi máy.

BRC1E62
Bộ điều khiển từ xa có dây (Tùy chọn)

- Chức năng “tự phân tích” biểu thị những bất thường xảy ra trong hệ thống bằng việc hiển thị mã lỗi trên bộ điều khiển từ xa.

- Có thể lắp đặt hệ thống điều khiển trung tâm phù Ⅳ hợp với hệ thống VRV.
  * Không thể thay đổi các cài đặt nhiệt độ gió cấp từ hệ thống điều khiển trung tâm.
  * Không kết hợp thiết bị này cho nhóm dàn lạnh mà điều khiển trung tâm không thể điều khiển được.

DCS302CA61
Bộ điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn)

- Cũng như hệ thống VRVⅣ, thiết bị này sử dụng “hệ thống siêu kết nối” mà dây nối giữa dàn nóng và dàn lạnh cũng có thể dùng cho điều khiển trung tâm.

Lưu ý
* Không hỗ trợ điều khiển liên kết giữa sản phẩm khác và HRV.
* Thiết bị này có mục đích chỉ cho việc xử lý không khí ngoài trời. Nó không được sử dụng để duy trì nhiệt độ trong phòng. Lắp đặt và sử dụng cùng với dàn lạnh tiêu chuẩn. Phải chắc chắn miệng thổi của nó ở những nơi mà gió không thổi trực tiếp thổi vào người trong phòng. Khi việc xử lý không khí bên ngoài vượt quá mức, máy sẽ cắt chế độ nhiệt, và không khí bên ngoài sẽ được thổi trực tiếp vào phòng.
* Đối với ống gió bên ngoài, phải sử dụng cách nhiệt để chống đọng sương .
* Không hỗ trợ điều khiển nhóm cho máy với dàn lạnh. Bộ điều khiển từ xa nên sử dụng riêng biệt cho từng máy .
* Hệ thống sẽ không hoạt động chế độ quạt khi nhiệt độ bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.
* Nếu máy hoạt động 24 giờ trong ngày, chế độ bảo dưỡng (thay thế phụ tùng,.....) phải được thực hiện định kỳ.
* Không thể cài đặt nhiệt độ và thực hiện chức năng tính điện năng tiêu thụ ngay cả khi sử dụng hệ thống Intelligent Touch Controller hay Intelligent Manager Ⅲ.
* Bộ điều khiển từ xa nối với bộ xử lý không khí ngoài trời không được đặt là bộ điều khiển từ xa chính. Khi cài đặt Auto, chế độ hoạt động sẽ bật tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, không quan tâm tới nhiệt độ trong phòng.

Đặc tính kỹ thuật

Dàn lạnh

Type			Loại giấu trần nối ống gió hồi sau		
Model			FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Điện nguồn			1-pha 220-240 V (cũng yêu cầu cho dàn lạnh), 50 Hz		
Công suất làm lạnh *1		kcal/h	12,000	19,300	24,100
		Btu/h	47,800	76,400	95,500
		kW	14.0	22.4	28.0
Công suất sưởi *1		kcal/h	7,700	12,000	15,000
		Btu/h	30,400	47,400	59,400
		kW	8.9	13.9	17.4
Công suất điện		kW	0.359	0.548	0.638
Vỏ máy			Tôn tráng kẽm		
Kích thước (HXWXD)		mm	470X744X1,100	470X1,380X1,100	
Quạt	Công suất động cơ	kW	0.380		
	Lưu lượng gió	m^3/phút	18	28	35
		cfm	635	988	1,236
	Áp suất tĩnh ngoài 220 V/240 V	Pa	185/225	225/275	205/255
Bộ lọc không khí			*2		
Ống ga	Lỏng	mm	ϕ9.5 (rắc co)		
	Hơi	mm	ϕ15.9 (rắc co)	ϕ19.1 (hàn cứng)	ϕ22.2 (hàn cứng)
	Nước xả	mm	PS1B ren trong		
Khối lượng máy		kg	86	123	
Độ ồn *3 220 V/240 V		dB(A)	42/43	47/48	
Dàn nóng có thể kết nối *4			6 HP and above	8 HP and above	10 HP and above
Dải hoạt động (từ 15 đến 19°C ở chế độ quạt)		Làm lạnh	19 đến 43°C		
		Sưởi ấm	-5 đến 15°C		
Dải nhiệt độ cấp *5		Làm lạnh	13 đến 25°C		
		Sưởi ấm	18 đến 30°C		

Lưu ý: *1. Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau;
- Làm mát: Nhiệt độ bên ngoài là 33°DB, 28°WB (68% RH), và nhiệt độ xả là 18°DB.
- Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m (0 m phương ngang)

*2. Không cung cấp bộ lọc khí nạp, đảm bảo lắp đặt bộ lọc có độ bền lớn có nhiều kiểu mẫu để lựa chọn hoặc bộ lọc có hiệu suất lớn. Lắp đặt bộ lọc vào hệ thống ống dẫn, phía các ống hút không khí. Chọn hiệu suất hút bụi (phương pháp hút) là ≥ 50%.

*3. Giá trị chuyển đổi bán tiêu âm đo lường tại một điểm 1,5 m từ trên xuống dưới với mốc đo là vị trí trung tâm thiết bị. Các giá trị này thông thường sẽ cao hơn trong quá trình vận hành thực tế tùy theo các điều kiện không khí bên ngoài.

*4. Có thể kết nối với thiết bị bên ngoài nếu tổng công suất của các dàn lạnh đạt 50-100% chỉ số công suất của các dàn nóng.

*5. Phương thức cài đặt cho từng phòng. Không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
- Không thể thiết bị này cùng với bộ điều khiển nhóm từ xa của hệ thống VRV IV.

Các thiết bị tùy chọn

Dàn lạnh

Model			FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Hoạt động/điều khiển	Bộ điều khiển từ xa		BRC1E62/BRC1C62		
	Bộ điều khiển từ xa trung tâm		DCS302CA61		
	Bộ điều khiển Tắt/Mở đồng nhất		DCS301BA61		
	Bộ lập trình thời gian		DST301BA61		
	Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (1)		KRP2A61		
	Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (2)		KRP4AA51		
Bộ lọc	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ371L140	KAFJ371L280	
	Bộ lọc hiệu suất cao	Phương pháp đo màu 65%	KAFJ372L140	KAFJ372L280	
		Phương pháp đo màu 90%	KAFJ373L140	KAFJ373L280	
	Buồng lọc *1		KDJ3705L140	KDJ3705L280	
Bộ bơm nước xả			KDU30L250VE		
Bộ chuyển mạch			KRP1B61		

Lưu ý: *1. Buồng lọc có bích đường hồi (thiết bị chính không có)
- Kích thước và khối lượng phụ thuộc thiết bị tùy chọn được sử dụng.
- Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng do điều kiện lắp đặt, vui lòng xác nhận trước khi đặt hàng.
- Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng khi liên hợp.
- Độ ồn khi hoạt động có thể hơi tăng tùy thuộc thiết bị tùy chọn được sử dụng.

Kích thước

FXMQ125/200/250MFV1

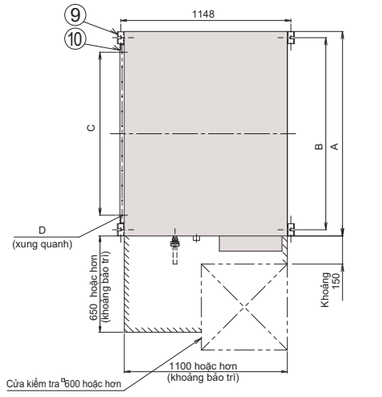

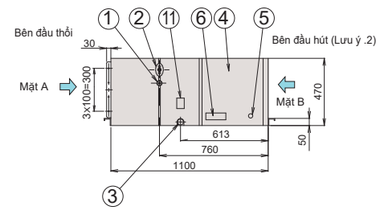

* Những sơ đồ này được dựa trên FXMQ200 và FXMQ250MFV1

Kích cỡ nối ống

Model	Gas piping diameter	Liquid piping diameter
FXMQ125MFV1	ϕ15.9	ϕ9.5
FXMQ200MFV1	ϕ19.1 attached piping	ϕ9.5
FXMQ250MFV1	ϕ22.2 attached piping	ϕ9.5

Bảng kích thước

Model	A	B	C	D
FXMQ125MFV1	744	685	5X100=500	20-ϕ4.7 hole
FXMQ200MFV1	1380	1296	11X100=1100	32-ϕ4.7 hole
FXMQ250MFV1	1380	1296	11X100=1100	32-ϕ4.7 hole

Lưu ý:
1. Ống vẽ trong sơ đồ chỉ cho FXMQ200MFV1 và FXMQ250MFV1. Đầu ống nối hơi (② trong sơ đồ) khác với FXMQ125MFV1.
2. Bộ lọc không khí không được cung cấp theo máy. Phải chắc chắn lắp bộ lọc không khí ở đầu hút gió [sử dụng bộ lọc hiệu suất hấp thu bụi tối thiểu 50% (phương pháp trọng lực). Sẵn có cho sự lựa chọn].
3. Đối với ống gió dàn nóng phải có cách nhiệt để chống đọng sương.

① Ống nối lỏng
② Ống nối hơi
③ Ống nước ngưng
④ Hộp điện
⑤ Thanh nối đất
⑥ Bảng tên thiết bị
⑦ Dây nguồn
⑧ Dây điều khiển
⑨ Giá treo
⑩ Bích nối đầu thổi
⑪ Cổng cấp nước
⑫ Ống đính kèm (lưu ý 1)

FXMQ200/250MFV1

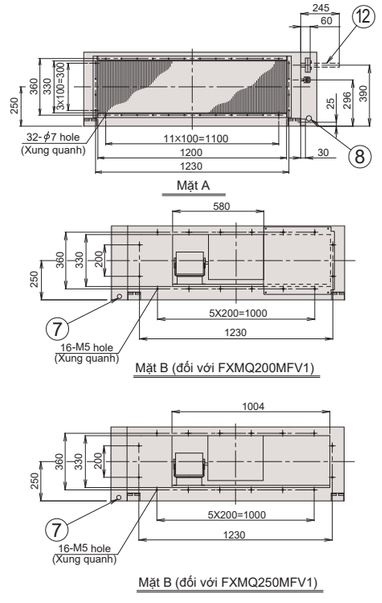

FXMQ125MFV1

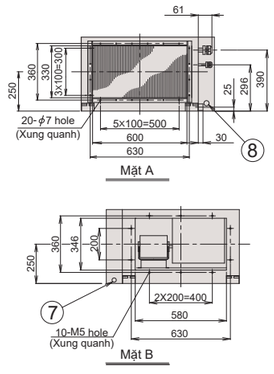

Dòng sản phẩm thiết bị xử lý không khí

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với dàn giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm - Loại VKM

Bộ HRV với tính năng dán giãn nở trực tiếp nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp gió\tươi một cách đa dạng.

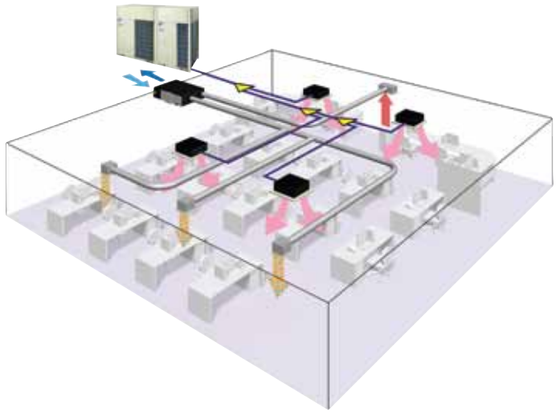

Hiệu quả trong việc cung cấp không khí ngoài trời

HRV (loại VKM) phân phối gió tươi bên ngoài với tổn thất nhiệt thấp nhất cùng với các tính năng đa dạng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng.

Dòng sản phẩm

Kiểu với dàn giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm			
Model	VKM50GAMV1	VKM80GAMV1	VKM100GAMV1
Chỉ số công suất	31.25	50	62.5

Kiểu với dàn giãn nở trực tiếp			
Model	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Chỉ số công suất	31.25	50	62.5

Bộ tạo ẩm

Dòng sản phẩm bao gồm các loại với bộ tạo ẩm, đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của khách hàng. (Cho VKM50/80/100GAMV1)

Dàn giãn nở trực tiếp

Tính năng dàn giãn nở trực tiếp góp phần hạn chế khí lạnh thổi trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi nhờ quá trình sau lạnh, sau sưởi được thực hiện sớm hơn.

Áp suất tĩnh cao

Áp suất tĩnh ngoài cao giúp linh hoạt hơn trong việc thiết kế.

ĐHKK và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện đồng thời trong một hệ thống.

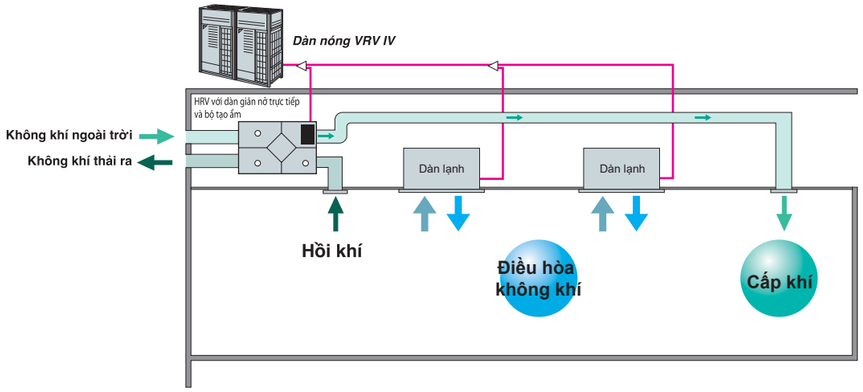

Các điều kiện liên kết

Phải tuân thủ các giới hạn sau để bảo trì dàn lạnh được kết nối trong cùng hệ thống.

- Khi Các thiết bị của bộ thông gió thu hồi nhiệt VKM được kết nối với nhau, tổng chỉ số công suất kết nối phải đạt 50-130% chỉ số công suất của dàn nóng.

Một thiết bị nhỏ gọn với công nghệ mũi nhọn của Daikin

Thiết bị HEP (chống mốc)

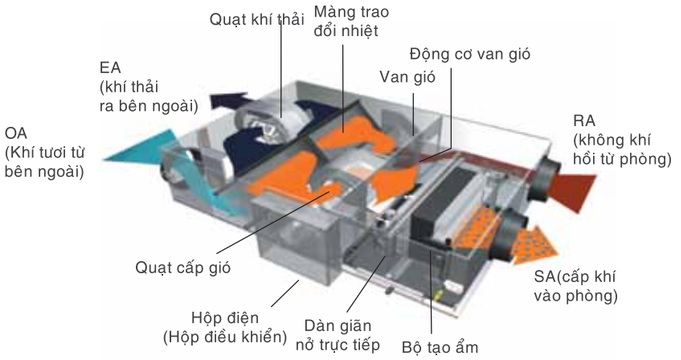

Sự hoạt động của màng trao đổi nhiệt

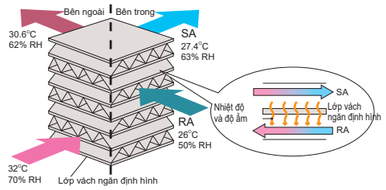

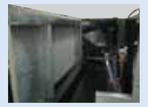

Dàn giãn nở trực tiếp

Bộ tạo ẩm

Quá trình xử lý sưởi ấm và tạo ẩm

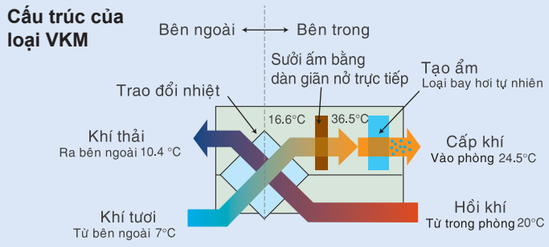

Tạo ẩm: 5.4kg/h (VKM100GAMV1)

Không khí bên ngoài được làm nóng từ 16.6°C đến 36.5°C với dàn giãn nở trực tiếp, đi qua bộ tạo ẩm loại bay hơi tự nhiên qua và công suất tạo ẩm được cải thiện.

Dàn giãn nở trực tiếp: Dàn trao đổi nhiệt mà sưởi ấm hoặc làm lạnh không khí bằng cách sử dụng môi chất lạnh của dàn nóng VRV.

Cung cấp không khí sạch từ bên ngoài thông qua hệ thống trao đổi nhiệt, dàn nóng/dàn lạnh

Dàn lạnh với hệ thống xử lý không khí ngoài trời

Đưa nhiệt độ không khí ngoài trời đến gần nhiệt độ phòng làm giảm công suất của dàn lạnh.

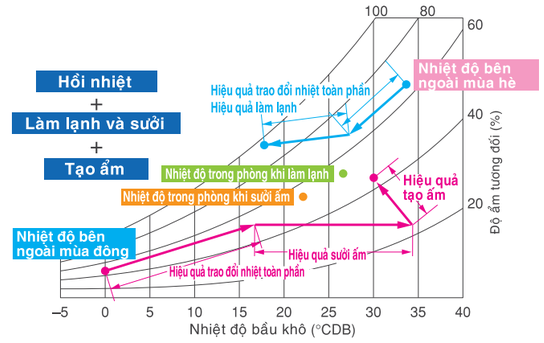

Những tính năng khác

- Hệ thống tích hợp giữa vận hành thông gió và tạo ẩm.
- Thông gió, làm lạnh/sưởi ấm và tạo ẩm có thể thực hiện bằng một bộ điều khiển từ xa.

Thông số kỹ thuật

MODEL				VKM50GAMV1 *	VKM80GAMV1 *	VKM100GAMV1*	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Môi chất				R-410A					
Điện nguồn				1-pha, 220–240 V, 50 Hz					
Lưu lượng gió và Áp suất tĩnh	Rất Cao	Lưu lượng gió	m^3/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	160	140	110	180	170	150
	Cao	Lưu lượng gió	m^3/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	120	90	70	150	120	100
	Thấp	Lưu lượng gió	m^3/h	440	640	820	440	640	820
		Áp suất tĩnh	Pa	100	70	60	110	80	70
Công suất điện	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất Cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao		490	560	570	490	560	570
		Thấp		420	470	480	420	470	480
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất Cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao		490	560	570	490	560	570
		Thấp		420	470	480	420	470	480
Kiểu quạt				Quạt Sirocco					
Công suất động cơ			kW	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2
Độ ồn (lưu ý 5) (220/230/240 V)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất Cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao		35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp		32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất Cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao		35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp		32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
Công suất tạo ẩm (lưu ý 4)			kg/h	2.7	4.0	5.4		—	
Hiệu suất trao đổi nhiệt	Rất Cao		%	76	78	74	76	78	74
	Cao			76	78	74	76	78	74
	Thấp			77.5	79	76.5	77.5	79	76.5
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Làm lạnh)	Rất Cao		%	64	66	62	64	66	62
	Cao			64	66	62	64	66	62
	Thấp			67	68	66	67	68	66
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Sưởi ấm)	Rất Cao		%	67	71	65	67	71	65
	Cao			67	71	65	67	71	65
	Thấp			69	73	69	69	73	69
Vỏ máy				Thép mạ kẽm					
Vật liệu cách nhiệt				Bọt Polyurethane không cháy					
Hệ thống trao đổi nhiệt				Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt hiện+nhiệt ẩn) của hai dòng khí ngược chiều					
Màng trao đổi nhiệt				Giấy không cháy					
Bộ lọc không khí				Lớp sợi phủ nhiều hướng					
Công suất dàn trao đổi nhiệt của dàn giãn nở trực tiếp	Làm lạnh (lưu ý 2)		kW	2.8	4.5	5.6	2.8	4.5	5.6
	Làm nóng (lưu ý 3))			3.2	5.0	6.4	3.2	5.0	6.4
Kích thước	Cao		mm	387	387	387	387	387	387
	Dài			1,764	1,764	1,764	1,764	1,764	1,764
	Rộng			832	1,214	1,214	832	1,214	1,214
Đường kính nối ống gió			mm	ϕ200	ϕ250		ϕ200	ϕ250	
Khối lượng máy		Net	kg	102	120	125	96	109	114
		Tổng (lưu ý 8)		107	129	134	—		
Điều kiện môi trường		Xung quanh máy		0°C–40°C DB, ≤ 80%RH					
		OA (lưu ý 9)		-15°C–40°C DB, ≤ 80%RH					
		RA (lưu ý 9)		0°C–40°C DB, ≤ 80%RH					

Lưu ý: 1. Công suất lạnh và sưởi dựa trên những điều kiện sau đây. Quạt dựa trên loại cao hoặc rất cao. Khi tính công suất của dàn lạnh, sử dụng những cấu hình sau: VKM50GAMV1/GV1:3.5kW, VKM80GAMV1/GV1:5.6kW, VKM100GAMV1/GV1:7.0kW
2. Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB. Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB
3. Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB. Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB
4. Công suất tạo ẩm dựa trên những điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, 15°CWB. Nhiệt độ ngoài trời:7°CDB, 6°CDB
5. Độ ồn được đo ở dưới tâm máy 1.5m và trong phòng cách âm phù hợp với tiêu chuẩn JIS C 1502. Độ ồn thực tế khác nhau tùy theo những điều kiện xung quanh và thông thường cao hơn giá trị này. Yêu cầu vận hành trong phòng tĩnh, để lấy số đo độ ồn. Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.
6. Độ ồn ở cửa thổi khoảng 8-11dB (A) hoặc cao hơn tiếng ồn chạy của máy. Yêu cầu vận hành trong phòng tĩnh, để lấy số đo ồn
7. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
8. Trong trường hợp chứa đầy nước trong bộ tạo ẩm.
9. OA: Khí tươi bên ngoài. RA: Khí hồi.
10. Đặc tính kỹ thuật, thiết kế và các thông tin ở đây có thể thay đổi mà không thông báo.
11. Công suất điện và hiệu suất dựa trên giá trị lưu lượng gió ở trên.
12. Hiệu suất trao đổi nhiệt là trị số chính của làm lạnh và sưởi. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau: tỉ lệ áp suất tĩnh ngoài giữa bên ngoài và bên trong được giữ không đổi từ 7 đến 1.
13. Khi chạy nóng, độ đóng băng của dàn nóng tăng. Khả năng sưởi giảm và hệ thống sẽ chạy chế độ xả băng. Trong khi xả băng, quạt của máy vẫn tiếp tục chạy (cài đặt tại nhà máy). Mục đích là duy trì lượng thông gió và ấm.
14. Khi nối với dàn nóng của hệ thống hồi nhiệt VRV và lấy khí hồi của máy này trực tiếp từ trên trần, nối tới bộ BS xác định dàn lạnh VRV (máy chủ) và sử dụng hoạt động liên kết nhóm (xem chi tiết trong tài liệu hướng dẫn kỹ thuật).
15. Khi nối dàn lạnh trực tiếp vào ống gió, luôn luôn sử dụng cùng hệ thống cho dàn lạnh cùng với dàn nóng, để hoạt động liên kết nhóm, sử dụng bộ điều khiển từ xa để cài đặt trực tiếp nối ống gió (chế độ số "17(27)"- Mã thứ nhất số '5', Mã thứ hai số '6').
Không nối tới đầu ra của dàn lạnh. Tùy theo cường độ và áp suất tĩnh quạt thiết bị có thể dự phòng.

★ Cung cấp nước sạch (nước thành phố , nước vòi hoặc tương tự). Nước bẩn sẽ làm tắt van hoặc gây bám bẩn trong bình chứa, làm cho đặc tính của bộ tạo ẩm không tốt không bao giờ sử dụng nước tháp giải nhiệt và nước cho mục đích sưởi ấm . Nếu nước cấp là nước cứng, cần sử dụng bộ làm mềm nước để bảo vệ thiết bị.
*Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm khoảng 3 năm (4000 giờ) ở điều kiện nước cấp như sau
Độ cứng: 150mg/l (Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm khoảng 1 năm (1500 giờ) nếu độ cứng của nước cấp: 400mg/l).
Số giờ hoạt động hằng năm: 10 giờ/ ngày x 26 ngày/ tháng x 5 tháng= 1300 giờ.

Kích thước

VKM50/80/100GA(M)V1

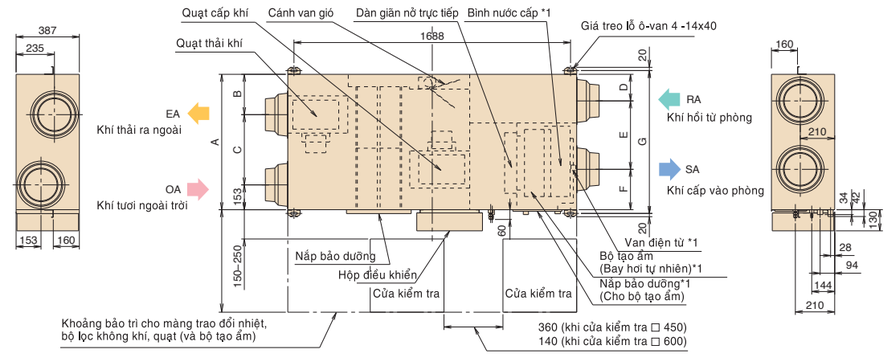

	VKM50GA(M)V1	VKM80/100GA(M)V1
A	832	1,214
B	248	439
C	431	622
D	164	183
E	420	592
F	248	439
G	878	1,262
H	137	89
I	137	89
J	ø196	ø246
K	ø250	ø263

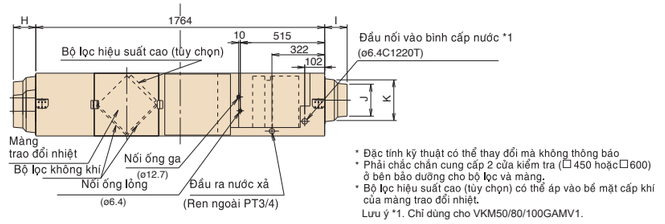

* Đặc tính kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo
* Phải chắc chắn cung cấp 2 cửa kiểm tra (□450 hoặc□600) ở bên bảo dưỡng cho bộ lọc và màng.
* Bộ lọc hiệu suất cao (tùy chọn) có thể áp vào bề mặt cấp khí của màng trao đổi nhiệt.
Lưu ý *1. Chỉ dùng cho VKM50/80/100GAMV1.

Thiết bị tùy chọn

Tên gọi \ Loại				VKM50/80/100GA(M)V1													
Thiết bị điều khiển	Bộ điều khiển từ xa			BRC1E62/BRC1C62 *1													
	Thiết bị điều khiển trung tâm	Bộ điều khiển trung tâm cho nhà riêng		DCS303A51 *2													
		Bộ điều khiển từ xa trung tâm		DCS302CA61													
		Bộ điều khiển TẮT/BẬT đồng nhất		DCS301BA61													
		Bộ lập trình thời gian		DST301BA61													
	Bộ chuyển mạch PCB	Bộ chuyển mạch cho các thiết bị điện		KRP2A61													
		Cho tín hiệu đầu ra chạy ON của bộ tạo ẩm		KRP50-2													
		Cho bộ điều khiển sưởi		BRP4A50													
		Cho dây điều khiển	Loại (dàn lạnh của VRV)	FXFQ-S FXFQ-LU	FXZQ-M	FXCQ-M	FXKQ-MA	FXDQ-PB FXDQ-NB	FXSQ-P	FXMQ-P	FXMQ-M	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXAQ-P	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N	FXBQ-P FXBPQ-P
				KRP1C63★	KRP1BA57★	KRP1B61★	KRP1B61	KRP1B56★	KRP1C64★		KRP1B61	KRP1C67	KRP1BA54	–	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B61
		Hộp đấu cho bộ chuyển mạch PCB ☆		Chú ý 2, 3 KRP1H98A	Chú ý 4, 6 KRP1BA101	Chú ý 2, 3 KRP1B96	–	Chú ý 4, 6 KRP1BA101	Chú ý 2, 3 KRP4A98	Chú ý 2, 3 KRP4A96	–	–	Chú ý 3 KRP1CA93	Chú ý 2, 3 KRP4AA93	–	–	–

Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt★là cần thiết cho bộ chuyển mạch được ký hiệu★.
2. Có thể gắn 2 bộ chuyển mạch trong 1 hộp lắp đặt.
3. Có thể lắp đặt chỉ một hộp cho mỗi dàn lạnh.
4. Có thể lắp đặt đến hai hộp cho mỗi dàn lạnh.
5 Hộp đấu dây ★ là cần thiết cho bộ chuyển mạch thứ hai.
6. Hộp lắp đặt★là cần thiết cho mỗi bộ chuyển mạch.
7. *1 Cần thiết khi vận hành HRV (VKM) độc lập. Khi vận hành liên kết với những bộ ĐHKK khác, sử dụng bộ điều khiển của máy điều hòa không khí.
*2 Chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VKM), chỉ Mở/Tắt nguồn điện. Không thể sử dụng với những thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Tên gọi \ Loại				VKM50GA(M)V1	VKM80GA(M)V1	VKM100GA(M)V1
Chức năng bộ sưng	Bộ tiêu âm			—	KDDM24B100	
	Cửa hút/thổi	Đường kính ống	mm	—	ϕ 250 mm	
		Trắng		K-DGL200B	K-DGL250B	
		Đường kính ống	mm	ϕ200	ϕ250	
	Bộ lọc hiệu suất cao			KAF242H80M	KAF242H100M	
	Bộ lọc thay thế			KAF241G80M	KAF241G100M	
Ống gió mềm (1 m)				K-FDS201D	K-FDS251D	
Ống gió mềm (2 m)				K-FDS202D	K-FDS252D	

HRV hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - loại VAM

Bộ HRV phối hợp với điều hòa không khí tạo ra môi trường chất lượng cao.

Model

VAM150GJVE, VAM250GJVE, VAM350GJVE,
VAM500GJVE, VAM650GJVE, VAM800GJVE,
VAM1000GJVE, VAM1500GJVE, VAM2000GJVE

Thiết bị điều khiển bộ thông gió thu hồi nhiệt* BRC301B61 (Tùy chọn)

* Thiết bị điều khiển từ xa này được sử dụng trong trường hợp vận hành Bộ thông gió thu hồi nhiệt độc lập.

***Cải thiện hiệu suất Enthapy*[1]**
***Áp suất tĩnh bên ngoài cao hơn*[2]**
Nâng cao chức năng tiết kiệm năng lượng

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - loại VAM[*1] mang lại hiệu suất Enthalpy cao hơn, do nâng cao hiệu quả của màng trao đổi nhiệt mỏng. Hơn nữa, áp suất tĩnh ngoài [*2] được cải thiện giúp nâng cao tính linh hoạt trong lắp đặt. Bên cạnh ba yếu tố nổi bật này, hoạt động làm lạnh vào ban đêm đóng góp vào việc tiết kiệm năng lương và mang lại không gian thoải mái hơn.

★1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
★2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE

Với chiều cao 306mm, thiết bị được lắp đặt dễ dàng trong không gian hạn chế, ví dụ như ở trên trần.

Thiết bị gọn nhẹ

Với chiều cao 306 mm, thiết bị được lắp đặt dễ dàng trong không gian hạn chế, ví dụ như ở trên trần.

* Dành cho VAM500GJVE

Bảo tồn năng lượng

Tải cho điều hòa không khí giảm xấp xỉ 31%!

Phù hợp với khí hậu lạnh

Vận hành tiêu chuẩn ở nhiệt độ xuống đến -15°C.

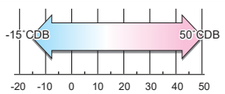

Tải điều hòa không khí giảm khoảng 31%!

Tổng nhiệt trao đổi thông gió — 23%

Thiết bị này thu hồi lại năng lượng nhiệt mất đi do quá trình thông gió và hạn chế sự thay đổi nhiệt độ phòng do quá trình thông gió gây ra, vì vậy bảo tồn năng lượng và giảm tải cho hệ thống điều hòa không khí.

Hiệu suất Enthapy được cải thiện mạnh mẽ bởi ứng dụng công nghệ màng mỏng mới nhất! (Loại VAM-GJ)

Nhờ có màng mỏng hơn...
- Giảm sự hút ẩm của các vách ngăn một cách mạnh mẽ.
- Tạo ra thêm khoảng không cho các lớp nhiều hơn, kết quả là làm tăng diện tích trao đổi giữa khí cấp và khí thải.

Sự hút ẩm tăng xấp xỉ 10%!

Độ dày của các tấm vách ngăn **40 µm**

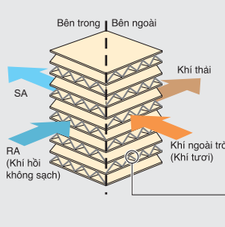

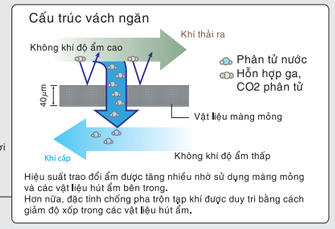

Hiệu suất trao đổi ẩm được tăng nhiều nhờ sử dụng màng mỏng và các vật liệu hút ẩm bên trong.
Hơn nữa, đặc tính chống pha trộn tạp khí được duy trì bằng cách giảm độ xốp trong các vật liệu hút ẩm.

\+

Chuyển đổi chế độ tự động thông gió — 6%

Chuyển đổi tự động chế độ thông gió (Chế độ trao đổi nhiệt toàn phần/chế độ thông gió) tùy theo tình trạng vận hành của máy điều hòa không khí.

\+

Điều khiển tự động làm lạnh/ sưởi trước — 2%

Giảm tải điều hòa không khí bằng cách không chạy HRV khi không khí vẫn sạch ngay sau khi máy điều hòa không khí được bật.

=

- Tải điều hòa không khí giảm hoặc có thể thay đổi phụ thuộc vào thời tiết và các điều kiện môi trường khác tại nơi lắp thiết bị.
- Tải điều hòa không khí giảm dựa trên những điều kiện sau:
  Nơi ứng dụng: Tòa nhà văn phòng TOKYO
  Kiểu tòa nhà: 2 tầng nổi, 6 tầng hầm, diện tích 2100m^2
  Mật độ người: 0,25 người/m^2
  Lưu lượng thông gió: 25m^3/h
  Điều kiện không khí trong nhà: mùa hè: 25°C, độ ẩm 50%; giao mùa: 24°C, độ ẩm 50%; mùa đông: 22°C, độ ẩm 40%
  Thời gian vận hành: 2745 giờ (9 giờ/ngày, khoảng 25 ngày/tháng)
  Cách tính: mô phỏng dựa vào "MICRO-HASP/1982" của hiệp hội khoa học cơ điện tòa nhà Nhật bản.

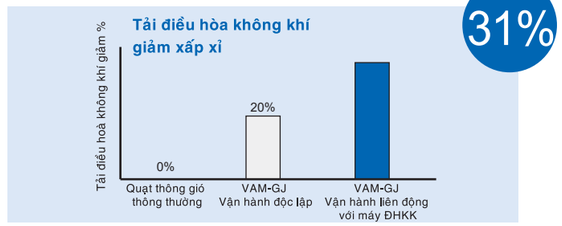

Vận hành làm lạnh linh hoạt ban đêm[*1]

Tải nhiệt của điều hòa giảm tới Khoảng. 5%[*2]!

Chế độ vận hành vào ban đêm là một chức năng bảo tồn năng lượng, chức năng này làm việc vào ban đêm khi các máy điều hòa không khí đã tắt. Bằng việc thông gió các phòng, nơi chứa các thiết bị làm tăng nhiệt độ, vận hành vào ban đêm sẽ làm giảm tải lạnh khi các máy điều hòa bật vào buổi sáng. Nó cũng giúp tránh khỏi cảm giác không thoải mái vào buổi sáng mà nguyên nhân là do nhiệt tích lũy trong suốt cả đêm.

- Chế độ vận hành vào ban đêm chỉ làm việc khi được kết nối với hệ thống Multi hoặc VRV của tòa nhà.
- Chế độ vận hành vào ban đêm được cài đặt "tắt" tại nhà máy, nếu muốn sử dụng phải yêu cầu nhà cung cấp bật nó lên.

*1. Chức năng này chỉ hoạt động khi kết nối với các máy điều hòa không khí
*2. Giá trị dựa trên các điều kiện sau:
- Vận hành chế độ từ tháng 4 đến tháng 10.
- Chỉ tính đến tải nhiệt hiện cho điều hòa không khí (không bao gồm nhiệt ẩn).

Nhiệt tích lũy được phát ra ban đêm. Chế độ này làm giảm tải điều hòa không khí vào ngày hôm sau, vì vậy làm tăng hiệu quả sử dụng.

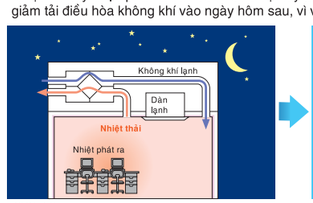

Nhiệt phát ra

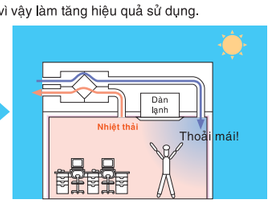

Tải này nhỏ nên nhiệt độ nhanh chóng giảm tới mức độ thoải mái.

* Vận hành liên kết với điều hòa không khí.

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - Loại VAM

Kết bối với bộ cảm biến CO_2 tùy chọn

Cảm biến CO_2điều khiển lưu lượng gió để phù hợp nhất với sự thay đổi của mức CO_2. Việc này giúp ngăn chặn tổn thất năng lương từ việc thông gió quá mức trong khi vẫn duy trì chất lượng không khí trong phòng với cảm biến CO_2 tùy chọn.

● Ví dụ vận hành của cảm biến CO2 trong phòng làm việc:

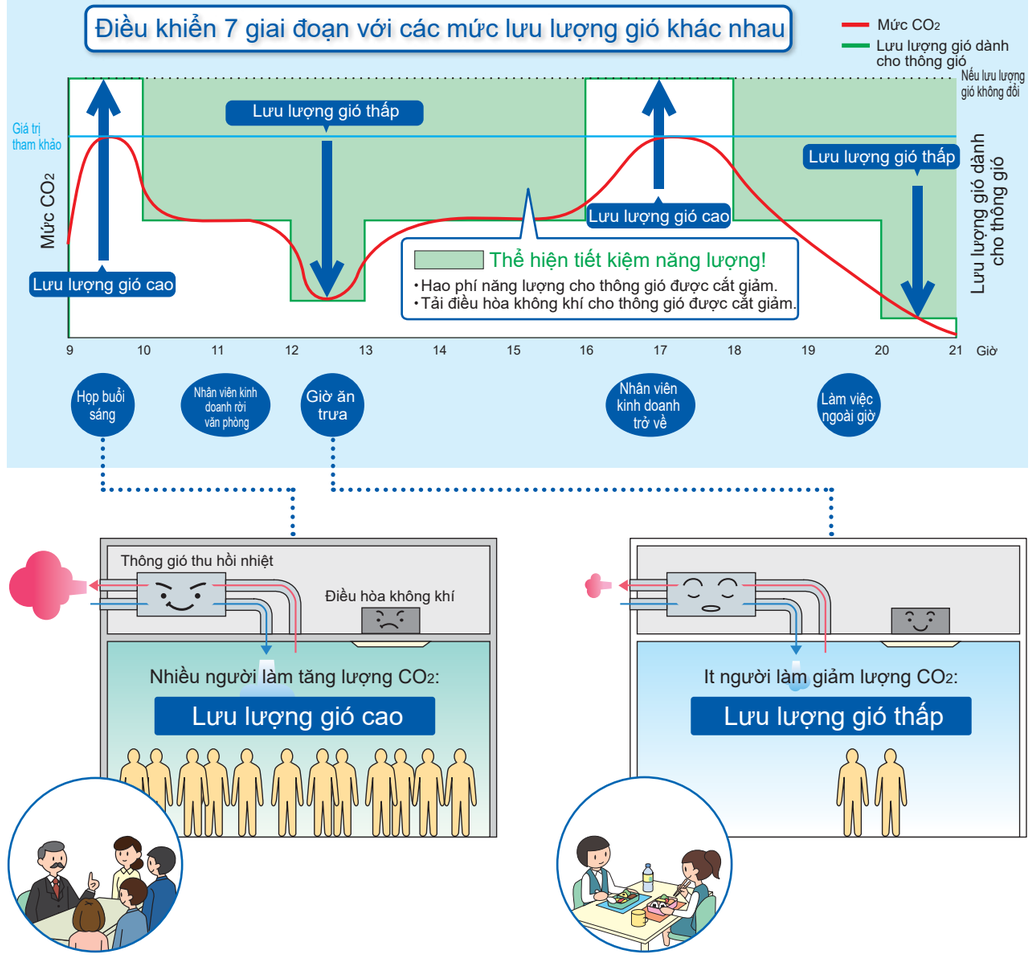

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - Phin lọc PM2.5 (Tùy chọn)

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã làm gia tăng khí thải từ nhà máy xe cộ, dẫn đến việc gia tăng mức độ PM2.5. Điều này đã trở thành một nguyên ngân dây ra các bệnh về hô hấp và mang đến một nguy cơ nghiêm trọng cho các vấn đề về sức khỏe trong dài hạn. Do chất lượng không khí ngày càng xấu đi, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những tác động tiêu cực của PM2.5 đối với sức khỏe của cộng đồng.

Phương pháp lọc hiệu quả 2 lớp

Phin lọc PM2.5 có 2 lớp
1. Phin lọc mặt trước loại bỏ hiệu quả các hạt bụi kích thước lớn
2. Phin lọc PM2.5 chứ một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả.

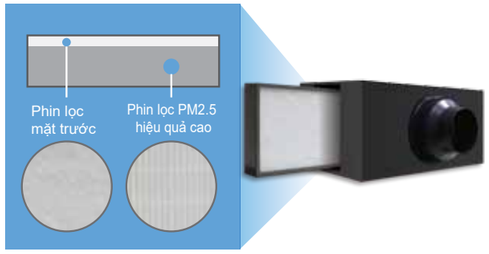

Phin lọc bụi tĩnh điện: hiệu quả hơn và có tác dụng lâu hơn.

Phin lọc PM2.5 chứ một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả, bao gồm những hạt nhỏ hơn mắt lưới.
Phin lọc này khó bị bụi làm tắc nghẽn và khả năng thông hơi tốt đồng thời tuổi thọ cao.

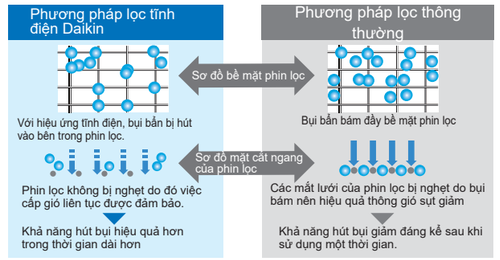

Phin lọc PM2.5 hiệu quả cho một môi trường tiện nghi hơn và lành mạnh hơn.

Dòng sản phẩm thông gió thu hồi nhiệt với phin lọc PM2.5 được trang bị phin lọc hút bụi tĩnh điện để loại bỏ PM2.5. Phin lọc này không chỉ loại bỏ 99% hoặc hơn các hạt bụt 2.4um mà còn loại từ đến 90% các vật chất có kích thước 0.5um

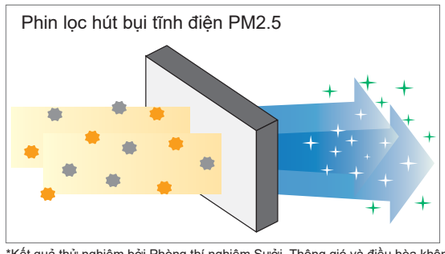

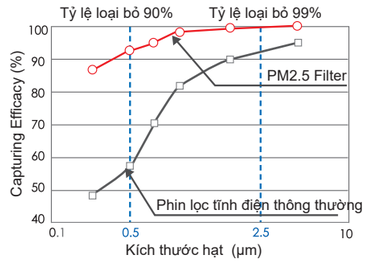

*Kết quả thử nghiệm bởi Phòng thí nghiệm Suời, Thông gió và điều hòa không khí tại Đại học Tongji.
Môi trường thử nghiệm: nhiệt độ 25-26°C, độ ẩm 58-60%RH

Phin lọc hiệu suất cực cao đối với Lưu huỳnh Ô xít và Ni tơ Ô xít

Sử dụng hiệu quả chất liệu các bon hoạt tính để gia tăng khu vực hấp thu

Là một chuyên gia trong nghiên cứu và phát triển các loại phin lọc, Daikin đã đặc biệt lựa chọn vật liệu các bon hoạt tính là thành phần chính để tạo ra phin lọc ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ. Bề mặt lỗ của vật liệu được tận dụng tối đa, do đó đã gia tăng độ bền của phin lọc.

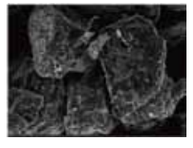

Ghi chú:
Diện tích bề mặt của các bon hoạt tính: 700m²/g
Nếu một trang báo rộng 40.6 cm và dài 54.6 cm thì mỗi gam các bon hoạt tính có diện tích bề mặt bằng 3,000 trang báo.

Nhận diện thông minh, bám dính hiệu quả

Một chất đặc biệt được thêm vào các lỗ của các bon hoạt tĩnh có thể đặc biệt nhắm đến mục tiêu là các chất khí ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ và dính các phân tử này vào phin lọc mà không ngăn cản các khí không xác định khác, Điều này giúp phin lọc bền hơn.

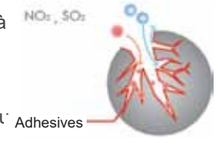

Ghi chú: Số liệu dựa trên thử nghiệm trong nhà trong điều kiện phòng thí nghiệm như sau: Nhiệt độ từ 22 đến 25°C, độ ẩm từ 35 đến 40% RH, tốc độ gió 0.2m/s

Thông số kỹ thuật

Thông gió thu hồi nhiệt - Loại VAM

MODEL				VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE
Điện nguồn				1-pha, 220-240 V/ 220 V, 50/60 Hz								
Hiệu suất trao đổi nhiệt (50/60 Hz)		Rất cao	%	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Cao		79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Thấp		84/85	79/79	82/82	80/80.5	77/77.5	74/74.5	80.5/81	75.5/76	79/81
Hiệu suất trao đổi entanpy (50/60 Hz)	Cho chế độ sưởi	Rất cao	%	72/72	71/72	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72
		Cao		72/72	71/71	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72
		Thấp		76/76.5	74/74	77/77	74/74.5	71.5/72	67.5/68	72.5/73	67/67.5	76/76
	Cho chế độ làm lạnh	Rất cao	%	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Cao		66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Thấp		70/70.5	66/66	70/70	59/59.5	64/64.5	64/64.5	68.5/69	64/64.5	66/67
Điện năng tiêu thụ (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	W	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542
		Cao		111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315
		Thấp		57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039
	Chế độ thông gió	Rất cao	W	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542
		Cao		111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315
		Thấp		57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039
Độ ồn (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	dB(A)	27-28.5/28.5	27-29/29	31.5-33/33	33-35.5/34	34-36/36	39-40.5/39.5	39.5-41.5/39.5	39.5-41.5/41.5	41.5-43.5/42
		Cao		26-27.5/27.5	26-27.5/28	30-31.5/30	31.5-34/32	33-34.5/34	37-39.5/37.5	37.5-39.5/37.5	37.5-39.5/39.5	39-43/40
		Thấp		20.5-21.5/21	21-22/21	23-25/23	25-28.5/24	27.5-29.5/28	35-37.5/34	35-37.5/34.5	35-37.5/36	36-39/39
	Chế độ thông gió	Rất cao	dB(A)	28.5-29.5/29.5	28.5-30.5/30.5	33-34.5/34.5	34.5-36/35.5	35-37.5/37.5	40.5-42/41	40.5-42.5/40.5	41-43/42.5	43-45.5/44
		Cao		27.5-28.5/28.5	27.5-29/29.5	31.5-33/31.5	33-34.5/33.5	33-35.5/35.5	38.5-40/39	38.5-40.5/38.5	39.5-41/41.5	40.5-45/42
		Thấp		22.5-23.5/22	22.5-23/22.5	24.5-26.5/24.5	25.5-28.5/25.5	27.5-30.5/29.5	36-38.5/35.5	36-38.5/35.5	36.5-38/37.5	37.5-39.5/41
Vỏ máy				Thép tráng kẽm								
Vật liệu cách nhiệt				Bộ urethane không cháy								
Kích thước (CaoxRộngxDày)			mm	278X810X551		306X879X800		338X973X832	387X1,111X832	387X1,111X1,214	785X1,619X832	785X1,619X1,214
Trọng lượng máy			kg	24		32		45	55	67	129	157
Hệ thống trao đổi nhiệt				Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều								
Vật liệu trao đổi nhiệt				Giấy không cháy								
Bộ lọc khí				Lớp sợi phủ nhiều hướng								
Quạt	Loại			Quạt Sirocco								
	Lưu lượng gió (50/60 Hz)	Rất cao	m^3/h	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Cao		150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Thấp		100/95	155/155	230/230	320/295	500/470	700/670	860/840	1,320/1,260	1,720/1,580
	Áp suất tĩnh ngoài (50/60 Hz)	Rất cao	Pa	120/154	70/96	169/222	105/150	85/125	133/170	168/192	112/150	116/140
		Cao		106/131	54/65	141/145	66/52	53/67	92/85	110/86	73/72	58/32
		Thấp		56/60	24/20	67/30	32/18	35/38	72/61	85/60	56/50	45/45
	Công suất động cơ		kW	0.030X2		0.090X2		0.140X2	0.280X2		0.280X4	
Đường kính ống nối			mm	ϕ100	ϕ150		ϕ200		ϕ250		ϕ350	
Điều kiện xung quanh máy				-15°C–50°CDB, 80%RH hoặc thấp hơn								

Lưu ý:
1. Độ ồn được đo ở phía dưới tâm máy 1.5m.
2. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
3. Độ ồn được đo ở trong phòng cách âm.
   Độ ồn thông thường lớn hơn giá trị này tùy theo điều kiện vận hành, phản xạ âm và tiếng động bên ngoài.
4. Độ ồn tại cửa cấp khí cao hơn khoảng 8dB(A) so với độ ồn của thiết bị.
5. Chi tiết kỹ thuật, thiết kế và các thông tin trên đây là yếu tố có thể thay đổi mà không thông báo.
6. Hiệu suất trao đổi nhiệt là giá trị trung bình giữa làm lạnh và sưởi ấm.
7. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau:
   Tỉ lệ của áp suất tĩnh ngoài được duy trì như sau: phía bên ngoài đến phía bên trong = 7 đến 1.
8. Để phù hợp với tiêu chuẩn JIS (JIS B 8628), độ ồn hoạt động dựa trên giá trị khi chạy máy, giá trị mà được đo tại phòng cách âm, đây là tiếng ồn từ thiết bị chính và không bao gồm tiếng ồn từ miệng gió cấp. Vì thế tiếng ồn thông thường lớn hơn giá trị trong bảng khi thiết bị được lắp đặt thực tế.
9. Tiếng ồn của miệng gió cấp làm độ ồn của máy cao hơn 8dB(A) (loại với lưu lượng gió từ 150-500m^3/h) đến 11dB(A). (loại với lưu lượng gió là 650m^3/h hoặc cao hơn), so với giá trị trong bảng. Hơn nữa, quạt và tiếng ồn từ miệng gió cấp có thể tăng phụ thuộc vào điều kiện trở lực ống gió ở công trường. Hãy cân nhắc tính toán độ ồn khi lắp đặt thiết bị.
10. Đối với loại lớn: (1500 và 2000m^3/h), nếu miệng cấp (SA) được lắp gần thiết bị chính, tiếng ồn của thiết bị chính có thể được nghe từ miệng cấp theo đường ống gió, và nó sẽ làm tăng tiếng ồn. Trong trường hợp này, nếu khu vực xung quanh bị ảnh hưởng (như sự vang vọng của sàn hoặc tường, kết hợp với những thiết bị khác và tiếng ồn xung quanh), độ ồn của thiết bị có thể cao hơn khoảng 15dB(A) so với giá trị trong bảng. Khi lắp đặt các thiết bị lớn, hãy cung cấp các vách ngăn giữa miệng cấp và thiết bị chính càng nhiều càng tốt. Nếu máy và miệng cấp gần nhau, hãy cân nhắc tính toán đến những việc sau:
    • Sử dụng hộp giảm thanh, ống gió mềm và miệng gió cấp/hồi giảm thanh.
    • Chuyển vị trí của miệng cấp.
11. Khi lắp đặt ở những nơi cần tiếng ồn thấp như phòng học, hãy cân nhắc những yếu tố sau để tránh sự truyền âm từ thiết bị chính:
    • Sử dụng vật liệu làm trần với chức năng cách âm cao (tổn thất truyền âm cao).
    • Phương pháp ngăn chặn sự truyền âm, ví dụ lắp thêm vật liệu cách âm xung quanh đáy của nguồn gây ra tiếng ồn.
    Hãy cân nhắc bổ sung các phương pháp khác như lắp đặt thiết bị ở những nơi khác (hành lang,...)

Phin lọc PM2.5

Models			BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500
Model HRV			VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE
Kích thước (Cao x Dài x Rộng)		mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366
Đường kính ống gió		mm	ϕ100	ϕ150	ϕ150	ϕ200
Lưu lượng gió		m^3/h	150	250	350	500
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31	42
	Tuổi thọ phin lọc [1]		1 năm			
	Hiệu suất lọc [2]		99% hoặc hơn			
	Số hiệu vật liệu lọc. [3]		BAF244A300		BAF244A500	

Ghi chú: 1. Thời gian sử dụng hàng năm: 400giờ/tháng x 12 tháng = 4,800 giờ
2. Tỷ lệ loại bỏ 99% hoặc hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 2.5 um hoặc hơn, 90% hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 0.5um
3. Phin lọc dùng cho các máy có phương pháp lọc tương thích với tuổi thọ 1 năm. Có thể mua và thay thế dựa vào model máy.

Phin lọc PM2.5

Models			BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C
Model HRV			VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE
Kích thước (Cao x Dài x Rộng)		mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366
Đường kính ống gió		mm	ϕ100	ϕ150	ϕ150	ϕ200
Lưu lượng gió		m^3/h	150	250	350	500
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31	42
	Tuổi thọ phin lọc [1]		1 năm			
	Hiệu suất lọc [2]		99% hoặc hơn			
	Số hiệu vật liệu lọc. [3]		BAF244A300		BAF244A500	
Phin lọc các bon hoạt tính	Sụt áp ban đầu	Pa	3	5	5	9
	Tuổi thọ phin lọc		1 year			
	Hiệu suất lọc. [3]		BAF244A300C		BAF244A500C	
Tổng tổn thất áp suất ban đầu cho pm2.5 với phin lọc các bon hoạt tính		Pa	37	35	36	51

Ghi chú: 1. Thời gian sử dụng hàng năm: 400giờ/tháng x 12 tháng = 4,800 giờ
2. Tỷ lệ loại bỏ 99% hoặc hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 2.5 um hoặc hơn, 90% hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 0.5um
3. Phin lọc dùng cho các máy có phương pháp lọc tương thích với tuổi thọ 1 năm. Có thể mua và thay thế dựa vào model máy.

Các thiết bị tùy chọn

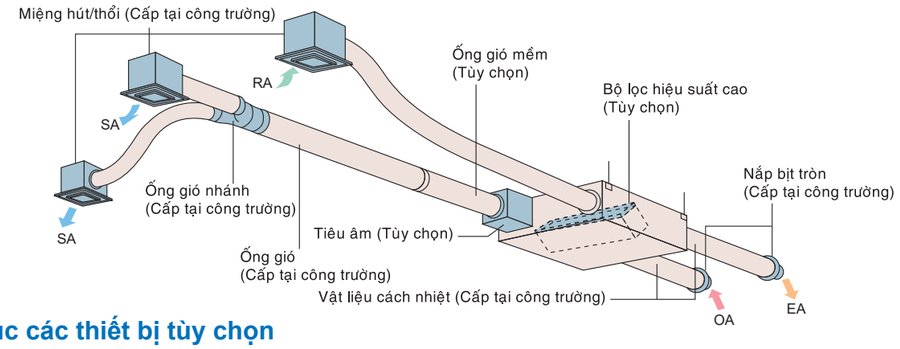

Danh mục các thiết bị tùy chọn

Tên gọi \ Loại			VAM150 · 250 · 350 · 500 · 650 · 800 · 1000 · 1500 · 2000GJVE													
Controlling device	Bộ điều khiển từ xa cho HRV		BRC301B61													
	Thiết bị điều khiển trung tâm	Điều khiển trung tâm từ xa cho nhà riêng	DCS303A51 *1													
		Điều khiển trung tâm từ xa	DCS302CA61													
		Bộ điều khiển Tắt/Mở đồng nhất	DCS301BA61													
		Bộ lập trình thời gian	DST301BA61													
	PC Board Adaptor	Bộ chuyển mạch cho thiết bị điện	KRP2A61													
		Cho bộ tạo ẩm	KRP50-2													
		Hộp lắp đặt cho bộ chuyển mạch PCB	KRP50-2A90 (Thiết bị điện lắp đặt cho HRV)													
		Cho bộ điều khiển sưởi	BRP4A50													
		Cho dây điều khiển (Kiểu (Dàn lạnh của VRV))	FXFQ-S FXFQ-LU	FXZQ-M	FXCQ-M	FXKQ-MA	FXDQ-PB FXDQ-NB	FXSQ-P	FXMQ-P	FXMQ-M	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXAQ-P	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N	FXBQ-P FXBPQ-P
			KRP1C63★	KRP1BA57★	KRP1B61★	KRP1B61	KRP1B56★	KRP1C64★		KRP1B61	KRP1C67	KRP1BA54	–	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B61
		Hộp đấu cho bộ chuyển mạch PCB☆	Lưu ý 2, 3 KRP1H98A	Lưu ý 4, 6 KRP1BA101	Lưu ý 2, 3 KRP1B96	–	Lưu ý 4, 6 KRP1BA101	Lưu ý 2, 3 KRP4A98	Lưu ý 2, 3 KRP4A96	–	–	Lưu ý 3 KRP1CA93	Lưu ý 2, 3 KRP4AA93	–	–	–

Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt☆là cần thiết cho mỗi bộ chuyển mạch.*
2. Một hộp lắp đặt có thể gắn đến 2 bộ chuyển mạch.
3. Lắp đặt dàn lạnh chỉ với một hộp lắp đặt.
4. Một dàn lạnh có thể lắp đến 2 hộp lắp đặt.
5. Hộp lắp đặt☆là cần thiết cho bộ chuyển mạch thứ hai.
6. Hộp lắp đặt☆ là cần thiết cho mỗi bộ chuyển mạch.
7. *1 Chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VAM), chỉ cần bật nguồn Mở/Tắt. Không thể sử dụng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Tên gọi \ Loại			VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE
Chức năng bổ sung	Tiêu âm		—			KDDM24B50	KDDM24B100			KDDM24B100X2	
		Đường kính ống mm	—			ϕ 200	ϕ 250				
	Bộ lọc hiệu suất cao		KAF242H25M		KAF242H50M		KAF242H65M	KAF242H80M	KAF242H100M	KAF242H80MX2	KAF242H100MX2
	Bộ lọc thay thế		KAF241G25M		KAF241G50M		KAF241G65M	KAF241G80M	KAF241G100M	KAF241G80MX2	KAF241G100MX2
Ống gió mềm (1 m)			K-FDS101D	K-FDS151D		K-FDS201D		K-FDS251D			
Ống gió mềm (2 m)			K-FDS102D	K-FDS152D		K-FDS202D		K-FDS252D			
Bộ nối ống gió			—							YDFA25A1	
	Đường kính ống	mm	—							ϕ 250	
CO_2 sensor			—		BRYMA65			BRYMA100		BRYMA65	BRYMA100

Chuyển mạch PCB cho bộ điều khiển điện trở sưởi (BRP4A50)

Khi yêu cầu lắp đặt điện trở sưởi ở khu vực khí hậu lạnh, bộ chuyển mạch với chức năng thời gian bên trong loại trừ việc kết nối thời gian phức tạp cần thiết cho các điện trở thông thường.

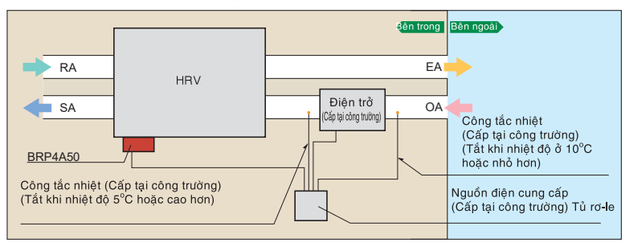

Lưu ý khi lắp đặt

- Kiểm tra đầy đủ nơi lắp đặt và đặc tính kỹ thuật cho sử dụng điện trở sưởi điện dựa trên tiêu chuẩn và quy định của mỗi nước.
- Cung cấp điện trở sưởi và thiết bị phụ trợ như rơ-le, công tắc nhiệt,... mà thỏa mãn tiêu chuẩn và quy định của mỗi nước.
- Sử dụng chất không cháy để lắp điện trở và ống gió. Cho phép khoảng cách để đảm bảo an toàn giữa điện trở sưởi và HRV là 2m hoặc hơn.
- Sử dụng nguồn điện cung cấp khác cho điện trở sưởi và lắp đặt áp-tô-mat cho mỗi chiếc.

Thiết bị xử lý không khí AHU

AHU là một giải pháp toàn diện dành cho các không gian rộng lớn như nhà máy và các cửa hàng lớn.

AHUR
Capacity range : 6 – 120 HP

- Dễ thiết kế và lắp đặt
  - Hệ thống này dễ thiết kế và lắp đặt vì không có hệ thống dẫn/chứa nước như nồi hơi, thùng chứa và ống hơi.
- Bộ điều khiển biến tần
- Điều khiển nhiệt độ thông qua điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn của Daikin.

Tổng quan hệ thống

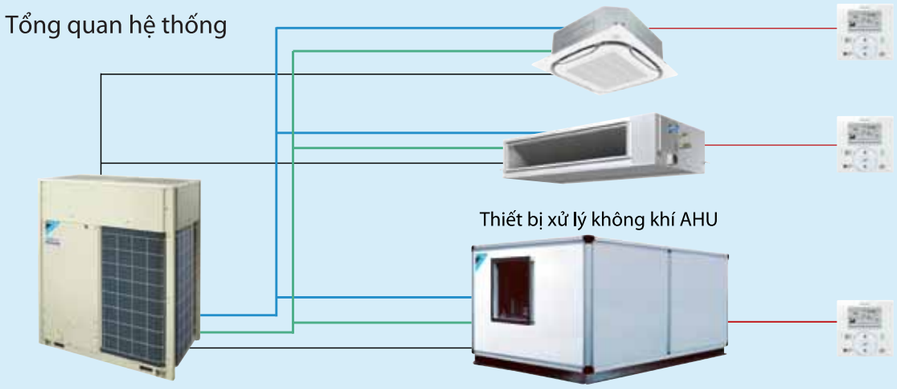

AHUR chỉ sử dụng ở model Một chiều lạnh 50Hz.
Thiết bị xử lý không khí Daikin có thể kết nối với VRV IV hợp thành một hệ thống. Cũng có thể kết nối với các dàn nóng giải nhiệt gió.
Vui lòng liên hệ Dại lý của Daikin để biết thêm chi tiết.

Ghi chú